BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Huyền Trang
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phạm Văn Tưởng

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Huyền Trang
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phạm Văn Tưởng

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Huyền Trang Mã SV: 1113401037

Lớp: QTL501K Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
   (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về tổ chức công tác kế toán tài sản cố định trong doanh nghiệp.
- Khảo sát và đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán tài sản cố định tại đơn vị thực tập.
- Đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác tài sản cố định tại đơn vị thực tập.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu năm 2012

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: ***Phạm Văn Tưởng***

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Người hướng dẫn*
Lê Huyền Trang	***Ths. Phạm Văn Tưởng***

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

   - Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng, nỗ lực trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, chịu khó, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.

   - Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết với thực tiễn làm cho bài viết thêm sinh động.

   - Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):**

   - Khoá luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.

   - Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đề tài đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng.

   - Các giải pháp về hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. **Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

   - Điểm số: 9,8

   - Điểm chữ: Chín phảy tám điểm.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Phạm Văn Tưởng

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 1
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TSCĐ TRONG DOANH NGHIỆP 3
1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của TSCĐ trong doanh nghiệp 3
1.1.1. Khái niệm về tài sản cố định 3
1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định 4
1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định 4
1.2.1. Vai trò và yêu cầu quản lý tài sản cố định 4
1.2.2. Nhiệm vụ kế toán tài sản cố định 5
1.3. Phân loại tài sản cố định 5
1.3.1. Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện 5
1.3.2. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành 7
1.3.3. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu TSCĐ 7
1.3.4. Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng và công dụng 8
1.4. Đánh giá tài sản cố định 8
1.4.1. Xác định nguyên giá tài sản cố định 8
1.4.1.1. Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình 8
1.4.1.2. Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình 11
1.4.1.3. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính 13
1.4.2. Xác định giá trị hao mòn và khấu hao của TSCĐ 15
1.4.3. Xác định giá trị còn lại của TSCĐ 15
1.5. Kế toán chi tiết TSCĐ 16
1.5.1. Xác định đối tượng ghi TSCĐ 16
1.5.2. Nội dung kế toán chi tiết TSCĐ 17
1.5.2.1. Kế toán chi tiết tăng TSCĐ 17
1.5.2.2. Kế toán chi tiết giảm tài sản cố định 19
1.6. Kế toán tổng hợp tăng, giảm, khấu hao, sửa chữa và thuê tài chính TSCĐ 20

1.6.1. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình 20
1.6.1.1. Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình 20
1.6.1.2. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình và vô hình 28
1.6.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ thuê tài chính 31
1.6.3. Kế toán hao mòn và khấu hao tài sản cố định 34
1.6.3.1. Một số vấn đề về khấu hao TSCĐ 34
1.6.3.2. Các phương pháp tính khấu hao 36
1.6.3.2.1. Phương pháp khấu theo đường thẳng 36
1.6.3.2.2. Phương pháp khấu theo số dư giảm dần có điều chỉnh 38
1.6.3.2.3. Phương pháp khấu theo số lượng, khối lượng sản phẩm 39
1.6.3.3. Kế toán các nghiệp vụ khấu hao TSCĐ 39
1.6.4. Kế toán sửa chữa TSCĐ 42
1.6.4.1. Một số vấn đề về sửa chữa TSCĐ 42
1.6.4.2. Cách hạch toán kế toán sửa chữa TSCĐ trong các trường hợp 42
1.6.4.2.1. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ 42
1.6.4.2.2. Trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ 42
1.6.4.2.3. Trường hợp sửa chữa nâng cấp TSCĐ 45
1.7. Trình tự ghi sổ kế toán theo các hình thức kế toán tổng hợp TSCĐ 47
1.7.1. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức hình thức nhật ký chung 47
1.7.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức hình thức nhật ký sổ cái 49
1.7.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ 50
1.7.4. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ 52
1.7.5. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính 53
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG 54
2.1. Khái quát về Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng 54
2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH xi măng VICEM Hải Phòng 54
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng 55
2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty 56

2.1.3.1. Nhiệm vụ sản xuất của công ty 56
2.1.3.2. Quy trình công nghệ sản xuất 56
2.1.4. Thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động 58
2.1.4.1. Thuận lợi 58
2.1.4.2. Khó khăn 58
2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty 59
2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty 59
2.1.5.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban 61
2.1.6. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty xi măng VICEM HP. 64
2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty 64
2.1.6.2. Phần mềm máy tính, tổ chức vận dụng chế độ kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty xi măng VICEM Hải Phòng 66
2.1.6.2.1. Phần mềm máy tính áp dụng tại công ty 66
2.1.6.2.2. Tổ chức vận dụng chế độ kế toán tại Công ty xi măng VICEM Hải Phòng 68
2.1.6.2.3. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng 69
2.2. Tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty xi măng VICEM HP 70
2.2.1. Đặc điểm TSCĐ của công ty 70
2.2.2. Công tác quản lý TSCĐ tại công ty 71
2.2.3. Cách phân loại TSCĐ tại công ty 71
2.2.4. Đánh giá TSCĐ hữu hình của công ty 73
2.2.4.1. Đánh giá theo nguyên giá TSCĐ 73
2.2.4.2. Đánh giá theo giá trị hao mòn và khấu hao TSCĐ 74
2.2.4.3. Đánh giá theo giá trị còn lại của TSCĐ 76
2.2.5. Kế toán chi tiết TSCĐ tại Công ty xi măng Vicem Hải Phòng 76
2.2.5.1. Kế toán chi tiết tăng TSCĐ 76
2.2.5.2. Kế toán chi tiết giảm tài sản cố định 77
2.2.6. Kế toán tổng hợp TSCĐ tại công ty TNHH xi măng Vicem HP 78
2.2.6.1. Kế toán tổng hợp TSCĐ hữu hình 79

2.2.6.1.1. Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình 79
2.2.6.1.2. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình 104
2.2.6.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ vô hình 115
2.2.6.3. Kế toán khấu hao TSCĐ 115
2.2.6.4. Kế toán tổng hợp về sửa chữa, nâng cấp TSCĐ 122
2.2.6.4.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ 122
2.2.6.4.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ 132
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG 141
3.1. Nhận xét, đánh giá về công tác kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng 141
3.1.1. Ưu điểm về công tác kế toán TSCĐ tại công ty 141
3.1.2. Hạn chế còn tồn tại về công tác kế toán TSCĐ tại công ty 143
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng 144

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. Sơ đồ hạch toán kế toán tăng TSCĐ 27
Sơ đồ 2. Sơ đồ hạch toán kế toán giảm TSCĐ 30
Sơ đồ 3. Sơ đồ hạch toán kế toán khấu hao TSCĐ 41
Sơ đồ 4. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch 44
Sơ đồ 5. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch 45
Sơ đồ 6. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa nâng cấp TSCĐ 47
Sơ đồ 7. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung 48
Sơ đồ 8. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký sổ cái 49
Sơ đồ 9. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ 51
Sơ đồ 10. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ 52
Sơ đồ 11. Quy trình hạch toán kế toán trên máy vi tính 53
Sơ đồ 12. Quy trình công nghệ sản xuất của công ty 57
Sơ đồ 13. Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty 60
Sơ đồ 14. Bộ máy kế toán Công ty VICEM xi măng Hải Phòng 64
Sơ đồ 15. Quy trình hạch toán kế toán trên máy vi tính áp dụng tại công ty . 67
Sơ đồ 16. Quy trình hạch toán kế toán TSCĐ trên máy vi tính 79

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình năm 2010-2011-2012 70
Biểu số 2. Phân loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật 72
Biểu số 3. Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành tài sản 72
Biểu số 4. Đơn đề xuất mua TSCĐ 81
Biểu số 5. Quyết định duyệt mua TSCĐ 82
Biểu số 6. Hợp đồng kinh tế 84
Biểu số 7. kiêm phiếu bảo hành 85
Biểu số 8. Hóa đơn GTGT 86
Biểu số 9. Phiếu chi tiền 87
Biểu số 10. Biên bản bàn giao TSCĐ 88
Biểu số 11. Thẻ tài sản cố định 89
Biểu số 12. Biên bản nghiệm thu công trình XDCB 93
Biểu số 13. Quyết toán công trình 94
Biểu số 14. Thẻ tài sản cố định 95
Biểu số 15. Quyết định về việc cấp TSCĐ 97
Biểu số 16. Biên bản bàn giao TSCĐ 98
Biểu số 17. Thẻ tài sản cố định 99
Biểu số 18. Trích Sổ Nhật ký chung 102
Biểu số 19. Trích Sổ cái TK 211 103
Biểu số 20. Đơn đề nghị thanh lý TSCĐ 105
Biểu số 21. Biên bản đánh giá lại TSCĐ 106
Biểu số 22. Biên bản thanh lý TSCĐ 107
Biểu số 23. Hợp đồng kinh tế 108
Biểu số 24. Hóa đơn GTGT 109
Biểu số 25. Phiếu thu tiền 110
Biểu số 26. Thẻ tài sản cố định 111
Biểu số 27. Trích Sổ Nhật ký chung 113
Biểu số 28. Trích Sổ cái TK 211 114
Biểu số 29. Trích Báo cáo TSCĐ theo mã 117

Biểu số 30. Trích Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản tháng 07/2012 118
Biểu số 31. Trích Sổ Nhật ký chung 119
Biểu số 32. Trích Sổ cái TK 211 120
Biểu số 33. Trích Sổ cái hao mòn TSCĐ 121
Biểu số 34. Đơn đề nghị bảo dưỡng sửa chữa 123
Biểu số 35. Biên bản giám định kỹ thuật thiết bị 124
Biểu số 36. Hóa đơn GTGT 125
Biểu số 37. Phiếu chi tiền 127
Biểu số 38. BB nghiệm thu kỹ thuật 128
Biểu số 39. Bảng tổng hợp chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ 129
Biểu số 40. Trích Sổ Nhật ký chung 130
Biểu số 41. Trích Sổ cái TK 642 131
Biểu số 42. Quyết định duyệt sửa chữa TSCĐ 135
Biểu số 43. Biên bản giám định kỹ thuật thiết bị 136
Biểu số 44. Hóa đơn GTGT 137
Biểu số 45. Biên bản bàn giao sửa chữa lớn TSCĐ 138
Biểu số 46. Trích Sổ Nhật ký chung 139
Biểu số 47. Trích Sổ cái TK241 140

LỜI NÓI ĐẦU

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, kế toán là một công việc quan trọng phục vụ cho việc hạch toán và quản lý kinh tế, có vai trò tích cực đối với việc quản lý tài sản và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định (TSCĐ) là một trong những bộ phận cơ bản tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, đồng thời là bộ phận quan trọng quyết định sự sống còn của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đối với doanh nghiệp, TSCĐ là điều kiện cần thiết để giảm hao phí sức lao động của con người, nâng cao năng suất lao động. Nó thể hiện cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ, năng lực và thế mạnh của doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì TSCĐ là yếu tố quan trọng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Đối với ngành sản xuất, kế toán TSCĐ là một khâu quan trọng trong bộ phận kế toán. Nó cung cấp toàn bộ nguồn số liệu đáng tin cậy về tình hình TSCĐ hiện có của công ty và tình hình tăng giảm TSCĐ.... Từ đó tăng cường biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các TSCĐ của công ty. Chính vì vậy, tổ chức công tác kế toán TSCĐ luôn là sự quan tâm của các doanh nghiệp sản xuất, cũng như các nhà quản lý kinh tế của Nhà nước.

Qua quá trình làm việc và thực tập, tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng, em thấy việc hạch toán TSCĐ còn có những vấn đề chưa hợp lý cần phải hoàn thiện bộ máy kế toán của công ty. Cùng với sự hướng dẫn của thầy giáo và các cán bộ nhân viên phòng kế toán của công ty, em đã chọn đề tài: "***Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng***".

Ngoài mở đầu và kết luận, bài viết của em được chia làm 3 chương, bao gồm:

Chương I: Lý luận cơ bản về kế toán TSCĐ trong doanh nghiệp.

Chương II: Tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng.

Chương III: Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng.

Do thời gian thực tập không nhiều và khả năng của bản thân còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lê Huyền Trang

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TSCĐ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của TSCĐ trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài sản cố định

TSCĐ trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu và các tài sản khác có giá trị lớn, tham gia nhiều vào chu kỳ sản xuất kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra trong các chu kỳ sản xuất.

TSCĐ là các tư liệu lao động chủ yếu như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,..., có hình thái cụ thể, đa dạng về kiểu dáng, phong phú về chủng loại, người ta có thể định dạng mô tả chúng, và còn có các tài sản không có hình thái hiện vật nhưng cũng tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD như quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính,... Tuy nhiên không phải mọi tư liệu lao động đều là TSCĐ mà chỉ có những tài sản thoả mãn các điều kiện của chuẩn mực kế toán và chế độ tài chính kế toán của nhà nước quy định phù hợp trong từng thời kỳ.

Theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 tại điều 03 khoản 1 quy định: Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 tại điều 03 khoản 2 quy định: TSCĐ thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại

Điều 03 khoản 1 ở trên, mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình.

1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định

TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và vẫn giữ được hình thái hiện vật ban đầu cho đến khi hư hỏng phải loại bỏ.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh giá trị TSCĐ bị hao mòn dần và dịch chuyển dần từng phần vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Như vậy, TSCĐ phát huy tác dụng vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và chỉ được thay thế khi hết thời hạn sử dụng hoặc không có lợi về mặt kinh tế.

Đối với TSCĐ vô hình, khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì cũng bị hao mòn do tiến bộ khoa học kỹ thuật.

TSCĐ được mua về với mục đích được sử dụng chứ không phải để bán, đây là một tiêu thức để phân biệt TSCĐ với các tài sản khác và là cơ sở lý luận để tổ chức kế toán TSCĐ.

1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định

1.2.1. Vai trò và yêu cầu quản lý tài sản cố định

Phải quản lý TSCĐ như một yếu tố tư liệu sản xuất cơ bản góp phần tạo ra năng lực sản xuất của đơn vị. Do vậy, kế toán cần cung cấp thông tin về số lượng TSCĐ hiện có, tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ trong đơn vị.

Phải quản lý TSCĐ như một vốn sản xuất kinh doanh cơ bản, đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, có tốc độ chu chuyển chậm, có độ rủi ro lớn. Do đó kê toán cần cung cấp những thông tin về các loại vốn được dùng để đầu tư TSCĐ.

Phải quản lý bộ phận TSCĐ đã tiêu dùng, đã tiêu hao với tư cách là một loại chi phí vật chất của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, yêu cầu kế toán phải tính đúng, đủ mức trích khấu hao tùy từng kỳ kinh doanh theo 2 mục đích: Thu hồi vốn đầu tư hợp lý và đảm bảo được khả năng bù đắp chi phí.

1.2.2. Nhiệm vụ kế toán tài sản cố định

Để đáp ứng yêu cầu quản lý trên, kế toán TSCĐ cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời về số lượng, hiện trạng và giá trị TSCĐ hiện có, tình hình tăng giảm và di chuyển TSCĐ của toàn doanh nghiệp cũng như ở từng bộ phận khác nhau, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ.

- Phản ánh kịp thời giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng, tính toán, phân bổ, hoặc kết chuyển chính xác số khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tham gia lập kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ, phản ánh chính xác chi phí thực tế và sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và chi phí sửa chữa TSCĐ.

- Tham gia kiểm kê, kiểm tra định kỳ hay bất thường TSCĐ tham gia đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết, tổ chức phân tích tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp.

1.3. Phân loại tài sản cố định

1.3.1. Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện

Theo cách phân loại này, TSCĐ trong doanh nghiệp được phân thành: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

❖ **Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình là các tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất cụ thể, có giá trị lớn và có thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất.

Thuộc loại tài sản này gồm có:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc: là những TSCĐ của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như nhà xưởng, trụ sở làm việc, nhà kho, đường sắt, đường băng sân bay, đường xá, cầu cảng,…

+ Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc thiết bị dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ,...

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn là các phương tiện vận tải gồm các phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, hệ thống đường ống dẫn nước, đường điện,....

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị dùng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính, máy fax, dụng cụ đo lường, thiết bị điện tử,...

+ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm là các vườn cây lâu năm như vườn chè, vườn cao su, vườn cà phê, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh…; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn bò, đàn ngựa, đàn trâu,...

+ Các loại tài sản cố định khác là toàn bộ các loại TSCĐ khác chưa liệt kê vào 5 loại trên như tác phẩm nghệ thuật, tranh ảnh,...

❖ **Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể nhưng xác định được giá trị phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Thuộc loại này gồm có:

+ Quyền sử dụng đất: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có),…

+ Quyền phát hành: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

+ Bản quyền, bằng sáng chế: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có quyền tác giả, bằng sáng chế.

+ Nhãn hiệu hàng hoá: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có nhãn hiệu hàng hóa.

+ Phần mềm máy vi tính: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy tính.

+ Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là khoản chi ra thực tế để doanh nghiệp có giấy phép hoặc giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó như: Giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất sản phẩm mới.

+ TSCĐ vô hình khác: Phản ánh giá trị các lạo TSCĐ vô hình khác chưa quy định, phản ánh ở các loại trên.

1.3.2. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành

Theo cách phân loại này, TSCĐ được phân thành các loại sau:

- TSCĐ hình thành bằng nguồn vốn chủ sở hữu.
- TSCĐ hình thành bằng nguồn vốn vay.

Qua cách phân loại này, ta biết được TSCĐ của Doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn nào để từ đó có kế hoạch đầu tư hợp lý trong việc mua sắm TSCĐ.

1.3.3. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu TSCĐ

Theo cách phân loại này, TSCĐ được phân thành các loại sau:

- TSCĐ tự có là TSCĐ được xây dựng mua sắm, hình thành từ các nguồn vốn do ngân sách, do cơ quan quản lý cấp trên cấp, do liên doanh liên kết, do nguồn vốn đi vay và các loại vốn được trích từ các quỹ của doanh nghiệp.
- TSCĐ thuê ngoài là TSCĐ đi thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thuê tài sản. Tuỳ theo điều khoản của hợp đồng đi thuê mà TSCĐ được chia thành TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

Phân loại TSCĐ theo quyền sở hữu giúp cho công tác quản lý hạch toán TSCĐ được chặt chẽ, chính xác và thúc đẩy việc sử dụng TSCĐ đạt hiệu quả cao nhất.

1.3.4. Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng và công dụng

Theo cách phân loại này TSCĐ được phân thành:

- TSCĐ đang dùng
- TSCĐ chưa dùng
- TSCĐ không cần dùng
- TSCĐ chờ thanh lý

Cách phân loại này cho thấy tình hình sử dụng TSCĐ thực tế của doanh nghiệp, từ đó có phương hướng cụ thể với việc sử dụng tài sản cho hiệu quả nhất.

1.4. Đánh giá tài sản cố định

Đánh giá tài sản cố định là việc xác định giá trị ghi sổ của tài sản cố định. Tài sản cố định được đánh giá lần đầu và có thể đánh giá lại trong quá trình sử dụng. Do vậy, việc ghi sổ phải đảm bảo phản ánh được tất cả 3 chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là: Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ.

1.4.1. Xác định nguyên giá tài sản cố định

Nguyên giá của TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào tư thế sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được xác định theo nguyên tắc giá phí, tức là nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan đến việc mua hoặc xây dựng, chế tạo TSCĐ kể cả các chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử và các chi phí hợp lý cần thiết khác trước khi sử dụng tài sản.

Nguyên giá TSCĐ được xác định cho từng đối tượng ghi TSCĐ là từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một số chức năng nhất định.

1.4.1.1. Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình

- **TSCĐ do mua sắm:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra

tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá TSCĐ do mua sắm được xác định theo 2 trường hợp:

+ Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì kế toán phải phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa thuế GTGT.

+ Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi kế toán phải phản ánh giá trị TSCĐ theo tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

- **TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm thanh toán theo phương thức trả chậm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua, cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

- **TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:**

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

- **TSCĐ hữu hình tự xây dựng:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình của khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán thì nguyên giá TSCĐ ghi theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình.

- **TSCĐ hữu hình tự sản xuất:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế sản xuất TSCĐ và các chi phí phát sinh có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **TSCĐ do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao:**

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

- **TSCĐ được cho, tặng, thưởng, biếu, tài trợ, do phát hiện thừa:** Nguyên giá là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp và các phí tổn mới trước khi dùng (nếu có).

- **TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến**: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên số kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa

TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

- **TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp**: Nguyên giá là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí, hoặc Doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận, hoặc do tổ chức chuyên định giá và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp nhận.

1.4.1.2. Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình

- **TSCĐ vô hình mua sắm:** Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế ðược hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp mua nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; còn nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc thì ghi nhận là TSCĐ hữu hình.

- **Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp:** Nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (được vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- **TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

- **TSCĐ vô hình được cấp, biếu, tặng, hoặc điều chuyển đến:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

- **TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ DN**:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ DN là toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình đến khi TSCĐ vô hình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ DN là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- **TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:**

Trường hợp doanh nghiệp được giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể:

+ Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- **TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ**: Nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- **TSCĐ vô hình là nhãn hiệu hàng hóa:** Nguyên giá là các chi phí thực tế trực tiếp liên quan tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- **TSCĐ là các chương trình phần mềm:** Nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

1.4.1.3. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính không bao gồm thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (số thuế này sẽ phải hoàn lại cho bên đi thuê, kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính đi vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ hoặc chịu thuế GTGT tình theo phương pháp trực tiếp.

Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê tài chính được tính vào nguyên giá cuả tài sản thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng thuê, chi phí vận chuyển bốc dỡ , lắp đặt chạy thử mà bên thuê phải chi ra.

Việc đánh giá TSCĐ theo nguyên giá có ý nghĩa quan trọng: Thông qua chỉ tiêu nguyên giá người sử dụng thông tin đánh giá tổng quát trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và quy mô của doanh nghiệp; và nó còn là cơ sở để tính khấu hao TSCĐ, theo dõi tình hình thu hồi vốn đầu tư ban đầu và phân tích tình hình sử dụng TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ được xác định khi tăng TSCĐ và hầu như không thay đổi trong suốt quá trình TSCĐ tồn tại ở doanh nghiệp, mà chỉ đánh giá lại nguyên giá trong trường hợp quy định trong nguyên tắc đánh giá lại TSCĐ.

❖ **Đánh giá lại TSCĐ**

Đánh giá lại giá trị TSCĐ phải thực hiện theo quy định của nhà nước và chỉ đánh giá lại trong các trường hợp sau:

+ Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Dùng tài sản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

+ Đầu tư nâng cấp TSCĐ.

+ Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này được quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Thông thường, giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đánh giá lại được điều chỉnh theo công thức:

$$\text{GTCL TSCĐ sau khi ĐGL} = \text{GTCL của TSCĐ trước khi ĐGL} \times \frac{\text{Giá đánh lại TSCĐ}}{\text{NG cũ của TSCĐ}}$$

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao luỹ kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

Ngoài ra, giá trị còn lại của TSCĐ còn được xác định theo giá trị thực tế tại thời điểm đánh giá lại dựa vào biên bản kiểm kê va đánh giá lại TSCĐ.

1.4.2. Xác định giá trị hao mòn và khấu hao của TSCĐ

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn dần về giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị hao mòn này được dịch chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dưới hình thức khấu hao nhằm mục đích thu hồi lại vốn đầu tư trong một thời gian nhất định để tái sản xuất. TSCĐ bị hao mòn dưới hai hình thức:

- Hao mòn hữu hình: Là sự giảm sút về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào sản xuất kinh doanh và do các nguyên nhân tự nhiên.
- Hao mòn vô hình: Là sự giảm sút thuần túy về giá trị của TSCĐ do nguyên nhân tiến bộ khoa học kỹ thuật gây ra.

Việc xác định khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng TSCĐ.

1.4.3. Xác định giá trị còn lại của TSCĐ

Trong quá trình sử dụng TSCĐ, giá trị của nó bị hao mòn dần và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, do đó giá trị của TSCĐ sẽ bị giảm dần. Vì vậy, yêu cầu quản lý và sử dụng đặt ra là cần xác định giá trị còn lại của TSCĐ để từ đó đánh giá được năng lực sản xuất thực của TSCĐ trong doanh nghiệp.

Giá trị còn lại của TSCĐ	=	**Nguyên giá của TSCĐ**	-	**Số hao mòn lũy kế của TSCĐ**

Vì số đã hao mòn là phần giá trị của TSCĐ đã được tính toán, phân bổ vào chi phí kinh doanh để thu hồi chi phí đầu tư trong quá trình sử dụng hay nói cách khác chính là số đã khấu hao của TSCĐ, nên giá trị hao mòn luỹ kế của TSCĐ ngày càng tăng lên và giá trị còn lại của TSCĐ được phản ánh trên sổ kế toán và trên báo cáo tài chính ngày càng giảm đi. Kế toán theo dõi, ghi chép giá trị còn lại nhằm cung cấp số liệu cho doanh nghiệp xác định phần vốn đầu tư còn lại ở TSCĐ cần phải được thu hồi. Đồng thời thông qua chỉ tiêu giá trị còn lại của TSCĐ, có thể đánh giá hiện trạng TSCĐ của đơn vị cũ hay mới để có cơ sở đề ra các quyết định về đầu tư bổ sung, sửa chữa, đổi mới TSCĐ,...

1.5. Kế toán chi tiết TSCĐ

1.5.1. Xác định đối tượng ghi TSCĐ

TSCĐ của doanh nghiệp là các tài sản có giá trị lớn cần phải được quản lý đơn chiếc. Để phục vụ công tác kế toán phải ghi sổ theo từng đối tượng ghi TSCĐ. Đối tượng ghi TSCĐ hữu hình là từng vật kết cấu hoàn chỉnh bao gồm cả vật gỡ lắp và phụ tùng kèm theo. Đối tượng ghi TSCĐ có thể là một vật thể riêng biệt về mặt kết cấu có thể thực hiện được những chức năng độc lập nhất định hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau không thể tách rời để cùng thực hiện một số chức năng nhất định.

Đối tượng ghi TSCĐ vô hình là từng TSCĐ vô hình gắn với một nội dung chi phí và một mục đích riêng mà doanh nghiệp có thể xác định một cách riêng biêt, có thể kiểm soát và thu được lợi ích kinh tế từ việc nắm giữ tài sản.

Để tiện cho việc theo dõi, quản lý, phải tiến hành đánh số cho từng đối tượng ghi TSCĐ. Mỗi đối tượng ghi TSCĐ phải có số hiệu riêng. Việc đánh số TSCĐ là do các doanh nghiệp tự quy định tuỳ theo điều kiện cụ thể của

doanh nghiệp đó nhưng phải đảm bảo tính thuận tiện trong việc nhận biết TSCĐ theo nhóm, theo loại tuyệt đối không trùng lặp.

1.5.2. Nội dung kế toán chi tiết TSCĐ

1.5.2.1. Kế toán chi tiết tăng TSCĐ

Khi có TSCĐ mới đưa vào sử dụng, Doanh nghiệp phải lập Hội đồng giao nhận gồm có đại diện bên giao, đại diện bên nhận và một số uỷ viên để lập "Biên bản giao nhận TSCĐ" cho từng đối tượng TSCĐ. Đối với những TSCĐ cùng loại, giao nhận cùng một lúc, do cùng một đơn vị chuyển giao thì có thể lập chung một biên bản.

Sau đó phòng kế toán phải sao lục cho mỗi đối tượng ghi TSCĐ một bản để lưu vào hồ sơ riêng cho từng TSCĐ. Mỗi bộ hồ sơ TSCĐ bao gồm "Biên bản giao nhận TSCĐ", hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ, các bản sao tài liệu kỹ thuật và các chứng từ khác có liên quan.

Căn cứ vào hồ sơ TSCĐ, kế toán mở thẻ TSCĐ để theo dõi chi tiết từng TSCĐ của Doanh nghiệp. Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập, kế toán trưởng ký xác nhận, và được lưu ở phòng kế toán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Khi lập xong, thẻ TSCĐ được dùng để ghi vào "Sổ tài sản cố định", sổ này được lập chung cho toàn doanh nghiệp một quyển và từng đơn vị sử dụng mỗi nơi một quyển.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

- Biên bản giao nhận TSCĐ: nhằm xác định việc giao nhận TSCĐ sau khi hoàn thành xây dựng, mua sắm, được biếu tặng,.., đưa vào sử dụng tại các đơn vị hoặc tài sản của đơn vị bàn giao cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, theo hợp đồng liên doanh. Biên bản giao nhận TSCĐ (mẫu 01-TSCĐ/HĐ) lập cho từng loại TSCĐ, đối với trường hợp giao nhận cùng một lúc nhiều TS cùng loại, cùng giá trị và do cùng một đơn vị giao nhận có thể lập chung một biên bản giao nhận. Biên bản này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ một bản, chuyển cho phòng kế toán làm căn cứ ghi sổ, thẻ và các sổ kế toán có liên quan.

- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (mẫu số 04 – TSCĐ): Là biên bản xác nhận việc giao nhận TSCĐ sau khi hoàn thành việc sửa chữa lớn giữa bên có TSCĐ sửa chữa với bên thực hiện việc sửa chữa và là căn cứ ghi sổ kế toán và thanh toán chi phí sửa chữa TSCĐ. Biên bản giao nhận này lập thành 2 bản, hai bên giao nhận cùng ký và mỗi bên giữ một bản, sau đó chuyển cho kế toán trưởng ký duyệt và lưu lại tại phòng kế toán.

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (mẫu số 05- TSCĐ): Là xác nhận việc đánh giá lại TSCĐ và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu liên quan đến số chênh lệch (tăng) do đánh giá lại TSCĐ. Biên bản này được lập thành hai bản, một bản lưu tại phòng kế toán, một bản lưu cùng với hồ sơ kỹ thuật của TSCĐ.

- Thẻ TSCĐ (mẫu 02-TSCĐ/BB): Là công cụ để ghi chép kịp thời và đầy đủ các tài liệu hạch toán có liên quan đến quá trình sử dụng TSCĐ từ khi nhập đến khi thanh lý hoặc chuyển giao cho đơn vị khác. Thẻ TSCĐ dùng để theo dõi chi tiết từng TSCĐ của đơn vị, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ. Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ và riêng từng đối tượng ghi TSCĐ, do kế toán lập, kế toán trưởng ký xác nhận. Căn cứ lập thẻ là biên bản giao nhận TSCĐ và các tài liệu kỹ thuật có liên quan. Thẻ được lưu ở bộ phận kế toán trong suốt thời gian sử dụng. Căn cứ vào các nghiệp vụ phát sinh khấu hao, sửa chữa lớn, xây dựng trang bị thêm hoặc tháo dỡ một số bộ phận, thanh lý, nhượng bán, kế toán phải ghi chép kịp thời biến động vào thẻ.

- Ngoài các chứng từ trên DN còn sử dụng các chứng từ khác như: Hoá đơn mua hàng, Hoá đơn cước phí vận chuyển, lệ phí trước bạ, tờ kê khai thuế nhập khẩu, các chứng từ thanh toán,..., để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đồng thời dựa trên các hồ sơ khác bao gồm:

+ Hồ sơ kỹ thuật: theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật của TSCĐ, hồ sơ này do phòng kỹ thuật quản lý.

+ Hồ sơ kinh tế: bao gồm các hợp đồng kinh tế, các hoá đơn, biên bản nghiệm thu về kỹ thuật của TSCĐ, biên bản giao nhận, các chứng từ thanh toán.

1.5.2.2. Kế toán chi tiết giảm tài sản cố định

TSCĐ của Doanh nghiệp có thể giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau như điều chuyển cho đơn vị khác, đem đi góp vốn liên doanh, nhượng bán, thanh lý,..., tuỳ theo từng trường hợp giảm TSCĐ mà Doanh nghiệp phải lập chứng từ như Biên bản giao nhận TSCĐ, Biên bản thanh lý TSCĐ,... Trên cơ sở các chứng từ này kế toán ghi giảm TSCĐ trên các Sổ tài sản cố định.

Trường hợp di chuyển TSCĐ giữa các bộ phận trong Doanh nghiệp thì kế toán ghi giảm TSCĐ trên Sổ tài sản cố định của bộ phận giao và ghi tăng trên "Sổ tài sản cố định" của bộ phận nhận.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

- Biên bản thanh lý TSCĐ (mẫu số 03 - TSCĐ): Là xác nhận việc thanh lý TSCĐ và làm căn cứ ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán. Biên bản thanh lý phải do ban thanh lý TSCĐ lập và có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của trưởng ban thanh lý, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (mẫu số 05- TSCĐ): Là xác nhận việc đánh giá lại TSCĐ và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu liên quan đến số chênh lệch (giảm) do đánh giá lại TSCĐ. Biên bản này được lập thành hai bản, một bản lưu tại phòng kế toán, một bản lưu cùng với hồ sơ kỹ thuật của TSCĐ.

❖ **Sổ sách kế toán áp dụng trong kế toán chi tiết TSCĐ**

Để theo dõi chi tiết TSCĐ kế toán sử dụng 2 loại sổ chi tiết sau:

- Sổ TSCĐ: Sổ này dùng chung cho toàn doanh nghiệp, sổ này mở căn cứ vào cách thức phân loại tài sản theo đặc trưng kỹ thuật. Số lượng sổ này tuỳ thuộc vào từng loại chủng loại TSCĐ mà Doanh nghiệp có. Căn cứ để ghi sổ là các chứng từ tăng giảm và khấu hao TSCĐ.

- Sổ chi tiết TSCĐ (theo đơn vị sử dụng): Mỗi một đơn vị hoặc một bộ phận sử dụng phải mở một sổ để theo dõi TSCĐ. Căn cứ để ghi là các chứng từ tăng, giảm TSCĐ.

Ngoài ra, DN có thể mở các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

1.6. Kế toán tổng hợp tăng, giảm, khấu hao, sửa chữa và thuê tài chính TSCĐ

❖ **Tài khoản sử dụng**

- Tài khoản 211: Tài sản cố định hữu hình
- Tài khoản 212: Tài sản cố định thuê tài chính
- Tài khoản 213: Tài sản cố định vô hình
- Tài khoản 214: Hao mòn TSCĐ

Ngoài các tài khoản cơ bản trên, kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như TK 111, 112, 133, 214, 811,...

1.6.1. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

1.6.1.1. Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

❖ **Trường hợp 1**: Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh các nghiệp vụ:

NV1: TSCĐ tăng do mua sắm trong nước bằng nguồn vốn chủ sở hữu, dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không phải thông qua quá trnh lắp đặt, chạy thử):

- Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 133 (1332): Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Có TK 111,112,… (nếu trả tiền ngay)

Có TK 331: Phải trả cho người bán (nếu trả tiền sau)

Trường hợp là TSCĐ tăng do mua sắm nhà cửa vật kiến trúc gắn kiền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ hữu hình (Chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213: Nguyên giá TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 1332: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331,…

- Bút toán 2: Kết chuyển nguồn vốn tương ứng

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng quỹ chuyên dùng

Nợ TK 414: Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415: Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441: Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay thì không phải ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn.

NV2: TSCĐ vô hình tăng do được quyền sử dụng đất có thời hạn

Nợ TK 213

Có TK 4111

NV3: TSCĐ tăng do mua sắm từ nguồn nhập khẩu:

- Bút toán 1: Phản ánh giá nhập khẩu TSCĐ theo tỷ giá giao dịch

Nợ TK 211, 213: Giá nhập khẩu TSCĐ theo tỷ giá giao dịch

Nợ TK 635: Nếu lỗ tỷ giá ngoại tệ

Có TK 515: Nếu lãi tỷ giá ngoại tệ

Có TK 1112, 1122: Giá nhập khẩu TSCĐ theo tỷ giá xuất ngoại tệ

- Bút toán 2: Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp vào nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211, 213

Có TK 3333: Thuế nhập khẩu

- Bút toán 3: Phản ánh thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ TK 211, 213

Có TK 3332

- Bút toán 4: Phản ánh thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

Nợ TK 1332

Có TK 33312

NV4: TSCĐ tăng do mua sắm phải thông qua lắp đặt, chạy thử:

- Bút toán 1: Tập hợp giá mua và chi phí lắp đặt, chạy thử TSCĐ

Nợ TK 2411: Tập hợp giá mua và chi phí thực tế

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 344,...

- Bút toán 2: Ghi tăng nguyên giá TSCĐ khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng

Nợ TK 211, 213

Có TK 2411

- Bút toán 3: Kết chuyển nguồn vốn tương ứng

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng quỹ chuyên dùng

Nợ TK 414: Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415: Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441: Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay thì không phải ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn.

NV5: TSCĐ tăng do mua sắm theo phương thức trả góp:

- Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ và lãi trả góp

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá (ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Nợ TK 242: Chi phí trả trước dài hạn (phần lãi trả chậm)

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

- Bút toán 2: Định kỳ thanh toán gốc và lãi cho người bán

+ Thanh toán tiền cho người bán (bao gồm cả gốc và lãi trả chậm)

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 111, 112

+ Phân bổ lãi trả chậm trả góp theo chi phí

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 242: Chi phí trả trước dài hạn

NV6: TSCĐ tăng do mua sắm theo hình thức trao đổi:

Trường hợp 1: Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi trao đổi = giá trị TSCĐ nhận về:

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ nhận về

Nợ TK 214: Hao mòn lũy kế của tài sản đem đi trao đổi

Có TK 211, 213: Nguyên giá của tài sản đem đi trao đổi

Trường hợp 2: Giá trị TSCĐ trao đổi không bằng nhau

- Bút toán 1: Ghi giảm nguyên giá TSCĐ đem trao đổi

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của tài sản đem trao đổi

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211, 213: Ghi giảm nguyên giá tài sản đem trao đổi

- Bút toán 2: Phản ánh thu nhập do trao đổi TSCĐ

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: Giá trao đổi theo thỏa thuận

Có TK 33311: Thuế GTGT đầu ra

- Bút toán 3: Ghi tăng giá TSCĐ nhận về do trao đổi

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá của tài sản nhận về

Nợ TK 1332: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 131: Tổng giá thanh toán

- Bút toán 4: Phản ánh số tiền thu thêm do giá trị của TSCĐ hợp lý đem đi > giá trị hợp lý của TSCĐ đem về

Nợ TK 111, 112: Số tiền đã thu thêm

Có TK 131

- Bút toán 5: Phản ánh số tiền trả thêm do giá trị hợp lí của tài sản đem đi< giá trị hợp lí của tài sản nhận về.

Nợ TK 131: Số tiền đã trả thêm

Có TK111, 112

NV7: TSCĐ hữu hình tăng do doanh nghiệp tự xây dựng

- Bút toán 1: Tập hợp các chi phí phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản

Nợ TK 2412

Nợ TK 133

Có TK 112, 112, 152, 214, 331, 334…

- Bút toán 2: Khi XDCB hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho SXKD, căn cứ vào quyết toán XDCB được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 2412

- Bút toán 3: Kết chuyển nguồn vốn tương ứng:

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng quỹ chuyên dùng

Nợ TK 414: Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415: Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 441: Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

+ Nếu TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay thì không phải ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn.

NV8: TSCĐ tăng do được nâng cấp:

Nợ 211, 213

Có 241

NV9: TSCĐ tăng do nhận biếu tặng, nhận tài trợ

- Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ được tặng, tài trợ:

Nợ TK 211, 213

Có TK 711: Thu nhập khác

- Bút toán 2: Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ được biếu tặng, được nhận tài trợ:

Nợ TK 211, 213

Có TK 111, 112, 311

NV10: TSCĐ tăng do được cấp vốn, được điều chuyển từ đơn vị khác đến:

Nợ TK 211, 213

Có TK 411

NV11: Kế toán TSCĐ nhận về sau quá trình góp vốn đầu tư

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

Có TK 221: Đầu tư vào công ty con

Có TK 222: Vốn góp liên doanh

Có TK 223: Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228: Đầu tư tài chính dài hạn khác

NV12: TSCĐ hữu hình tăng do kiểm kê phát hiện thừa

Trường hợp 1: TSCĐ đã xác định được nguyên nhân:

- Nếu TSCĐ thừa đang sử dụng cần phải trích bổ sung khấu hao:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 214

- Nếu TS thừa được xác định là của đơn vị khác cần báo cho chủ TS biết:

Trong khi chờ xử lí : Nợ TK 002: Giá trị TSCĐ thừa

Khi trả lại : Có TK 002: Giá trị TSCĐ thừa

Trường hợp 2: TSCĐ thừa chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

Có TK 214 : Giá trị hao mòn TSCĐ

Có TK 3381: TSCĐ thừa chờ xử lý

NV13: TSCĐ tăng do đánh giá lại TSCĐ

Nợ 211, 213: Chênh lệch nguyên giá TSCĐ sau và trước khi đánh giá

Có 214: Chênh lệch giá trị hao mòn sau và trước khi đánh giá

Có 412: Chênh lệch giá trị còn lại sau và trước khi đánh giá

NV14: TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp

- Trong giai đoạn triển khai khi phát sinh chi phí thì tập hợp vào chi phí SXKD hoặc tập hợp vào chi trả trước. Trong trường hợp chi phí đó phát sinh lớn, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK 142, 242

Có TK 111, 112, 152, 331…

- Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn tiêu chuẩn TSCĐ vô hình

+ Bút toán 1: Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai:

Nợ TK 2411

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331…

+ Bút toán 2: Khi kết thúc giai đoạn triển khai kế toán phải xác định tổng chi phí bỏ ra để có được TSCĐ vô hình đó

Nợ TK 213

Có TK 2411

❖ **Trường hợp 2:** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT đầu vào của TSCĐ mua về không được khấu trừ (do TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, hoạt động phúc lợi, chương trình, dự án, hoạt động SXKD mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT) thì nguyên giá của TSCĐ có bao gồm cả thuế GTGT đầu vào. Vì vậy, kế toán không sử dụng tài khoản 133.

Ta có thể khái quát quá trình hạch toán tăng TSCĐ qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Sơ đồ hạch toán kế toán tăng TSCĐ

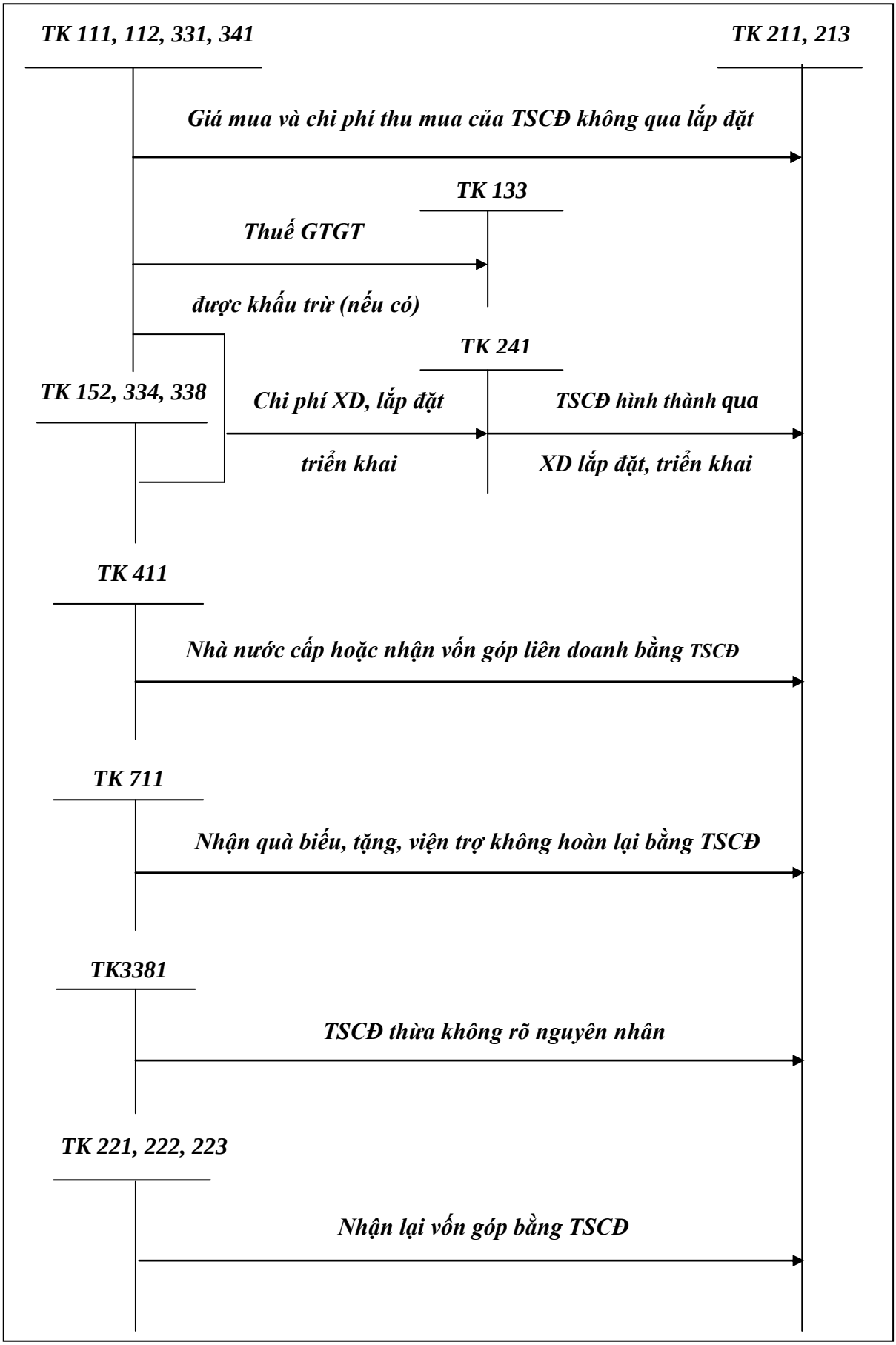

1.6.1.2. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình và vô hình

❖ **Trường hợp 1**: Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Căn cứ vào các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh các nghiệp vụ:

NV1: TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán

- Bút toán 1: Xóa sổ TSCĐ thanh lý, nhượng bán

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của TSCĐ

Có TK 211, 213: Nguyên giá của TSCĐ

- Bút toán 2: Phản ánh các khoản thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán

Nợ TK 111, 112: Thu ngay bằng tiền

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng

Nợ TK 152, 153: Phế liệu thu hồi

Nợ TK 1388: Tiền bồi thường

Có TK 711 : Thu nhập khác

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

- Bút toán 3: Phản ánh các chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán như: chi phí môi giới, vận chuyển, dịch vụ mua ngoài…

Nợ TK 811: Tập hợp chi phí liên quan đến nhượng bán

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK liên quan: 111, 112, 331, 152,…

NV2: TSCĐ giảm do mang đi góp vốn

Nợ TK 221: Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 223: Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228: Đầu tư tài chính dài hạn khác

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 811: Chênh lệch đánh giá giảm

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

Có TK 711: Chênh lệch đánh giá tăng

NV3: TSCĐ giảm do trả lại vốn góp

Nợ TK 411: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

NV4: TSCĐ giảm do mang đi viện trợ, biếu tặng

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

NV5: TSCĐ giảm do đánh giá lại giá trị TSCĐ

Nợ 412: Giá trị còn lại trước khi đánh giá - Giá trị còn lại sau khi đánh giá

Nợ 214: Hao mòn trước khi đánh giá - Hao mòn sau khi đánh giá

Có 211, 213: NG trước khi đánh giá - NG sau khi đánh giá

NV6: Khi xét thấy TSCĐ không thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tiếp theo hoặc không đủ tiêu chuẩn về ghi nhận TSCĐ thì kế toán sẽ ghi giảm TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 153: TSCĐ biến thành CCDC chưa dùng nhập kho

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Giá trị còn lại của TSCĐ nhỏ

Nợ TK 142, 242: Giá trị còn lại của TSCĐ lớn phải phân bổ dần

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

NV7: Khi TSCĐ vô hình đã khấu hao hết (tức là đã trích đủ khấu hao) thì phải xóa sổ TSCĐ vô hình theo bút toán:

Nợ TK 2143

Có TK 213

❖ **Trường hợp 2:** Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT đầu ra của TSCĐ thanh lý, nhượng bán không được khấu trừ (do TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, hoạt động phúc lợi, chương trình, dự án, hoạt động SXKD mặt hàng không thuộc diện chịu thuế

GTGT) thì nguyên giá của TSCĐ có bao gồm cả thuế GTGT đầu ra. Vì vậy, kế toán không sử dụng TK 3331.

Sơ đồ 2. Sơ đồ hạch toán kế toán giảm TSCĐ

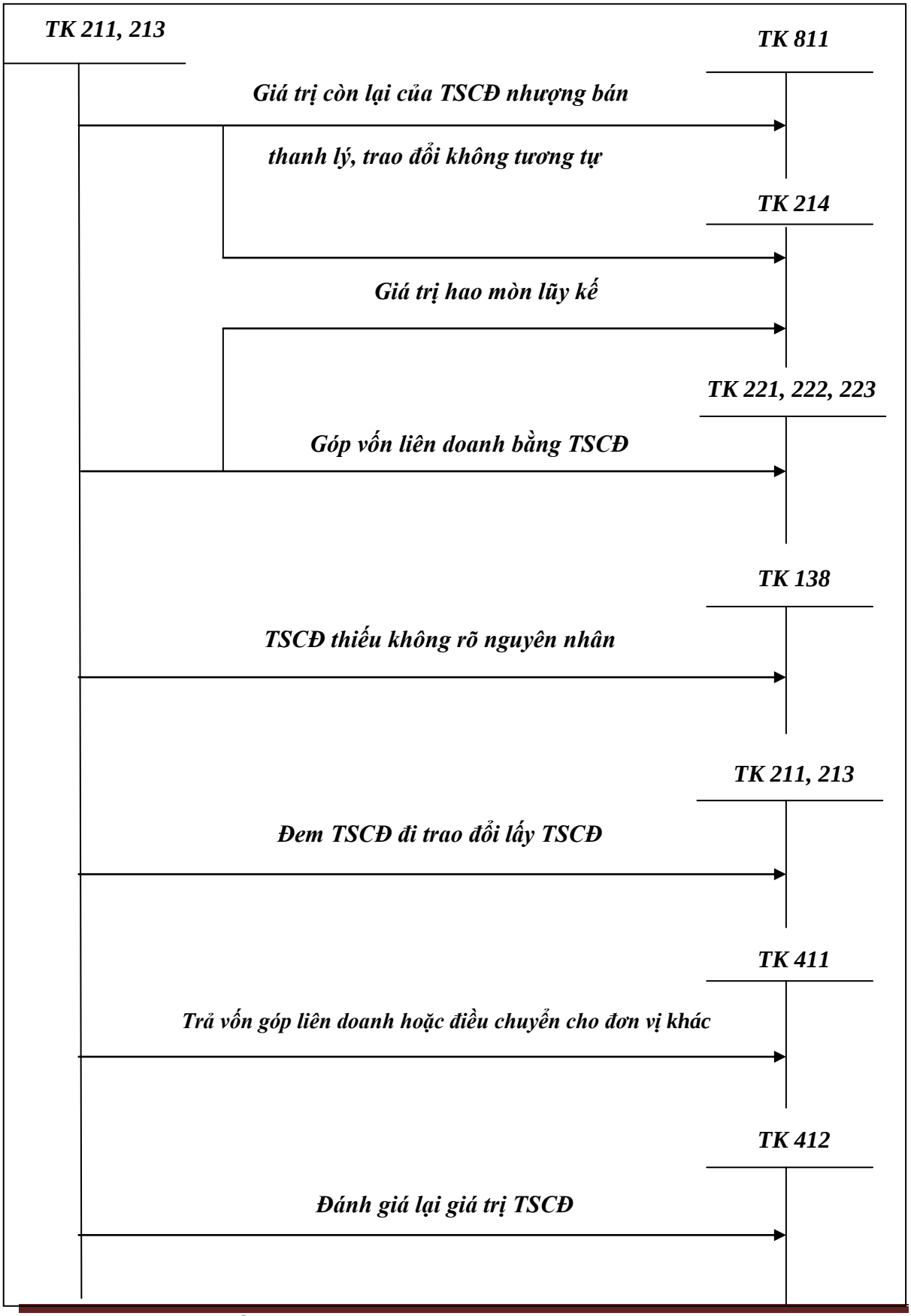

1.6.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

❖ **Nguyên tắc hạch toán TSCĐ thuê tài chính**

- Bên đi thuê: Ghi sổ kế toán giá trị của TSCĐ theo nguyên giá tại thời điểm đi thuê giống như trường hợp mua ngoài và ghi sổ số nợ dài hạn toàn bộ số tiền phải trả theo hợp đồng thuê. Trong quá trình SXKD bên đi thuê phải quản lí tài sản và tính khấu hao như TSCĐ của mình. Định kì phải có trách nhiệm trả tiền cho bên cho thuê.
- Bên cho thuê: Hợp đồng cho thuê dài hạn TSCĐ là một hợp đồng thuê tài chính do vậy phải tổ chức hạch tóan đầy đủ tình hình vốn góp, chi phí kết quả của hoạt động cho thuê và tình hình thu hồi vốn.

❖ **Hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu**

Trường hợp 1: Ghi nhận nợ thuê theo giá chưa thuế GTGT:

NV1: Khi nhận TSCĐ từ bên cho thuê

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này

Có TK 342: Số nợ gốc còn phải trả

NV2: Khi nhận được hóa đơn về thuê TSCĐ từ bên cho thuê

- Bút toán 1: Thanh toán nợ thuê gốc của kỳ này

Nợ TK 315: Nợ gốc chưa thuế GTGT

Có TK 111, 112: Thanh toán nợ gốc kỳ này bằng tiền

- Bút toán 2: Thanh toán lãi thuê của kỳ này

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: Nếu trả ngay lãi bằng tiền

Có TK 338: Nếu chưa trả lãi kỳ này

- Bút toán 3: Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Nợ TK 133: Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 627, 641, 642: Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Có TK 111, 112

NV3: Trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Nợ TK 627: Chi phí SXC

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí QLDN

Có TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

NV4: Khi hết hạn hợp đồng thuê bên đi thuê có ý mua lại TSCĐ được thuê

- Bút toán 1: Ghi tăng TSCĐ hữu hình và giảm TSCĐ thuê tài chính

Nợ TK 211

Có TK 212

- Bút toán 2: Kết chuyển giá trị hao mòn

Nợ TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình

NV5: Khi trả thêm tiền mua TSCĐ hữu hình

Nợ TK 342: Số chưa phân bổ hết

Nợ TK 211: Phần trả tiền thêm

Nợ TK 1332: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331

Trường hợp 2: Ghi nhận nợ thuê theo giá có thuế GTGT (kế toán ghi nhận nợ thuê tài sản theo giá có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản để cho thuê), thì kế toán định khoản như sau:

NV1: Khi nhận TSCĐ từ bên cho thuê

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính chưa có thuế GTGT

Nợ TK 138: Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này có thuế GTGT

Có TK 342: Số nợ gốc còn phải trả có thuế GTGT

NV2: Khi nhận được hóa đơn về thuê TSCĐ từ bên cho thuê

- Bút toán 1: Thanh toán nợ thuê gốc của kỳ này có thuế GTGT

Nợ TK 315: Nợ gốc có thuế GTGT

Có TK 111, 112: Thanh toán nợ gốc kỳ này bằng tiền

- Bút toán 2: Thanh toán lãi thuê của kỳ này

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: Nếu trả ngay lãi bằng tiền

Có TK 338: Nếu chưa trả lãi kỳ này

- Bút toán 3: Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Nợ TK 133: Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 627, 641, 642: Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Có TK 111, 112: Nếu trả ngay lãi bằng tiền

Có TK 338: Nếu chưa trả ngay

NV3: Trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Nợ TK 627: Chi phí SXC

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí QLDN

Có TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

NV4: Khi hết hạn hợp đồng thuê bên đi thuê có ý mua lại TSCĐ được thuê

- Bút toán 1: Ghi tăng TSCĐ hữu hình và giảm TSCĐ thuê tài chính

Nợ TK 211

Có TK 212

- Bút toán 2: Kết chuyển giá trị hao mòn

Nợ TK 2142: Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình

NV5: Khi trả thêm tiền mua TSCĐ hữu hình

Nợ TK 342: Số chưa phân bổ hết

Nợ TK 211: Phần trả tiền thêm

Nợ TK 1332: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331

1.6.3. Kế toán hao mòn và khấu hao tài sản cố định

Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật…Trong quá trình hoạt động của TSCĐ. Để thu hồi lại giá trị hao mòn của TSCĐ để tái sản xuất lại TSCĐ, người ta tiến hành trích khấu hao bằng cách chuyển phần giá trị hao mòn của tài sản đó vào giá trị sản phẩm tạo ra hoặc vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Hao mòn là một hiện tượng khách quan, còn khấu hao lại là việc tính toán và phân bổ có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của TSCĐ.

1.6.3.1. Một số vấn đề về khấu hao TSCĐ

❖ **Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ**

1.Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất.
- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.
- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

2. Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp (được quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 203/2009/TT-BTC) mà có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

3. TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự pḥng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao TSCĐ cho thuê.

5.Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

6. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

❖ **Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình**

Thời gian tính khấu hao phụ thuộc vào thời gian sử dụng TSCĐ.

Đối với TSCĐ còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng TSCĐ được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 203/2009/TT-BTC để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.

Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của TSCĐ được xác định như sau:

$$\textbf{Thời gian sử dụng TSCĐHH} = \frac{\textbf{Giá trị hợp lý của TSCĐHH}}{\textbf{Giá bán TSCĐHH mới cùng loại hoặc tương đương trên thị trường}} \times \textbf{Giá bán TSCĐHH mới cùng loại hoặc tương đương trên thị trường}$$

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

❖ **Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình**

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

Khấu hao trích trong tháng liên quan tới nhiều đối tượng sử dụng, nên căn cứ vào từng đối tượng chịu chi phí khấu hao TSCĐ, kế toán phải lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

1.6.3.2. Các phương pháp tính khấu hao

1.6.3.2.1. Phương pháp khấu theo đường thẳng

Theo phương pháp này số khấu hao trích cho các kì hạch toán là như nhau, việc tính khấu hao dựa vào nguyên giá và thời gian sử dụng của TSCĐ:

- Xác định mức trích khấu hao bình quân hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ} = \frac{\textbf{Nguyên giá của TSCĐ}}{\textbf{Số năm sử dụng}}$$

- Xác định mức trích khấu hao bình quân hàng tháng cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân tháng TSCĐ} = \frac{\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ}}{\textbf{12 tháng}}$$

Trường hợp nguyên giá hoặc thời gian sử dụng của TSCĐ thay đổi thì doanh nghiệp phải tính lại mức khấu hao mới.

❖ Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2009:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2 \times \left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

Trong đó:

T : Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T_1 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC

T_2 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC

t_1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của TSCĐ) như sau:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ} = \frac{\textbf{Giá trị còn lại TSCĐ}}{\textbf{Thời gian sử dụng còn lại TSCĐ}}$$

- Xác định mức trích khấu hao bình quân hàng tháng cho TSCĐ như sau:

$$\textbf{Mức trích KH bq tháng TSCĐ} = \frac{\textbf{Mức trích KH bq năm TSCĐ}}{\textbf{12 tháng}}$$

1.6.3.2.2. Phương pháp khấu theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Theo phương pháp này việc tính khấu hao căn cứ vào tỷ lệ khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao này cao hơn tỷ lệ khấu hao bình quân, đồng thời số khấu hao hằng năm của TSCĐ giảm dần trong suốt khoảng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu như sau:

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định = Giá trị còn lại của tài sản cố định x Tỷ lệ khấu hao nhanh

Trong đó tỷ lệ khấu hao nhanh được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ khấu hao nhanh (%) = Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng x Hệ số điều chỉnh

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ KH TSCĐ phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t < 4 năm)	1.5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm< t ≤ 6 năm)	2.0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2.5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ. Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

1.6.3.2.3. Phương pháp khấu theo số lượng, khối lượng sản phẩm

Theo phương pháp này mức khấu hao mỗi năm thay đổi tuỳ thuộc vào sản lượng sản phẩm sản xuất ra được tạo bởi sản phẩm đó.

Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ như sau:

Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ = **Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng** x **Mức trích khấu hao bình quân 1 đơn vị sản phẩm**

Trong đó:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\textbf{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\textbf{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

Mức trích khấu haonăm TSCĐ = **SL sản phẩm sản xuất năm** x **Mức trích khấu hao bq 1 đvsp**

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

1.6.3.3. Kế toán các nghiệp vụ khấu hao TSCĐ

NV1: Định kỳ (tháng, quý, năm) căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao, kế toán tiến hành trích khấu hao và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công (doanh nghiệp xây lắp)

Nợ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ phân xưởng

Nợ TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng

Nợ TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý doanh nghiệp

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ (chi tiết TK cấp 2 phù hợp)

NV2: Trường hợp TSCĐ chưa khấu hao hết nhưng phải nhượng bán, thanh lý

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của TSCĐ

Có TK 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

NV3: Với TSCĐ thuê tài chính khi hết hạn thuê tài sản, mà chưa trích đủ khấu hao thì giá trị còn lại của TSCĐ thuê ngoài phải tính vào chi phí chờ phân bổ hoặc phân bổ hết vào chi phí SXKD.

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 627, 641, 642: Nếu giá trị còn lại của TSCĐ nhỏ

Nợ TK 142, 242: Nếu giá trị còn lại của TSCĐ lớn

Có TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

NV4: Phản ánh số khấu hao phải nộp hoặc đã nộp cho đơn vị cấp trên

Nợ TK 411

Có TK 336: Số khấu hao phải nộp cho cấp trên

Có TK 111, 112: Số khấu hao đã nộp cho cấp trên

NV5: Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính:

Nợ TK 466: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ năm nay

NV7: Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ

Sơ đồ 3. Sơ đồ hạch toán kế toán khấu hao TSCĐ

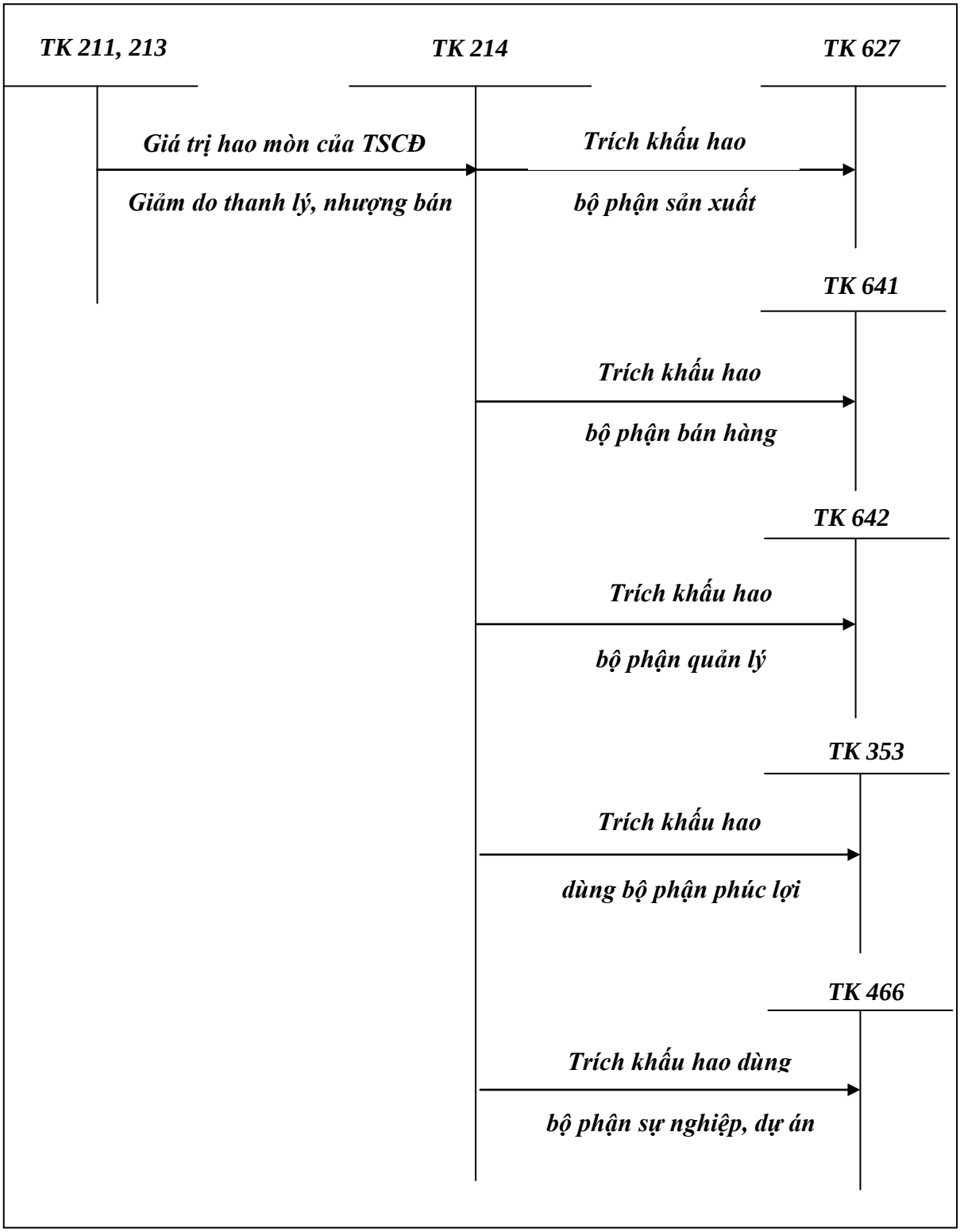

1.6.4. Kế toán sửa chữa TSCĐ

1.6.4.1. Một số vấn đề về sửa chữa TSCĐ

Sửa chữa TSCĐ là việc bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ bị hỏng trong quá trình hoạt động kinh doanh nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động bình thường của TSCĐ đó. Cách thức tiến hành sửa chữa TSCĐ có thể là do doanh nghiệp tự làm hoặc do doanh nghiệp thuê ngoài.

Những chi phí mà DN bỏ ra để sửa chữa TSCĐ gọi là chi phí sửa chữa TSCĐ. Chi phí này được hạch toán vào tài khoản 2413 - sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí này được giám sát một cách chặt chẽ và được hạch toán vào chi phí của từng bộ phận sử dụng tài sản đó.

1.6.4.2. Cách hạch toán kế toán sửa chữa TSCĐ trong các trường hợp

1.6.4.2.1. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Sửa chữa thường xuyên TSCĐ (sửa chữa nhỏ) là hình thức sửa chữa mang tính bảo dưỡng thường xuyên, có thời gian sửa chữa ngắn, chi phí sửa chữa nhỏ. Khi phát sinh chi phí này, kế toán phản ánh ngay vào chi phí của từng bộ phận sử dụng tài sản đó:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu thuê ngoài)

Có TK 111, 112, 331,…

1.6.4.2.2. Trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ

Sửa chữa lớn TSCĐ là hình thức sửa chữa TSCĐ đã có sẵn theo kế hoạch hoặc có thể bị hư hỏng đột xuất. Hình thức này có chi phí sửa chữa lớn, thời gian sửa chữa dài nên làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

❖ **Sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch (đã trích trước vào chi phí)**

NV1: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa theo định kì kế toán tiến hành tính trước chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí của các bộ phận sử dụng tài sản đó

Nợ TK 627, 641, 642: Bộ phận có liên quan

Có TK 335: Chi phí phải trả (Chi phí sửa chữa trích trước)

NV2: Khi tiến hành sửa chữa kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sửa chữa lớn

Nợ TK 2413: Chi phí sửa chữa lớn

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

Có TK 152, 153, 154, 214, 334, 338…

- Khi quá trình sửa chữa lớn hoàn thành

+ Nếu có phế liệu thu hồi:

Nợ TK 152, 111, 1388: Giá trị tài sản thu hồi

Có TK 2413

+ Xác định chi phí SCL: Quy ước Tổng nợ TK 2413 - Tổng có TK 2413 = x, và Tổng có TK 335 = y

- Nếu x = y: Chi phí trích trước = tổng chi phí sửa chữa lớn thực tế bỏ ra

  Nợ TK 335: Số đã trích trước

  Có TK 2413

- Nếu x > y: Phân bổ thêm vào chi phí

  Nợ TK 335: Số đã trích trước

  Nợ TK 142, 242: Số chênh lệch lớn phải phân bổ ở các kì tiếp theo

  Nợ TK 627, 641, 642: Số chênh lệch nhỏ

  Có TK 2413

- Nếu x < y: Ghi giảm chi phí đã trích

  Nợ TK 335: Số đã trích trước

  Có TK 2413: Chi phí lớn thực tế phát sinh

  Có TK 627, 641, 642: Chi phí ở bộ phận liên quan

Sơ đồ 4. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa lớn TSCĐ trong kế hoạch

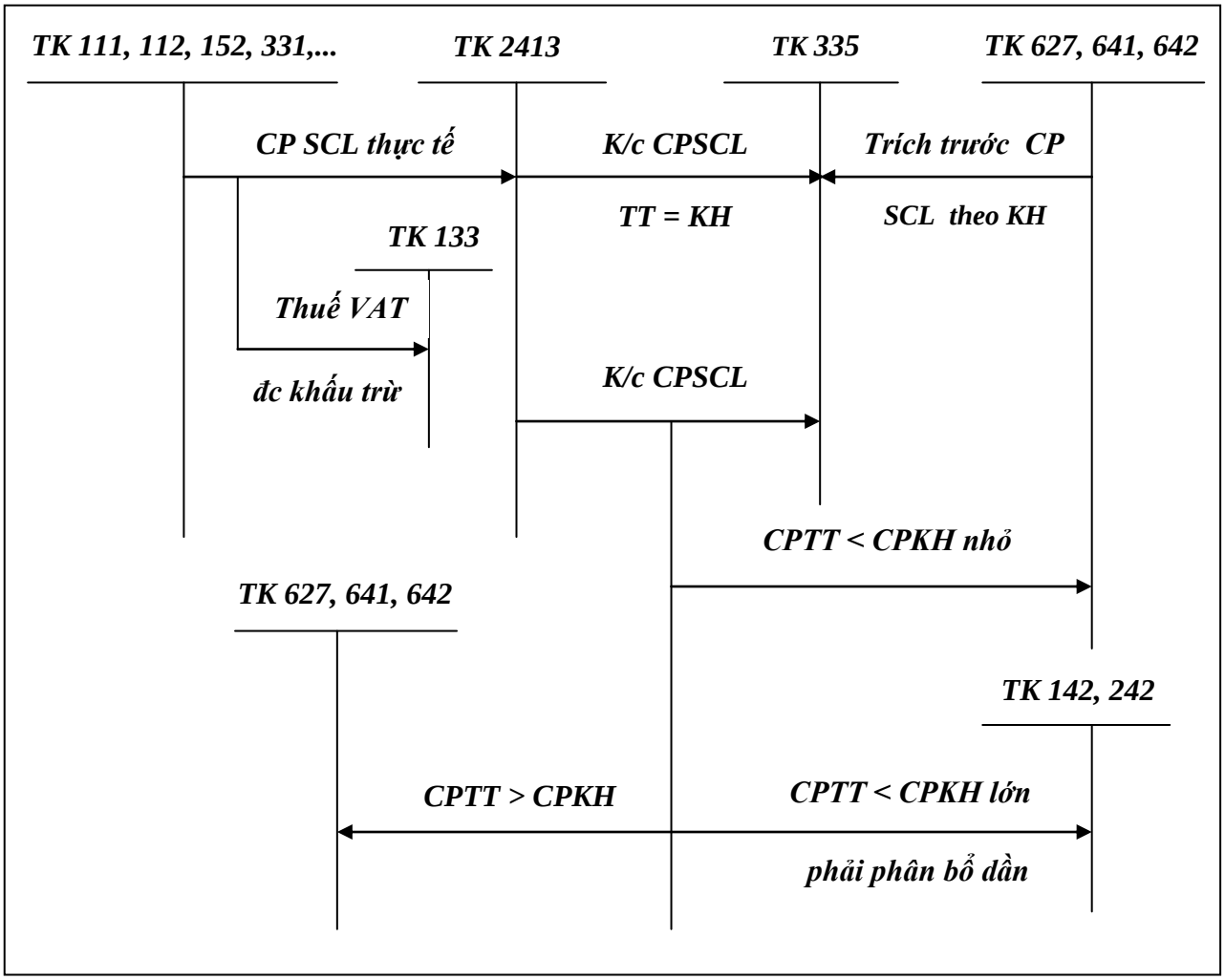

❖ **Sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch**

- Khi tiến hành sửa chữa lớn kế toán tập hợp toàn bộ chi phí có liên quan

Nợ TK 2413

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

Có TK 152, 153, 214, 334, 338…

- Khi quá trình sửa chữa lớn hoàn thành

+ Nếu có phế liệu thu hồi:

Nợ TK 152, 111, 1388: Giá trị tài sản thu hồi

Có TK 2413

+ Xác định chi chí sửa chữa lớn bỏ ra = Tổng nợ 2413 - Tổng có 2413

- Phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 142, 242

Có TK 2413

- Định kì phân bổ vào chi phí của các bộ phận sử dụng

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

Sơ đồ 5. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa lớn TSCĐ ngoài kế hoạch

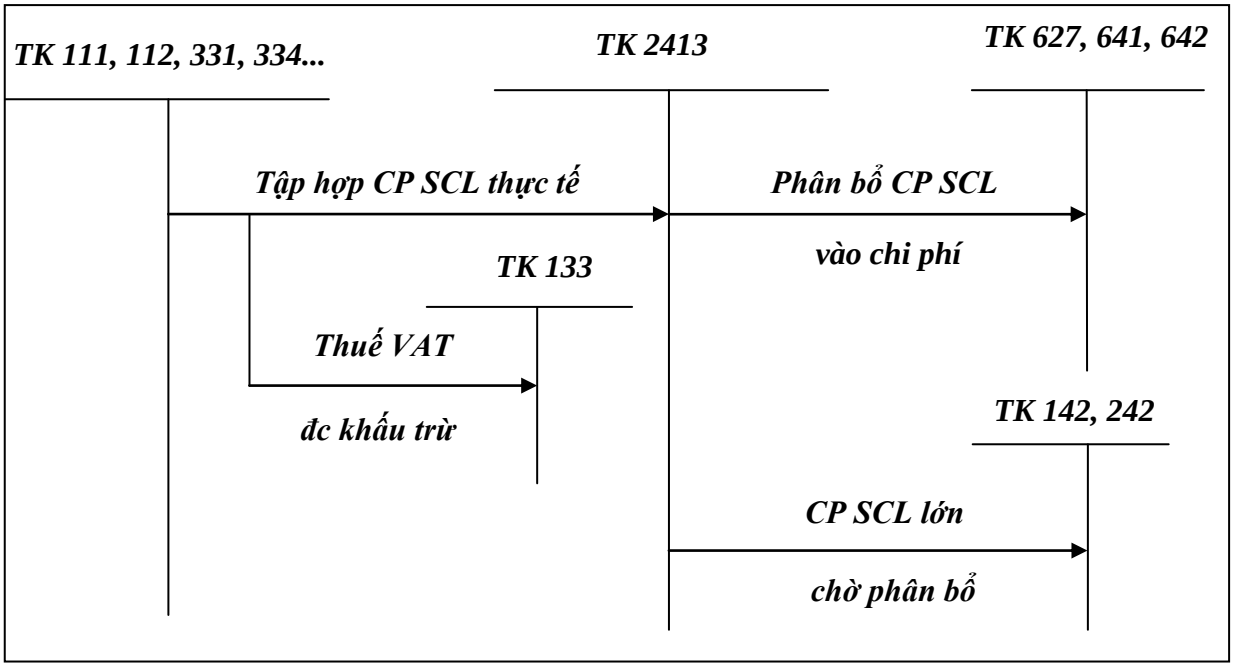

1.6.4.2.3. Trường hợp sửa chữa nâng cấp TSCĐ

Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ mang tính nâng cấp cải tạo (làm tăng nguyên giá của TSCĐ) là hình thức sửa chữa nhằm mục đích nâng cao giá trị và kéo dài tuổi thọ của TSCĐ.

Trong thời điểm mang đưa vào sửa chữa thì TSCĐ đó bị giảm, kế toán phải ghi giảm TSCĐ tài sản đó không được tính khấu hao. Giá trị còn lại được hạch toán và theo dõi trên tài khoản 2413 – Sửa chữa lớn TSCĐ.

<u>NV1:</u> Bút toán ghi giảm TSCĐ

Nợ TK 2413: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

NV2: Khi tiến hành nâng cấp TSCĐ thì toàn bộ chi phí sẽ được tập hợp trên TK 2413, và hạch toán như sau:

Nợ TK 2413

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

Có TK 152, 153, 214, 334, 338…

NV3: Khi sửa chữa nâng cấp hoàn thành

- Phản ánh giá trị phế liệu thu hồi:

Nợ TK 152, 111, 1388

Có TK 2413

- Xác định chi phí bỏ ra = Tổng nợ 2413 - Tổng có 2413
- Phân bổ nếu chi phí sửa chữa lớn:

Nợ TK 142, 242

Có TK 2413

- Định kỳ phân bổ chi phí vào các bộ phận sử dụng:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

- Phản ánh nguyên giá mới của TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 2413

Sơ đồ 6. Sơ đồ hạch toán kế toán sửa chữa nâng cấp TSCĐ

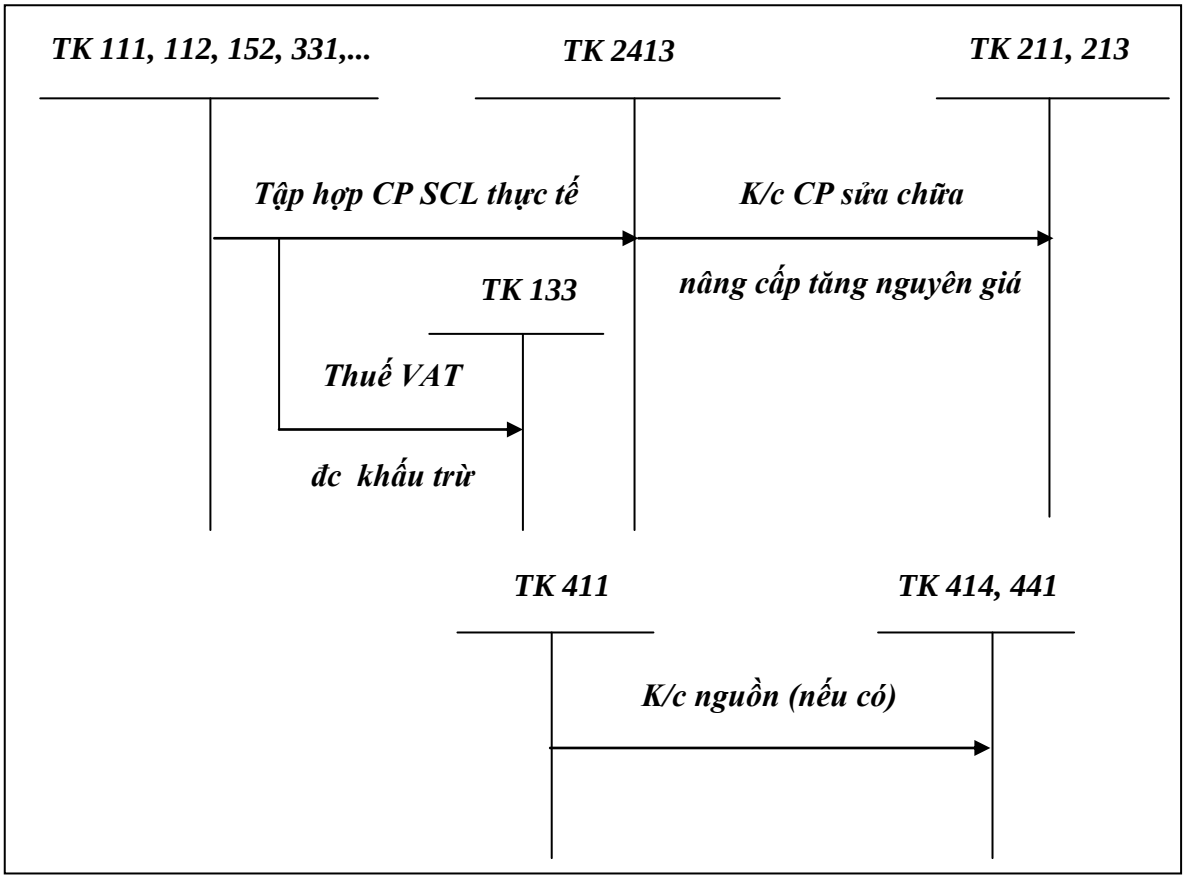

1.7. Trình tự ghi sổ kế toán theo các hình thức kế toán tổng hợp TSCĐ

1.7.1. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức hình thức nhật ký chung

Theo hình thức này thì sổ tổng hợp là Sổ nhật ký chung mở và sổ cái các tài khoản 211, 212, 213, 214.

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái mở cho các tài khoản 211, 21, 213, 214.

Sơ đồ 7. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

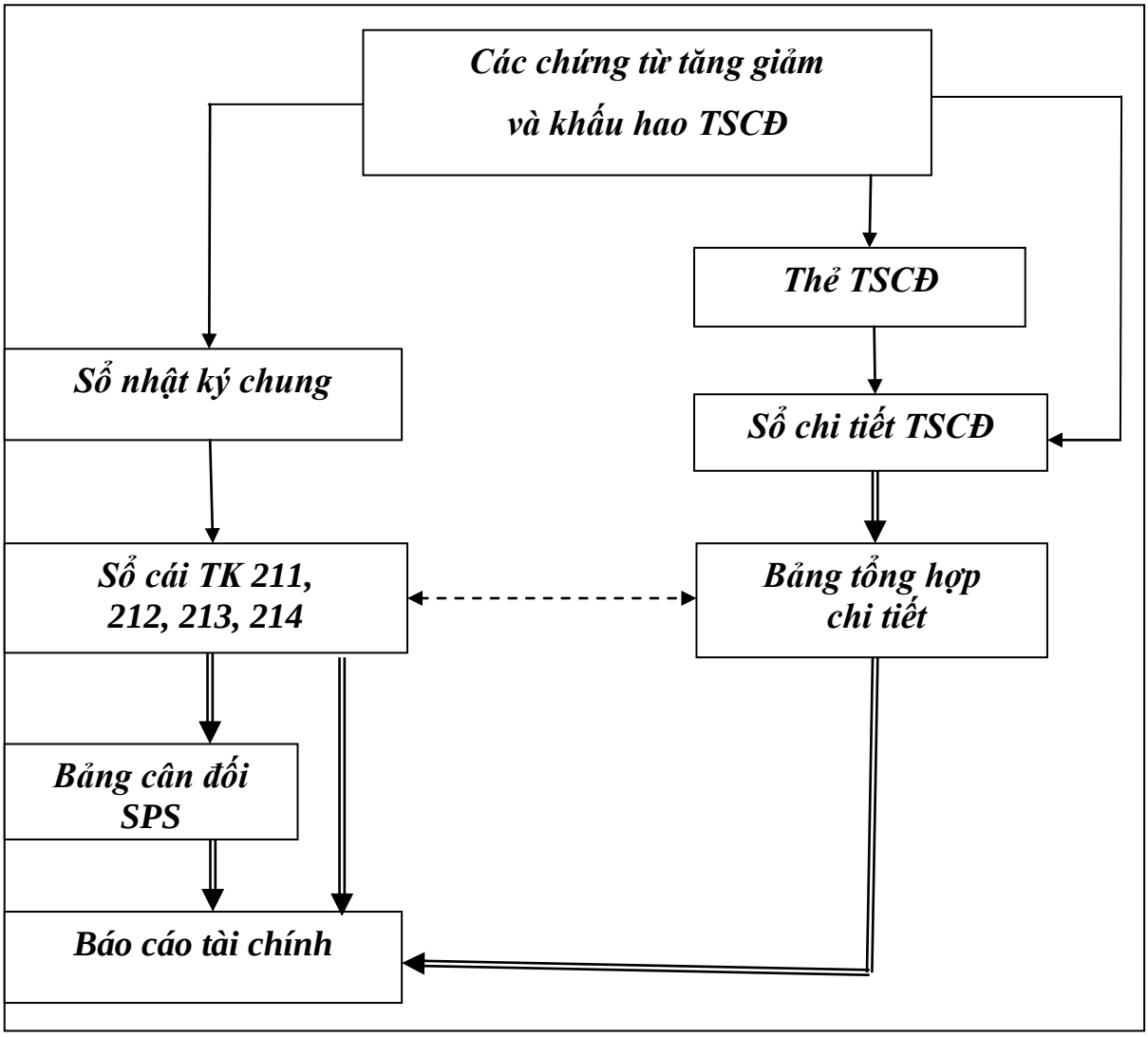

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu

1.7.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức hình thức nhật ký sổ cái

Theo hình thức này thì sổ tổng hợp là sổ nhật ký sổ cái mở cho các tài khoản 211, 212, 213, 214.

Sơ đồ 8. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký sổ cái

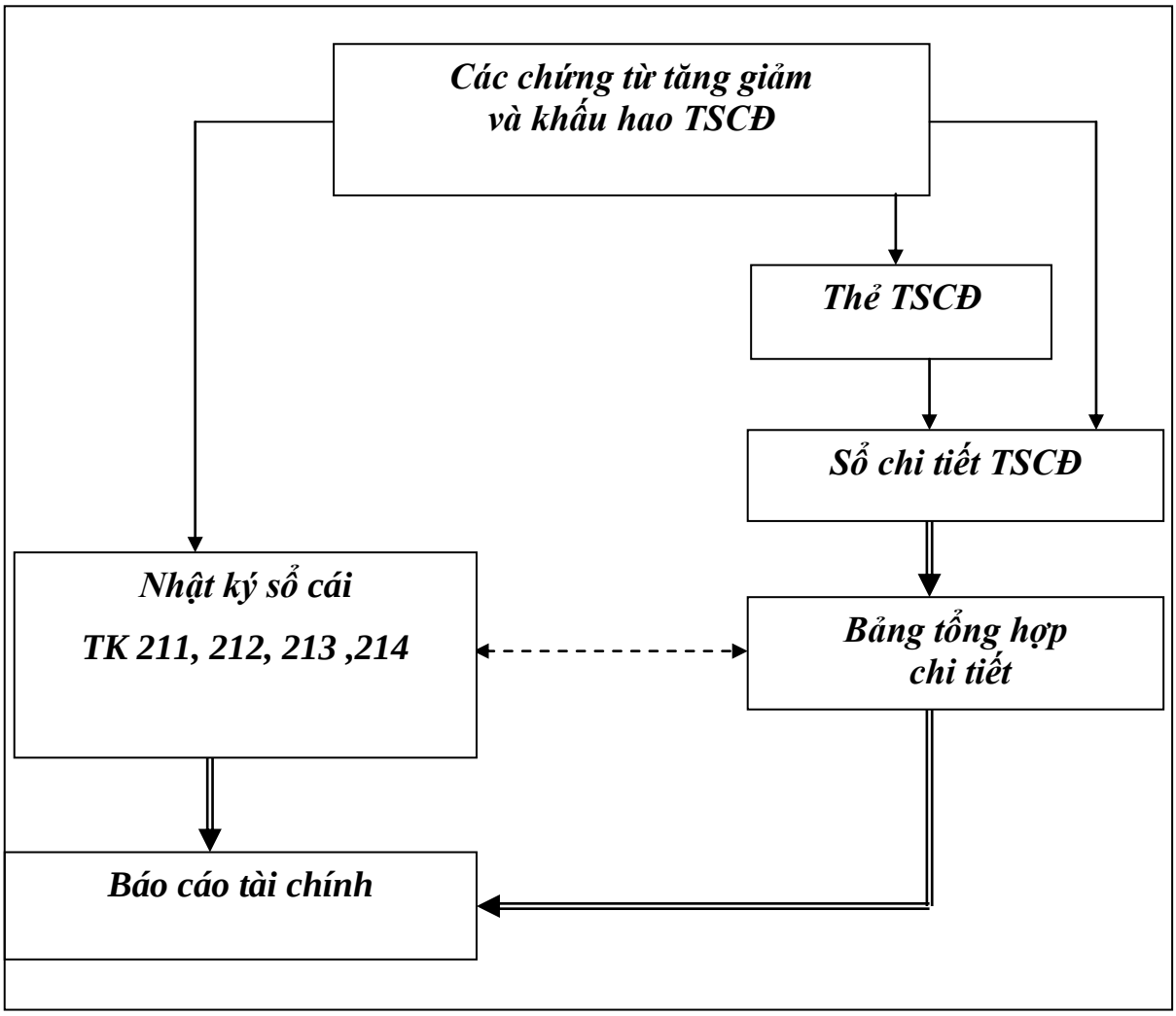

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu

1.7.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ

❖ Các nhật ký chứng từ:

- Nhật ký chứng từ ghi tăng TSCĐ gồm:

+ Nhật ký chứng từ số 1 - Ghi có tài khoản 111; Ghi nợ tài khoản 211, 212, 213

+ Nhật ký chứng từ số 2 - Ghi có tài khoản 112; Ghi nợ tài khoản 211, 212, 213

+Nhật ký chứng từ số 4 - Ghi có TK 341, 342; Ghi nợ TK 211, 212, 213

+ Nhật ký chứng từ số 5 - Ghi có tài khoản 331; Ghi nợ tài khoản 211, 212, 213

+Nhật ký chứng từ số 7 - Phần theo dõi TSCĐ tăng do XDCB hoàn thành

+Nhật ký chứng từ số10 - Theo dõi TSCĐ tăng do nhận vốn góp hoặc biếu tặng

- Nhật ký chứng từ ghi giảm TSCĐ

+ Nhật ký chứng từ số 9: Theo dõi TSCĐ giảm

+ Phần khấu hao giảm: Căn cứ vào nhật ký chứng từ số 9 phần ghi có các TK 211, 212, 213 đối ứng Nợ TK 214

❖ Sổ cái các tài khoản 211, 212, 213, 214.

Sơ đồ 9. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ

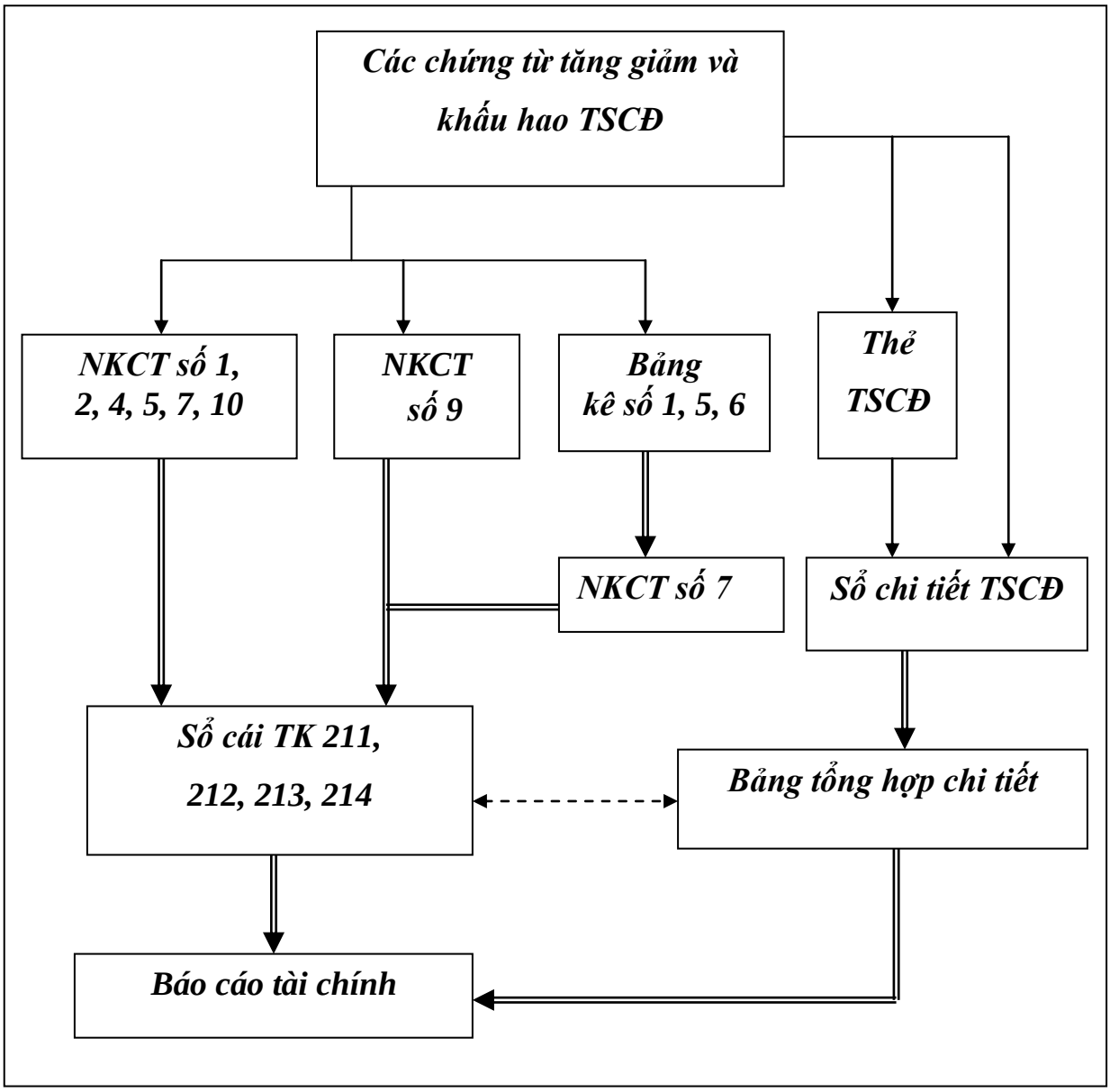

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ═══→

Đối chiếu ←- - - -→

1.7.4. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ

Sổ kế toán tổng hợp theo dõi về TSCĐ và trích khấu hao gồm:

- Chứng từ ghi sổ lập riêng cho từng nghiệp vụ tăng, giảm, khấu hao TSCĐ.
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái mở cho các tài khoản 211, 212, 213, 214.

Sơ đồ 10. Khái quát trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ

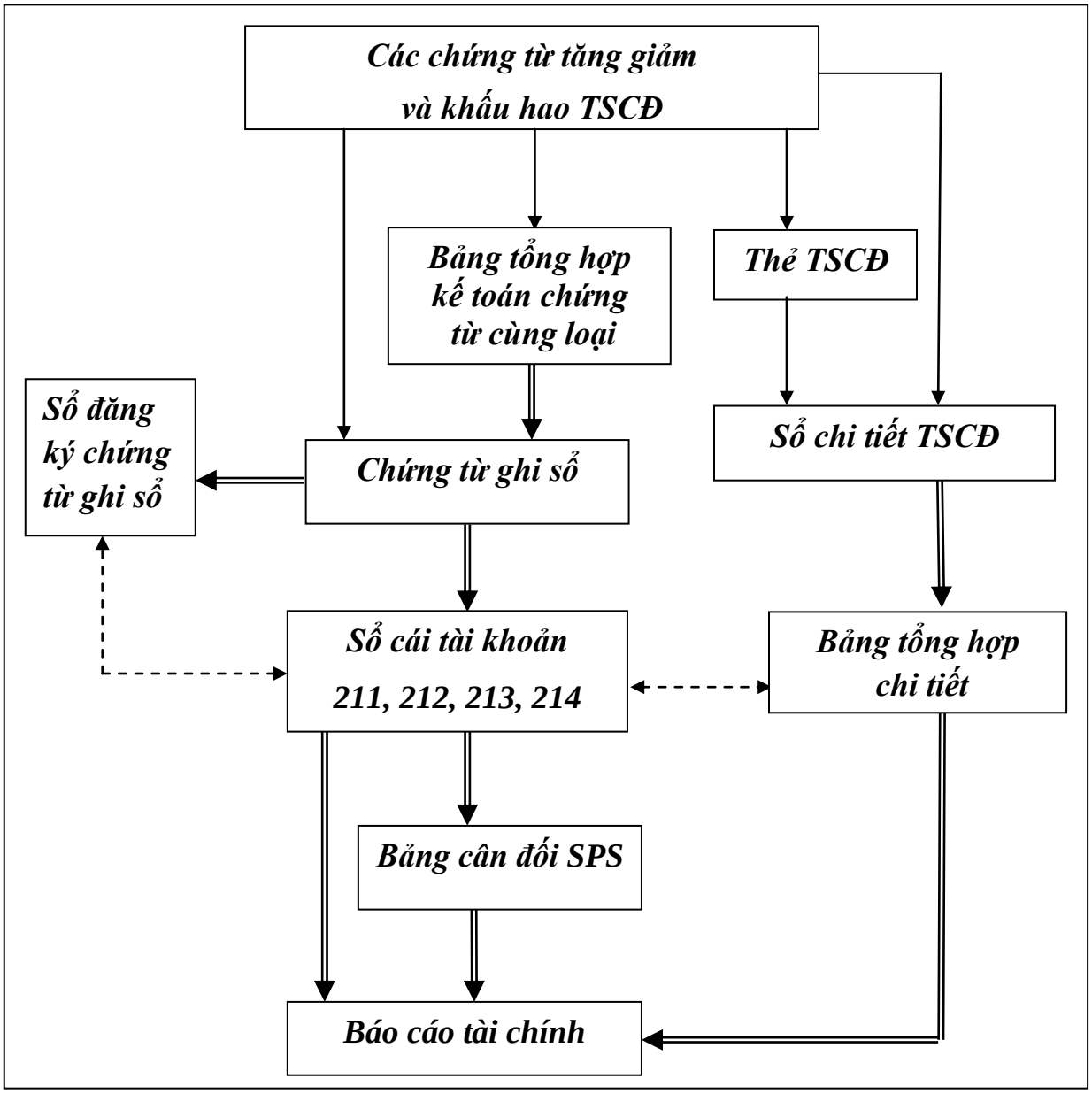

Ghi chú: Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu

1.7.5. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Theo hình thức kế toán này, thì phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 11. Quy trình hạch toán kế toán trên máy vi tính

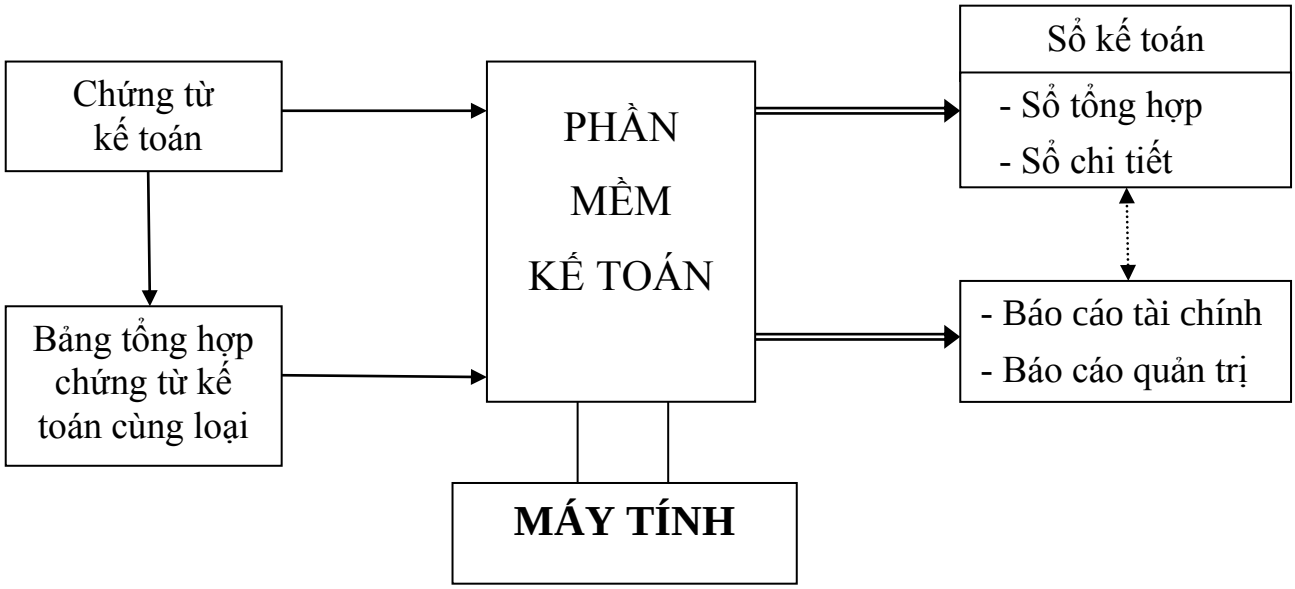

Ghi chú: Nhập số liệu hàng ngày

Ghi cuối kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG II: TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát về Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng

2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH xi măng VICEM Hải Phòng

Tên của đơn vị (Tên giao dịch): Công ty TNHH một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng.

Tên viết tắt: Công ty Xi măng VICEM Hải Phòng hoặc HPCC.

Địa chỉ: Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

Vị trí địa lý: Công ty được bao bọc bởi bốn xung quanh là núi đá vôi, là nguyên liệu chính để tạo ra xi măng.

Mã số thuế: 0200155219

Công suất thiết kế:

- Nhà máy cũ 350.000 tấn xi măng/năm.
- Nhà máy mới (hoạt động từ cuối năm 2005): 1.400.000tấn/năm.

Điện thoại: 031.3875359 FAX: 031.3875365

Website: http://www.ximanghaiphong.com.vn

Email: info@ximanghaiphong.com.vn

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng

Công ty xi măng Hải Phĩng được thành lập theo QĐ số 353/BXD - TCLĐ ngày 09/08/1993 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty là doanh nghiệp Nhà nước, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty xi măng Việt Nam, tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Tổng công ty.

Tiền thân của Công ty xi măng Vicem Hải Phòng là nhà máy xi măng Hải Phòng được khởi công xây dựng vào ngày 25 tháng 12 năm 1899, trên vùng ngã ba sông Cấm và kênh đào Hạ Lý - Hải Phòng. Đây là nhà máy xi măng lớn đầu tiên tại Đông Dương được người Pháp khởi công xây dựng. Trong thời kỳ pháp thuộc xi măng Hải Phòng là cơ sở duy nhất ở Đông Dương sản xuất xi măng phục vụ chính cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân. Đến năm 1955, chính phủ cách mạng tiếp quản và đưa vào sử dụng, sản lượng cao nhất trong thời kỳ Pháp thuộc là 39 vạn tấn. Đến năm 1961, nhà máy khởi công xây dựng mới 2 dây chuyền lò quay. Đến năm 1964 với toàn bộ dây chuyền 7 lò quay nhà máy đã sản xuất được 592.055 tấn xi măng, là mức cao nhất trong những năm hoà bình xây dựng. Với sự giúp đỡ của nước bạn Rumani, năm 1969 nhà máy sửa chữa và xây dựng được 3 lò nung mới. Thời kỳ này sản lượng cao nhất là 67 vạn tấn.

Tháng 8 năm 1993, theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ xây dựng, nhà máy đổi tên thành công ty xi măng Hải Phòng. Năm 1998, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Công ty xi măng Hải Phòng mới bắt đầu đi vào xây dựng tại thôn Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thuỷ Nguyên, TP.Hải Phòng. Ngày 30 tháng 11 năm 2005, mẻ Clinker đầu tiên ra lò đánh dấu sự trưởng thành và phát triển của công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Hiện nay, công ty có hơn 40 cửa hàng bán lẻ và trên 160 cửa hàng đại lý rải rác khắp nội, ngoại thành Hải Phòng. Ngoài ra, công ty còn có thêm chi nhánh ở Thái Bình và TP Hồ Chí Minh.

2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.3.1. Nhiệm vụ sản xuất của công ty

Nhiệm vụ: sản xuất, cung ứng xi măng, Clinker và khai thác đá.

Sản phẩm sản xuất bao gồm:

- Xi măng đen Porland PCB30, PCB40 với biểu tượng "Con rồng xanh" sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng.
- Sản xuất Clinker cung cấp cho các công ty xi măng khác như: Công ty xi măng Hoàng Thạch, Công ty xi măng Hà Tiên.

2.1.3.2. Quy trình công nghệ sản xuất

Đá vôi được khai thác từ núi đá Tràng Kênh có kích thước 250mm → 300mm, chuyển tới xưởng mỏ đưa vào máy đập búa nghiền thành cỡ hạt 20mm→ 25mm, sau đó chuyển đến két chứa của cùng với đất sét và quặng sắt trộn với quỳ khê nghiền nhỏ, điều chế ra bột liệu. Sau đó, bột liệu được chuyển tới Silô đưa vào lò nung. Lò nung có hình ống làm bằng tôn, dây chuyền chịu nhiệt được đặt nằm ngang theo một độ chếch nhất định. Trong thân lò được xây một lớp gạch chịu lửa và các thiết bị trao đổi nhiệt. Clinker thu được sau quá trình nung luyện được đưa vào máy làm nguội. Clinker được chuyển sang phân xưởng nghiền và đóng bao. Tại đây, clinker trộn với phụ gia tạo ra xi măng bột (các loại đá như đá đen, đá bazan, đá Đitomit được nghiền thành các phụ gia). Xi măng bột ở đây có hai loại là Xi măng bột PCB30 và Xi măng bột PCB40. Xi măng bột được chuyển sang công đoạn sau đóng bao để sản xuất ra xi măng bao PCB30, PCB40. Quy trình sản xuất xi măng này được gọi là quy trình sản xuất theo phương pháp khô.

Sơ đồ 12. Quy trình công nghệ sản xuất của công ty

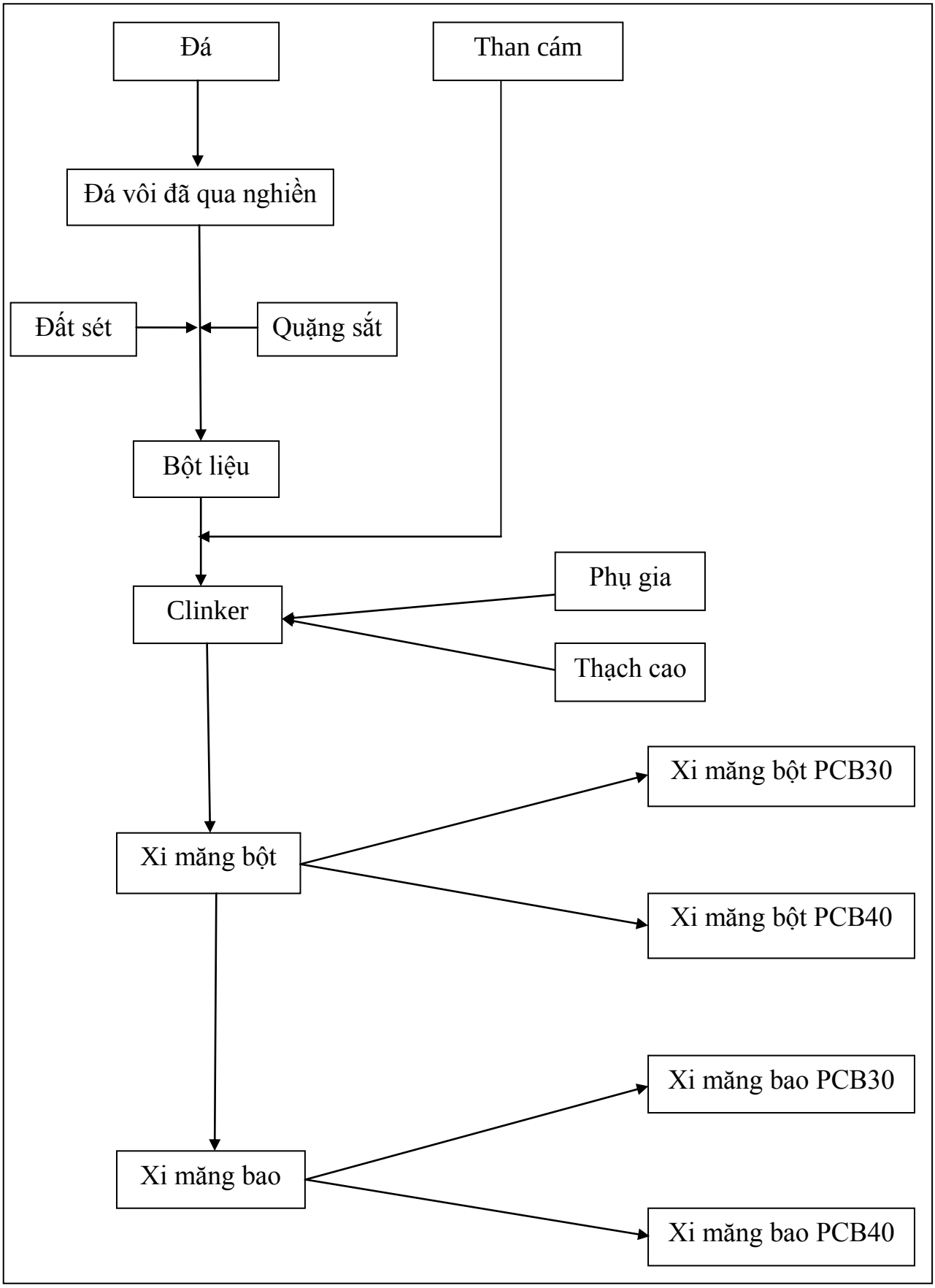

2.1.4 Thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động

2.1.4.1. Thuận lợi

Nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước theo đường lối mở cửa - hội nhập kinh tế Quốc tế và khu vực ngày một được khẳng định rõ nét. Môi trường đầu tư ngày một thông thoáng, có nhiều cơ chế chính sách đầu tư thích hợp. Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của tầng lớp nhân dân đã được nâng cao, tạo động lực thuận lợi cho phát triển kinh tế đất nước nói chung và ngành xi măng nói riêng.

Hiện nay, công ty đang sản xuất theo phương pháp khô (lò quay) do hãng F.L.Smith (Đan Mạch) chế tạo với công suất 1,4 triệu tấn/năm nên không gây ô nhiễm môi trường và sản xuất ra sản phẩm chất lượng hơn, đa dạng hơn, đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Đây là dây chuyền sản xuất xi măng hiện đại nhất Việt Nam hiện nay với công nghệ nghiền riêng biệt clinker và phụ gia, giúp chủ động hoàn toàn trong việc kiểm soát mác xi măng. Hơn nữa, công ty chuyển về gần núi đá Tràng Kênh nên rất thuận lợi cho việc khai thác và giảm được chi phí vận chuyển.

2.1.4.2. Khó khăn

Nguồn lao động trong công ty tuy là đông nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu về mặt kỹ thuật. Công nghệ mới mà công nhân chưa nắm bắt được sâu. Hiện các địa phương đang triển khai 40 dự án xi măng lò quay, tổng công suất 42 triệu tấn/năm, chủ yếu tập trung ở trung du miền núi phía Bắc và miền Trung. Chính phủ cũng đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xi măng đến năm 2010 bằng QĐ 108/2005/QĐ - TT ngày 16/5/2005. Theo đó ngành công nghiệp xi măng từng bước xoá công nghiệp xi măng lò đứng, cân đối cung cầu và rà soát tất cả các dự án xi măng trong cả nước. Tuy nhiên trong thực tế, các dự án xi măng vẫn triển khai tràn lan.

Hơn nữa, trong gần 10 năm qua, giá thành xi măng trong nước vẫn ở mức "bình ổn" khá cao trong khu vực, còn giá xi măng của Trung Quốc lại rẻ hơn bất cứ một chủng loại xi măng nào hiện có. Suốt nhiều tháng qua, xi

măng Trung Quốc đã tràn qua Việt Nam mỗi tháng khoảng 3.000 - 4.000 tấn làm cho ngành công nghiệp xi măng trong nước hết sức lúng túng, gây khó khăn của ngành công nghiệp xi măng Việt Nam nói chung và Công ty xi măng Hải Phòng nói riêng.

2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Hiện nay, mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng được thực hiện theo cơ cấu trực tuyến, được thể hiện theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 13. Mô hình cơ cấu tổ chức của công ty

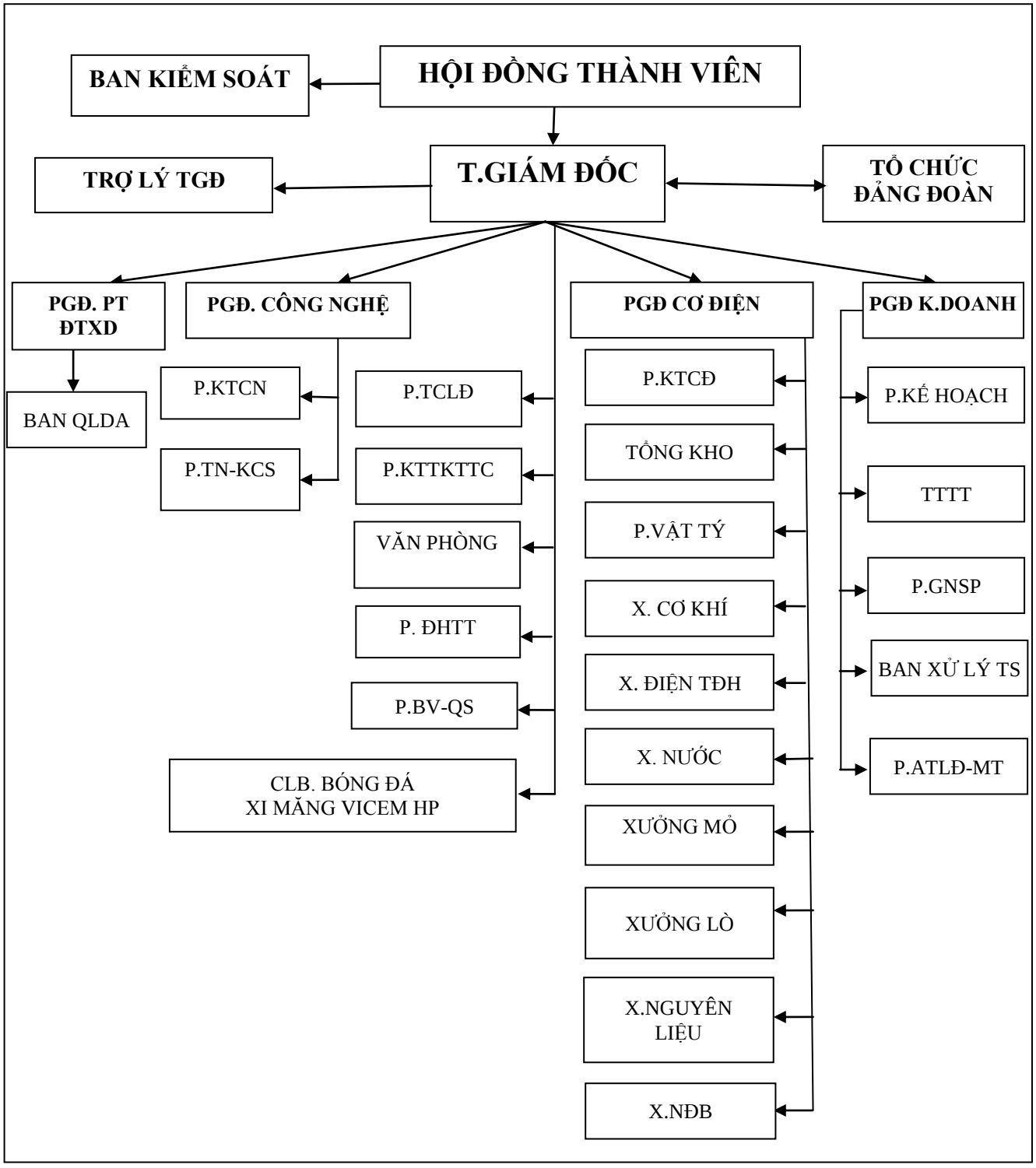

2.1.5.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

Các phòng ban đơn vị chức năng có nhiệm vụ giúp đỡ Ban lãnh đạo Công ty trong việc quản lý, tổng hợp thông tin, đề xuất ý kiến, triển khai thực hiện công việc cụ thể được giao cho đơn vị mình nhằm hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ đảm bảo tiến độ và chất lượng. Chức năng nhiệm vụ cụ thể của một số phòng ban:

- Hội đồng thành viên: Nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
- Ban kiểm soát: Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty, kiểm tra bất thường và can thiệp vào hoạt động của công ty khi cần.
- Ban giám đốc:

+ Điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động hàng ngày khác của công ty. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

+ Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

+ Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty như bổ nhiệm, miễn nhiệm, đề xuất cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh do Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Ngoài ra còn phải thực hiện các nhiệm vụ khác và tuân thủ một số nghĩa vụ của người quản lý Công Ty theo Luật pháp quy định.

- Các phòng ban:

+ Phòng điều hành trung tâm: Quản lý tài sản lao động, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức vận hành cục bộ riêng lẻ hay đồng bộ các thiết bị máy móc của từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất chính.

+ Phòng kĩ thuật công nghệ: Giúp TGĐ quản lý chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để tổ chức sản xuất các chủng loại xi măng.

+ Phòng thí nghiệm KCS: Là phòng thí nghiệm để kiểm tra, đánh giá chất lượng sản xuất xi măng trên dây chuyền sản xuất của Công ty. Quản lý chất lượng vật tư đầu vào, chất lượng các bán thành phẩm, các chủng loại xi măng xuất xưởng, giải quyết tranh chấp chất lượng hàng hóa.

+ Phòng điện: Giúp TGĐ và P.TGĐ cơ điện quản lý chuyên sâu về kỹ thuật cơ điện trong xây dựng lắp đặt mới, sửa chữa bảo dưỡng, vận hành MMTB cơ - điện nhằm đảm bảo các thiết bị cơ điện hoạt động bình thường, ổn định, chạy dài ngày phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng an toàn lao động - môi trường: Giúp Ban lãnh đạo Công ty về công tác vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

+ Phòng vật tư: Tham mưu cho Ban lãnh đạo về hoạt động mua sắm và tiếp nhận vật tư thiết bị, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Phòng thi đua khen thưởng - bảo vệ quân sự (BVQS): Tham mưu cho Đảng bộ - TGĐ Công ty xây dựng các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh chính trị, trật tự trị an, bảo vệ tài sản của công ty, xây dựng và tổ chức hoạt động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Phòng tổ chức lao động: Có chức năng quản lý tổ chức lao động, đào tạo pháp chế, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng kế toán thống kê tài chính: Là phòng nghiệp vụ có chức năng quản lý tài chính và giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính trong công ty, tổ chức chỉ đạo và thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế. Kiểm soát kinh tế Nhà nước tại công ty thông qua công tác thống kê, kế toán các hoạt động kinh tế của đơn vị, giúp TGĐ chỉ đạo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

+ Phòng kế hoạch: Tổng hợp tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đôn đốc và giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt kế hoạch cao nhất.

+ Văn phòng: Là phòng tham mưu giúp Ban giám đốc quản lý tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác: Văn thư - lưu trữ, quản trị, văn hóa thông tin.

+ Trung tâm tiêu thụ sản phẩm (Chi nhánh Thái Bình, Chi nhánh TP HCM): Là phòng nghiệp vụ tham mưu cho TGĐ và chịu sự điều hành trực tiếp của P.TGĐ về công tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

- 4 phân xưởng chính:

+ Phân xưởng nguyên liệu: Quản lý toàn bộ tài sản, vật tư, lao động tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đá sét, hệ thống thiết bị vận chuyển đến kho đồng nhất, hệ thống cấp phụ gia điều chỉnh nguyên vật liệu.

+ Phân xưởng mỏ: Khai thác và chế biến cung cấp các loại đá như đá hộc, đá nhỏ.

+ Phân xưởng lò: Quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất ra sản phẩm Clinker theo kế hoạch của công ty giao, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Phân xưởng nghiền đóng bao: Quản lý toàn bộ tài sản, lao động để phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu vận chuyển Clinker, thạch cao, phụ gia tới thiết bị nghiền, vận chuyển xi măng bột vào két chứa đồng, đóng bao xi măng đồng thời phối hợp với phòng phòng kinh doanh để tổ chức xuất hàng ra bán.

- 3 phân xưởng phụ trợ:

+ Phân xưởng cơ khí: Có chức năng gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phân xưởng điện tự động hoá: Quản lý toàn bộ tài sản và tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện, hệ thống máy lạnh và hệ thống đo lường điều khiển đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị hoạt động đồng bộ, an toàn với năng suất chất lượng và hiệu quả cao.

+ Phân xưởng nước sửa chữa công trình: Quản lý toàn bộ tài sản hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của CBCNV trong nôi bộ công ty. Tổ chức sửa chữa nhỏ vật kiến trúc trong công ty, sửa chữa lò nung Clinker và thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp mặt bằng toàn công ty.

- Tổng kho: Quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt hàng khác phục vụ cho SXKD.

2.1.6. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty xi măng VICEM HP

2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Do hoạt động trên địa bàn rộng, qui mô sản xuất lớn, tổ chức sản xuất kinh doanh thành nhiều bộ phận xí nghiệp, chi nhánh với nhiệm vụ chính là: Sản xuất, cung ứng xi măng, bao bì và khai thác đá nên công ty đã lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

Sơ đồ 14. Bộ máy kế toán Công ty VICEM xi măng Hải Phòng

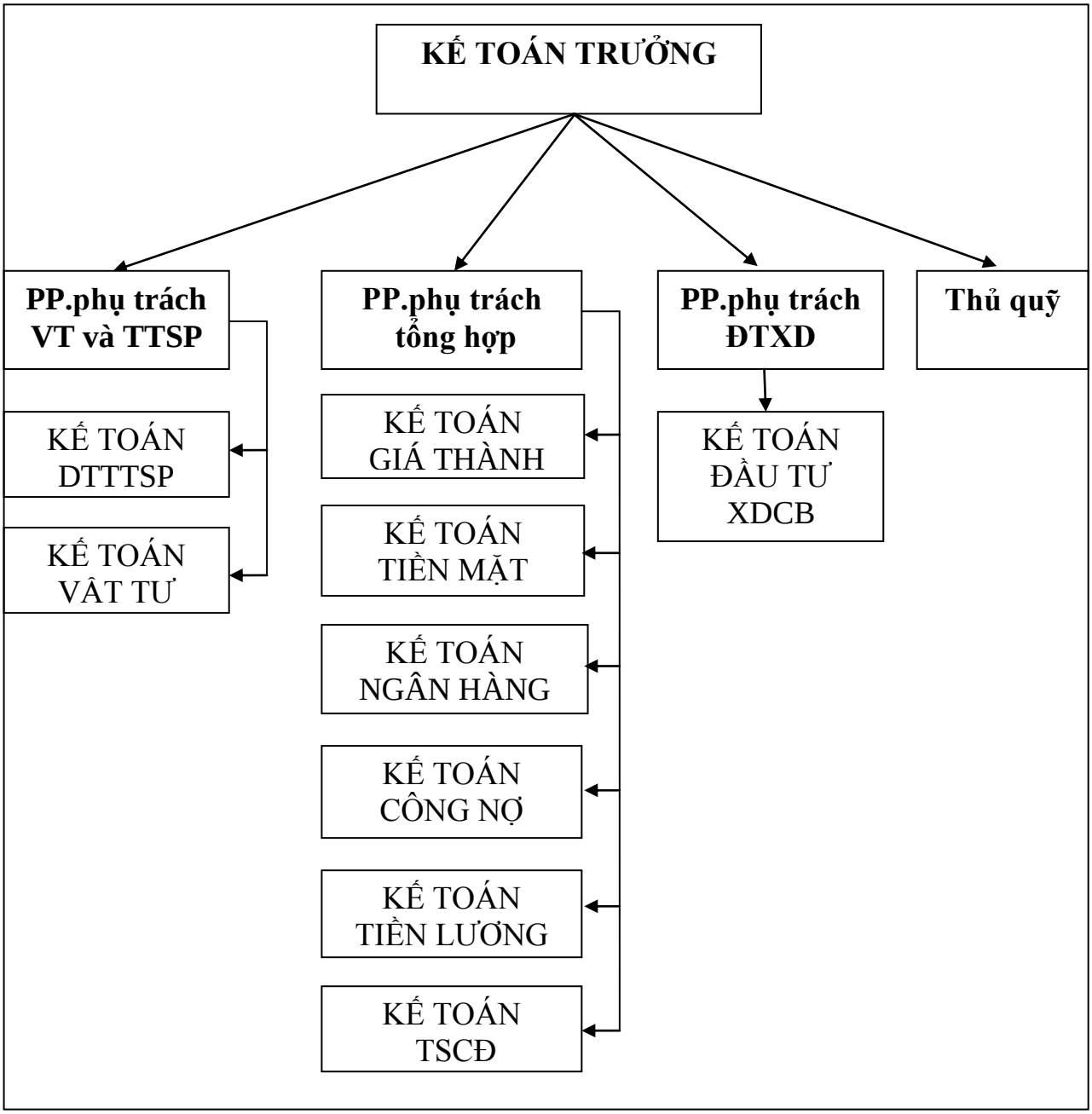

❖ ***Chức năng và nhiệm vụ***

Đứng đầu là kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty. Dưới kế toán trưởng có 3 phó phòng kế toán: 1 người phụ trách mảng đầu tư và xây dựng, 1 người phụ trách về kế toán tổng hợp, 1 người phụ trách về vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Kế toán trưởng: tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị, giúp người đại diện theo pháp luật của đơn vị giám sát tài chính tại đơn vị kế toán, thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị, tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật kế toán và lập Báo cáo tài chính.

Kế toán tổng hợp: Tổng hợp quyết toán toàn công ty, lập báo cáo tài chính, kê khai quyết toán thuế, theo dõi tài sản cố định và bảo quản lưu trữ hồ sơ, tài liệu, số liệu kế toán, thông tin kinh tế và cung cấp tài liệu cho các bộ phận có liên quan kể cả cho bên ngoài.

Kế toán tiền mặt: Có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu về tình hình thu - chi tiền mặt, tồn quỹ tiền mặt, lập kế hoạch sử dụng tiền mặt, định kỳ tham gia kiểm quỹ tiền mặt.

Kế toán ngân hàng: Có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu và theo dõi về tình hình công nợ với ngân hàng, thanh toán vốn vay, và tiền gửi tại các ngân hàng.

Kế toán công nợ: Theo dõi kiểm tra các khoản phải thu khách hàng, các khoản nợ phải trả người bán và công nợ nội bộ.

Kế toán tiền lương: Tính lương, BHXH, các khoản phụ cấp, trợ cấp; theo dõi tình hình thu, nộp BHXH, BHYT, KPCĐ căn cứ vào Bảng chấm công và đơn giá tiền lương để tính toán tiền lương cho toàn công ty và lập các báo cáo cung cấp số liệu về lao động tiền lương cho các kế toán phần hành có liên quan khác.

Kế toán giá thành: Tổ chức phân loại chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, phân tích đánh giá tình hình thực hiện chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành. (Kế toán phần hành này phải lập thêm các báo cáo kế toán quản trị về

chi phí, giá thành để phục vụ kịp thời cho Ban giám đốc và Hội đồng thành viên). Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, từ đó tìm ra được biện pháp giảm chi phí, hạ giá thành sản xuất.

Kế toán TSCĐ: Có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng, hiện trạng và giá trị TSCĐ hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển TSCĐ; Kiểm tra việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng TSCĐ; Tính toán và phân bổ khấu hao TSCĐ hàng kỳ cho các đối tượng hạch toán chi phí; Tham gia lập dự toán sửa chữa lớn, phản ánh tình hình thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Tham gia kiểm kê, lập báo cáo phân tích tình hình trang bị, bảo quản và sử dụng TSCĐ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của TSCĐ.

Kế toán vật tư, hàng hóa: Theo dõi, hạch toán hàng tồn kho và thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng.

Kế toán doanh thu TTSP: Ghi chép, theo dõi tình hình doanh thu tiêu thụ sản phẩm và lập các báo cáo cung cấp số liệu về doanh thu TTSP.

Thủ quỹ: chịu trách nhiệm giữ tiền và các khoản tương đương tiền của công ty, nhập xuất tiền theo giấy tờ hợp lệ của cơ quan (phiếu chi, phiếu xuất) và lập Sổ quỹ tiền mặt, sau đó đối chiếu với Sổ cái tiền mặt.

2.1.6.2. Phần mềm máy tính, tổ chức vận dụng chế độ kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty xi măng VICEM Hải Phòng

2.1.6.2.1. Phần mềm máy tính áp dụng tại công ty

Hiện nay, Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng đang áp dụng hình thức kế toán máy là phần mềm Fast 2002 do Công ty phần mềm FAST ACOUNTING cung cấp.

Sơ đồ 15. Quy trình hạch toán kế toán trên máy vi tính áp dụng tại công ty

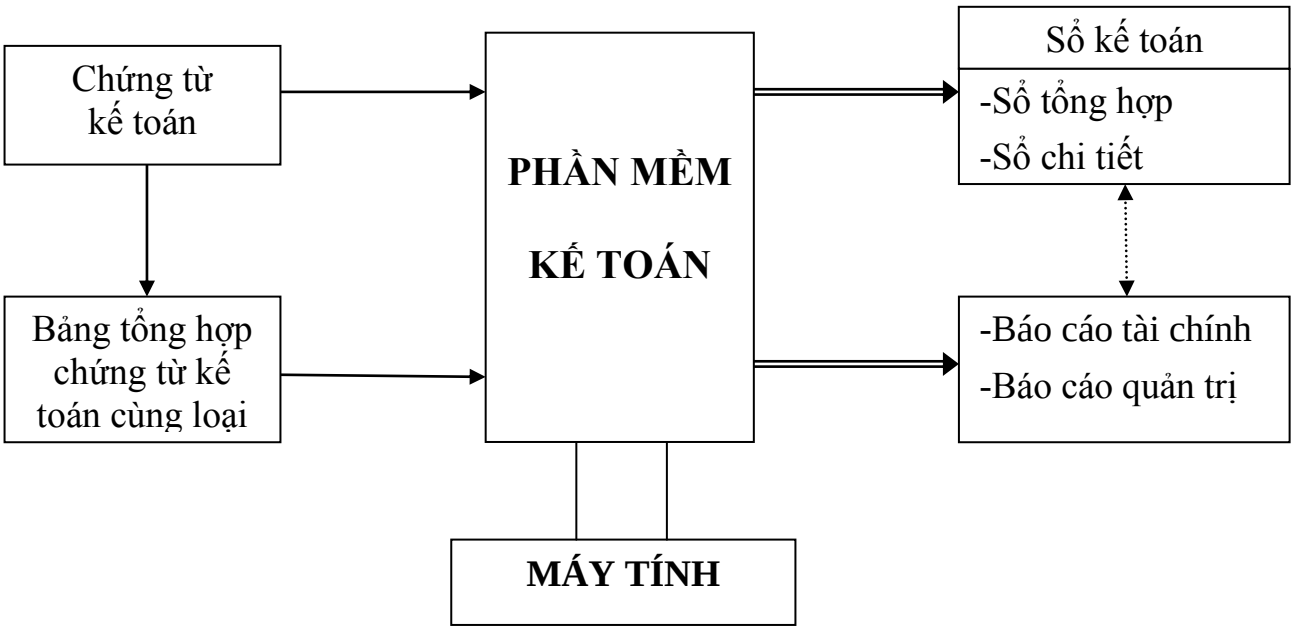

Ghi chú: ⟶ Nhập số liệu hàng ngày

⟹ Ghi cuối kỳ

⟷ Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết,…

Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm nào cần thiết), kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa các số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra đối giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm kế toán FAST 2002, nhập tên và mật khẩu của người sử dụng, giao diện màn hình sẽ hiện ra như sau:

Màn hình giao diện chính của phần mềm fast 2002

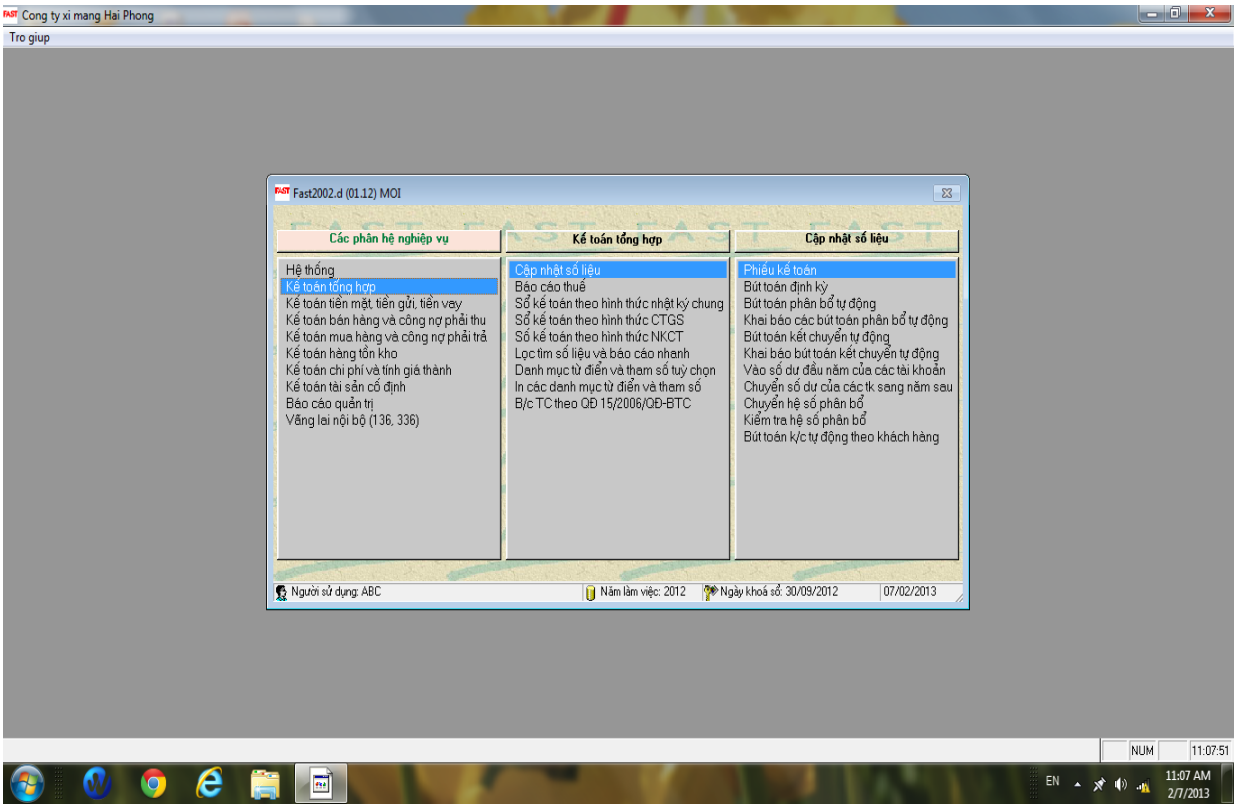

Phần mềm kế toán máy Fast 2002 là phần mềm kế toán máy dành cho các Doanh nghiệp lớn, và mỗi một nhân viên kế toán làm về phần hành nào thì sẽ có màn hình riêng đặc trưng của phân hệ đó. Việc ứng dụng kế toán máy làm tăng được hiệu quả của công tác kế toán nói riêng, công tác quản lý tài chính nói chung.

2.1.6.2.2. Tổ chức vận dụng chế độ kế toán tại Công ty xi măng VICEM HP

- Chế độ kế toán Công ty TNHH xi măng VICEM Hải Phòng áp dụng là chế độ kế toán theo QĐ15/2006 - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- Kỳ kế toán là tháng.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam, đơn vị tính: Đồng.
- Hình thức kế toán sử dụng: Hình thức kế toán máy áp dụng mẫu sổ theo hình thức Nhật kí chung.
- Phương pháp hạch toán Tài sản cố định:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo Nguyên giá gốc.

+ Khấu hao Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Trích khấu hao cơ bản theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng cả phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kê khai định kỳ:

+ Phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng đối với những vật tư dễ kiểm đếm, theo dõi chi tiết cho từng vật tư mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư.

+ Phương pháp kê khai định kỳ được áp dụng để theo dõi những vật tư để ngoài bạt bãi như đất sét… Định kỳ tiến hành kiểm tra số lượng vật tư tại bãi.

- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn (phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.

2.1.6.2.3. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng

❖ **Hệ thống chứng từ được sử dụng trong công ty**

Hệ thống chứng từ của công ty được áp dụng đúng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006, đồng thời sử dụng các chứng từ đặc trưng riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ **Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng của công ty**

Tài khoản kế toán dùng để phân loại, hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản kế toán hiện hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Tuỳ theo hoạt động của từng ban công ty áp dụng các tài khoản cấp 2, cấp 3 để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng ban.

2.2. Tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty xi măng VICEM Hải Phòng

2.2.1. Đặc điểm TSCĐ của công ty

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng là công ty sản xuất và cung ứng xi măng chủ yếu cho thị trường ở miền Bắc. Do sản xuất loại sản phẩm là xi măng nên đòi hỏi công ty phải có tỷ trọng TSCĐ lớn trong cơ cấu tổng tài sản của công ty (chiếm 79% trên tổng tài sản).

TSCĐ tại công ty tồn tại chủ yếu dưới hình thức TSCĐ hữu hình như:

- Nhà cửa vật kiến trúc gồm: Nhà kho chứa vật tư, nhà văn phòng công ty, các nhà xưởng, nhà ăn ca, đường bê tông ra cảng, lò nung,…
- Máy móc, thết bị gồm: Máy tiện đứng, máy nghiền xi măng, máy nén khí, máy nổ mìn, thiết bị trạm biến áp 180KVA/0,4KV,….
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn gồm: xe con, xe đưa đón công nhân, xe tải, cẩu tự hành, cẩu 25tấn,....
- Thiết bị, dụng cụ quản lý bao gồm: máy phát điện XP75, máy photo, máy in, máy vi tính, điều hòa nhiệt độ,…

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty xi măng Vicem Hải Phòng cũng như các doanh nghiệp khác cần phải đầu tư thêm máy móc, thiết bị mới và giảm bớt những TSCĐ đã không còn hiệu quả. Theo số liệu về tình hình tăng, giảm TSCĐ tại công ty trong 3 năm được tập hợp như sau:

Biểu số 1. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình năm 2010-2011-2012

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
NG đầu năm	135.892.288.816	136.898.352.000	148.268.323.044
Tăng trong năm	2.340.793.177	12.696.011.835	16.841.480.000
Giảm trong năm	1.334.729.993	1.388.826.791	82.496.399
Dư cuối năm	136.898.352.000	148.268.323.044	165.026.306.645

Ta thấy nguyên giá TSCĐ đều tăng qua các năm. Điều đó chứng tỏ công ty thường xuyên mua sắm, đổi mới trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh và chủ yếu được tăng lên là do mua sắm mới và phục hồi nâng cấp thiết bị.

2.2.2. Công tác quản lý TSCĐ tại công ty

Tại Công ty xi măng Vicem Hải Phòng, TSCĐ được đồng thời theo dõi quản lý cả về mặt hiện vật và mặt giá trị do mỗi bộ phận sử dụng TSCĐ trong công ty và phòng Tài chính kế toán đảm nhiệm.

- Về mặt hiện vật:

TSCĐ của công ty được giao cho từng bộ phận sử dụng chuyên trách nhiệm về TSCĐ đó. Mỗi một bộ phận trong công ty đều có trách nhiệm quản lý TSCĐ của bộ phận mình về mặt hiện vật, lập sổ theo dõi ghi chép về công tác quản lý và điều phối cơ giới, các loại tài sản thuộc công ty, quản lý toàn bộ hồ sơ các loại TSCĐ như máy móc thiết bị và phương tiện vận tải,... theo dõi bằng sổ sách các biến động về TSCĐ. Đồng thời phải theo dõi và nắm vững năng lực của TSCĐ khi tham gia vào sản xuất sản phẩm, khai thác và sử dụng TSCĐ tại các bộ phận có liên quan. Các bộ phận sử dụng TSCĐ phải cùng với các đơn vị lập kế hoạch mua thêm máy móc thiết bị mới đáp ứng yêu cầu để sản xuất sản phẩm, đồng thời tìm biện pháp kỹ thuật để sữa chữa, nâng cấp, cải tiến, thay thế TSCĐ sao cho kịp thời và kinh tế nhất.

- Về mặt giá trị:

Công tác quản lý TSCĐ được thực hiện ở phòng Tài chính kế toán. Tại đây, kế toán lập sổ sách, ghi chép và theo dõi tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ. Phòng Tài chính kế toán theo dõi mọi biến động của TSCĐ theo ba chỉ tiêu giá trị (Nguyên giá TSCĐ, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ) chi tiết cho từng TSCĐ. Cuối mỗi quý, mỗi năm tài chính, khi có quyết định của Ban giám đốc công ty, phòng Tài chính kế toán sẽ tổ chức công tác kiểm kê TSCĐ.

2.2.3. Cách phân loại TSCĐ tại công ty

Để tạo điều kiện cho công tác quản lý và hạch toán TSCĐ thì việc phân loại TSCĐ nhất thiết phải được tiến hành. Hiện nay, công ty áp dụng phân loại TSCĐ theo các cách sau đây nhằm quản lý và sử dụng TSCĐ một cách hiệu quả:

- Phân loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật:

Theo Báo cáo Tài chính năm ngày 31/12/2012 có số liệu như sau:

Biểu số 2. Phân loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ trọng	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa các loại	12.277.155.219	7,42%	8.313.851.582
2	Vật kiến trúc	85.489.594.696	51,79%	55.451.053.674
3	Máy móc, thiết bị	1.465.512.816	0,88%	37.445.997
4	Thiết bị p.tiện vận tải	821.308.454	0,49%	545.347.620
5	Thiết bị truyền dẫn	142.090.000	0,08%	74.716.063
6	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.216.632.993	0,73%	677.197.634
7	TSCĐ khác	63.610.412.467	38,61%	63.207.244.436
	Cộng	**165.026.306.645**	**100 %**	**128.369.557.015**

Theo cách phân loại này, cho biết kết cấu của từng loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật công ty có những loại nào, tỷ trọng của từng loại TSCĐ trong tổng Nguyên giá TSCĐ là bao nhiêu, từ đó căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty để có phương hướng đầu tư kinh doanh phù hợp với đặc thù kinh doanh của công ty. Mặt khác, việc thường xuyên quan tâm đến hiện trạng kỹ thuật của TSCĐ sẽ giúp cho công ty đánh giá được chất lượng, tình trạng của TSCĐ một cách hợp lý, xác định được cụ thể thời gian và hữu ích của TSCĐ, để từ đó có biện pháp trích khấu hao TSCĐ sao cho hợp lý.

- Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành tài sản: Theo cách phân loại này, cho thấy TSCĐ của công ty được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau nhưng chủ yếu là từ Ngân sách Nhà nước, chiếm tỷ trọng 70%, vốn tự bổ sung chiếm 27% tổng nguồn vốn.

Biểu số 3. Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành tài sản

TT	Chia theo nguồn vốn	Nguyên giá (đồng)	Tỷ trọng(%)
1	Vốn góp của Nhà nước	115.518.414.651	70%
2	Vốn tự bổ sung	44.557.102.794	27%
3	Vốn vay	4.950.789.200	3%
	Tổng cộng	**165.026.306.645**	**100%**

Theo cách phân loại này giúp cho công ty có biện pháp mở rộng khai thác các nguồn vốn và kiểm tra theo dõi tình hình thanh toán, chi trả các nguồn vay được đúng hạn. Mặt khác, cách phân loại này còn giúp cho kế toán biết được nguồn hình thành của tổng TSCĐ để hạch toán khấu hao cho chính xác.

2.2.4. Đánh giá TSCĐ hữu hình của công ty

Công ty đánh giá TSCĐ tuân theo nguyên tắc chung mà chế độ kế toán ban hành, thông qua theo dõi và quản lý TSCĐ trên ba phương diện là nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ.

2.2.4.1. Đánh giá theo nguyên giá TSCĐ

- **TSCĐ được hình thành do mua sắm mới:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm mới được xác định như sau:

$$\mathbf{NG = P + TC + C + R – TR - D - IR}$$

Trong đó:

NG: Nguyên giá TSCĐ

P: Trị giá mua thực tế phải trả người bán

TC: Thuế, phí, lệ phí phải nộp cho nhà nước ngoài giá mua

C: Chi phí trước khi đưa tài sản vào sử dụng như: chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, chi phí môi giới,…

R: Lãi tiền vay trước khi đưa tài sản vào sử dụng

D: Chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán

TR: các khoản thuế trong giá mua hoặc phí tổn được hoàn lại

IR: Giá trị thu hồi được khi chạy thử TSCĐ

- **TSCĐ do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao:**

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng cộng (+) lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

- **TSCĐ hữu hình tự xây dựng:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình của khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa

vào sử dụng nhưng chưa quyết toán thì nguyên giá TSCĐ ghi theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình.

- **TSCĐ hữu hình tự sản xuất:** Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế sản xuất TSCĐ và các chi phí phát sinh có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến**: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà công ty phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử,…

2.2.4.2. Đánh giá theo giá trị hao mòn và khấu hao TSCĐ

Hiện nay, công ty đang áp dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng, theo nguyên tắc không tròn tháng (thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về chÕ độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ tài chính), thay nguyên tắc tròn tháng như trước đây. Tức là việc tính hoặc thôi tính khấu hao được thực hiện bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức như sau:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ} = \frac{\textbf{Nguyên giá của TSCĐ}}{\textbf{Số năm sử dụng}}$$

- Xác định mức trích khấu hao bình quân tháng cho TSCĐ như sau:

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân tháng TSCĐ} = \frac{\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ}}{\textbf{12 háng}}$$

Trường hợp nguyên giá hoặc thời gian sử dụng của TSCĐ thay đổi thì doanh nghiệp phải tính lại mức khấu hao mới.

❖ Từ ngày 01/01/2010, công ty thay đổi thời gian khấu hao của tài sản máy móc, thiết bị thuộc dự án Nhà máy xi măng Hải Phòng (mới) theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính:

Thời gian trích khấu hao TSCĐ	**Năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08

❖ Xác định mức trích khấu hao đối với những TSCĐ đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2009:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.
- Xác định thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ theo công thức sau:

$$T = T_2 \times \left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

Trong đó:

T : Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T_1 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC

T_2 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC

t_1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao năm (cho những năm còn lại củaTSCĐ):

$$\textbf{Mức trích khấu hao bình quân năm TSCĐ} = \frac{\textbf{Giá trị còn lại TSCĐ}}{\textbf{Thời gian sử dụng còn lại TSCĐ}}$$

- Xác định mức trích khấu hao bình quân tháng cho TSCĐ như sau:

$$\textbf{Mức trích KH bq tháng TSCĐ} = \frac{\textbf{Mức trích KH bq năm TSCĐ}}{\textbf{12 tháng}}$$

Trung bình cứ 3 năm, kế toán phải lập bảng đăng ký mức trích khấu hao từng TSCĐ với Cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước. Trong thời gian đó, nếu phát

sinh tăng TSCĐ công ty sẽ phải lập bảng đăng ký mức trích khấu hao bổ sung. Đối với những TSCĐ đã khấu hao hết, hoặc không hoạt động được và đã thanh lý, kế toán cũng phải lập bảng đăng ký xin giảm trích khấu hao trong năm.

2.2.4.3. Đánh giá theo giá trị còn lại của TSCĐ

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ của Công ty được đưa vào sử dụng không tránh khỏi bị hao mòn, hư hỏng hay trở nên cũ kỹ lạc hậu. Cho nên để có thể đánh giá đầy đủ năng lực của các tài sản, đồng thời nắm bắt tình hình về khả năng, trình độ trang bị cơ sở vật chất và kế hoạch đầu tư cũng như đổi mới kịp thời TSCĐ thì ngoài việc đánh giá theo nguyên giá của TSCĐ, công ty còn phải xác định giá trị còn lại của TSCĐ.

Giá trị còn lại của TSCĐ = **Nguyên giá của TSCĐ** - **Số hao mòn lũy kế của TSCĐ**

Việc đánh giá giá trị còn lại trên sổ kế toán của công ty còn phụ thuộc vào cách tính khấu hao hay thời gian khấu hao mà công ty đưa ra.

2.2.5. Kế toán chi tiết TSCĐ tại Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

2.2.5.1. Kế toán chi tiết tăng TSCĐ

Bộ phận có nhu cầu mua TSCĐ làm tờ trình đề nghị mua sắm cho đơn vị mình, nói rõ mục đích sử dụng, phương pháp sản xuất kinh doanh khai thác tài sản đó.Theo nhu cầu thực tế, lãnh đạo công ty phê duyệt chủ trương và nguồn vốn đầu tư cho tài sản.

Khi có TSCĐ mới đưa vào sử dụng, công ty phải lập Hội đồng giao nhận gồm có đại diện bên giao, đại diện bên nhận và một số uỷ viên để lập Biên bản giao nhận TSCĐ cho từng đối tượng TSCĐ. Đối với những TSCĐ cùng loại, giao nhận cùng một lúc, do cùng một đơn vị chuyển giao thì có thể lập chung biên bản.

Sau đó, phòng kế toán phải sao lục cho mỗi đối tượng ghi TSCĐ một bản để lưu vào hồ sơ riêng cho từng TSCĐ. Mỗi bộ hồ sơ TSCĐ bao gồm Biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ, các bản sao tài liệu kỹ thuật và các chứng từ khác có liên quan.

Căn cứ vào hồ sơ TSCĐ, kế toán mở thẻ TSCĐ để theo dõi chi tiết từng TSCĐ của Doanh nghiệp. Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập, kế toán trưởng ký xác nhận, và được lưu ở phòng kế toán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ.

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Biên bản giao nhận TSCĐ.
- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (mẫu số 05- TSCĐ.
- Thẻ TSCĐ (mẫu 02-TSCĐ/BB): đồng thời cũng là sổ kế toán chi tiết TSCĐ của công ty - Là công cụ để ghi chép kịp thời và đầy đủ các tài liệu hạch toán có liên quan đến quá trình sử dụng TSCĐ từ khi nhập đến khi thanh lý hoặc chuyển giao cho đơn vị khác. Thẻ TSCĐ dùng để theo dõi chi tiết từng TSCĐ của đơn vị, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ. Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ và riêng từng đối tượng ghi TSCĐ, do kế toán lập, kế toán trưởng ký xác nhận. Căn cứ lập thẻ là biên bản giao nhận TSCĐ và các tài liệu kỹ thuật có liên quan.
- Ngoài các chứng từ trên DN còn sử dụng các chứng từ khác như: Hoá đơn mua hàng, Hoá đơn cước phí vận chuyển, lệ phí trước bạ, tờ kê khai thuế nhập khẩu, các chứng từ thanh toán,..., để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đồng thời dựa trên các hồ sơ khác bao gồm:

+ Hồ sơ kỹ thuật: theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật của TSCĐ, hồ sơ này do phòng kỹ thuật quản lý.

+ Hồ sơ kinh tế: bao gồm các hợp đồng kinh tế, các hoá đơn, biên bản nghiệm thu về kỹ thuật của TSCĐ, biên bản giao nhận, các chứng từ thanh toán.

2.2.5.2. Kế toán chi tiết giảm tài sản cố định

TSCĐ của đơn vị nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê. TSCĐ nhượng bán phải lập hội đồng xác định giá, thông báo công khai và tổ chức đấu giá, có hợp đồng mua bán giữa hai bên. TSCĐ thanh lý thì phải lập hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đúng trình tự và lập " Biên bản thanh lý TSCĐ", biên bản được lập thành hai bản,

1 bản chuyển cho phòng kế toán để kế toán công ty theo dõi ghi vào sổ, một bản giao cho đơn vị quản lý. Trước khi thanh lý phải xác định được giá trị còn lại trên sổ sách. Để xác định được giá trị còn lại phải căn cứ vào nguyên giá và giá trị hao mòn đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh từ việc trích khấu hao TSCĐ.

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Biên bản thanh lý TSCĐ (mẫu số 03 - TSCĐ): Là xác nhận việc thanh lý TSCĐ và làm căn cứ ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán. Biên bản thanh lý phải do ban thanh lý TSCĐ lập và có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của trưởng ban thanh lý, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (mẫu số 05- TSCĐ): Là xác nhận việc đánh giá lại TSCĐ và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu liên quan đến số chênh lệch (giảm) do đánh giá lại TSCĐ. Biên bản này được lập thành hai bản, một bản lưu tại phòng kế toán, một bản lưu cùng với hồ sơ kỹ thuật của TSCĐ.

2.2.6. Kế toán tổng hợp TSCĐ tại công ty TNHH xi măng Vicem Hải Phòng

❖ **Tài khoản sử dụng**

- Tài khoản 211: Tài sản cố định hữu hình
- Tài khoản 213: Tài sản cố định vô hình
- Tài khoản 214: Hao mòn TSCĐ
- Tài khoản 241: Xây dựng cơ bản dở dang
- Ngoài các tài khoản cơ bản trên, kế toán còn sử dụng các tài khoản chi tiết cấp 2, 3 và các tài khoản có liên quan khác như TK 111, 112, 133, 331, 811,...

❖ **Quy trình hạch toán**

Quy trình hạch toán kế toán tài sản cố định tại Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng như sau:

Sơ đồ 16. Quy trình hạch toán kế toán TSCĐ trên máy vi tính

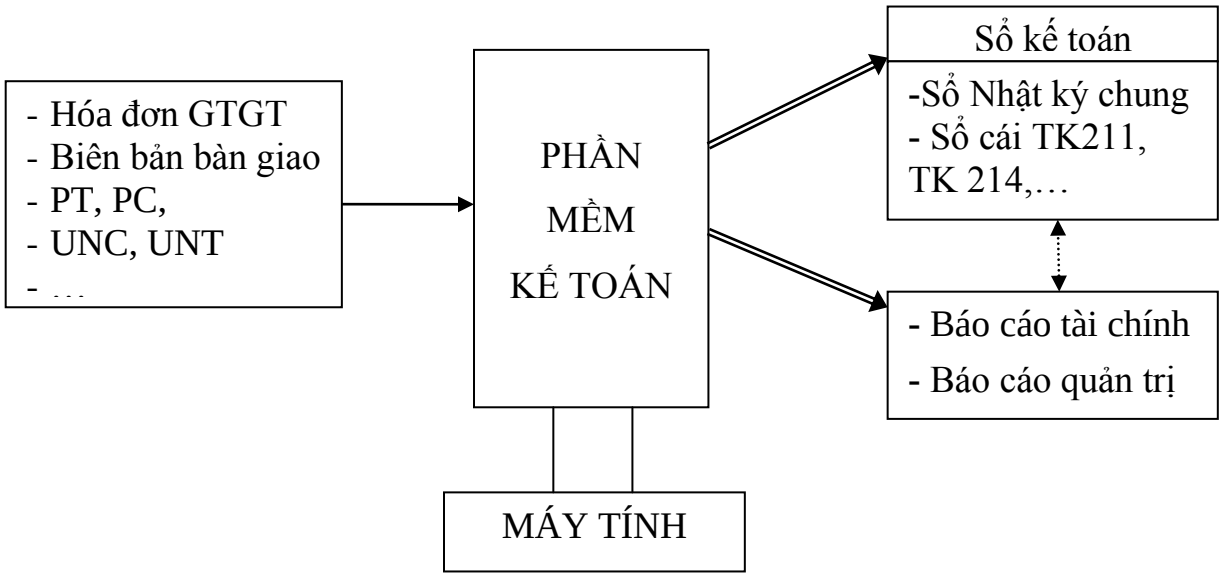

Ghi chú: Nhập số liệu hàng ngày

Ghi cuối kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc về nghiệp vụ tăng hoặc giảm TSCĐ, kế toán TSCĐ nhập số liệu thực tế phát sinh vào phần mềm máy tính. Theo chương trình cài đặt sẵn, phần mềm máy tính tự động xử lý dữ liệu chuyển vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK211và 214, và các sổ khác có liên quan.

2.2.6.1. Kế toán tổng hợp TSCĐ hữu hình

2.2.6.1.1. Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình

❖ **TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm mới**

Ví dụ 1: Ngày 06/07/2012, Công ty mua 01 máy điều hòa Panasonic 24000 BTU sử dụng ở bộ phận Văn phòng công ty, với giá mua là 18.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán ngay bằng tiền mặt. Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

Các chứng từ đi kèm:

+ Hợp đồng kinh tế
+ Hoá đơn mua hàng
+ Biên bản giao nhận của công ty
+ Phiếu chi
+ Thẻ tài sản
+ Biên bản kiểm nhập
+ Biên bản bàn giao kiêm phiếu bảo hành

Khi mua một TSCĐ, bộ phận có nhu cầu mua TSCĐ sẽ gửi đề xuất lên Tổng giám đốc (nói rõ mục đích sử dụng, phương pháp sản xuất kinh doanh khai thác tài sản đó). Theo nhu cầu thực tế, lãnh đạo công ty phê duyệt chủ trương và nguồn vốn đầu tư TSCĐ. Khi có Quyết định phê duyệt đồng ý của lãnh đạo, Bộ phận quản lý TSCĐ sẽ lập hợp đồng kinh tế với nhà cung cấp tài sản.

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bộ phận: Văn phòng công ty	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
---------	------o0o------

Hải phòng, ngày 26 tháng 06 năm 2012

ĐƠN ĐỀ XUẤT

(V/v trang bị 1 máy điều hòa mới cho văn phòng công ty)

Kính gửi : - Ông Tổng giám đốc Công ty xi măng Vicem Hải Phòng

- Ông Trưởng phòng kế toán vật tư

Hiện nay, Văn phòng công ty đang có nhu cầu sử dụng máy điều hòa để tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên văn phòng làm việc. Để đáp ứng được nhu cầu của cán bộ, nhân viên văn phòng công ty, tôi làm đơn này kính mong Tổng giám đốc xem xét trang bị máy điều hòa mới cho bộ phận văn phòng công ty.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TB. TỔ CHỨC CÁN BỘ	**NGƯỜI ĐỀ XUẤT**
(Kí tên)	*(Kí tên)*

Biểu số 4. Đơn đề xuất mua TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 2155/QĐ-XDCB	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
	------o0o------

Hải Phòng, ngày 02 tháng 07 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

"Về việc duyệt mua tài sản cố định"

Căn cứ: - Kế hoạch đầu tư trang thiết bị của công ty.

- Tờ trình ngày 26 tháng 06 năm 2012 của bộ phận Văn phòng công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt cho công ty mua 01 Máy điều hòa Panasonic 24000BTU để phục vụ cho công tác quản lý của công ty.

Điều 2: Phòng Tổ chức tiến hành tổ chức mua tài sản. Biên bản giao nhận tài sản gửi về phòng Kế toán tài chính để công ty theo dõi.

Điều 3: Các ông trưởng phòng Tổ chức, trưởng bộ phận Văn phòng công ty, trưởng phòng Kế toán tài chính có trách nhiệm thi hành quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Lưu tại phòng Tổ chức ;
- Như điều 3.

Biểu số 5. Quyết định duyệt mua TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Số: 0106-07/HĐKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – hạnh phúc
------o0o------

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2012

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Căn cứ Pháp lệnh Số 24/1989/PL-HĐNN về Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 25/9/1989

Căn cứ Nghị định số 15/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 16/1/1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Hai bên chúng tôi gồm :

1. CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (gọi tắt bên A)

Địa chỉ : Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3875359 Fax: 031.3875365

Do Ông Trần Duy Sơn - Chức vụ Tổng giám đốc làm đại diện

Số tài khoản 102010000211932-Chi nhánh NH SACOMBANK, Hải Phòng

MST: 0200155219

2. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN & TM THÀNH ĐẠT (gọi tắt bên B)

Địa chỉ: Trung Hà, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3634029 Fax: 031.3873217

Do Ông Bùi Thanh Ngoan - Chức vụ Giám đốc làm đại diện

Số tài khoản 102010000272234-Chi nhánh NH SACOMBANK, Hải Phòng

MST: 0200123234

Cùng nhau thoả thuận về nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: **Trách nhiệm của bên B**

1.1. Bên B cung cấp và lắp đặt cho bên A các thiết bị sau:

STT	Tên thiết bị	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	**Máy điều hòa Panasonic 24000BTU** Loại máy: một chiều - tiêu chuẩn Eco. Công suất tiêu thụ:W/h(1KWh=1số điện) Chức năng: - Tùy biến hướng gió thổi (Lên & Xuống) - Điều chỉnh hướng gió ngang bằng tay - Dàn tản nhiệt màu xanh	01	18.000.000	18.000.000
2	Thuế VAT 10%			1.800.000
3	**Tổng cộng**			**19.800.000**

(Bằng chữ : Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)

1.2. Chất lượng thiết bị bảo đảm tốt, mới 100%, trên mỗi linh kiện đều dán tem bảo hành của nhà cung cấp.

1.3. Thời hạn giao hàng: sau 01 ngày kể từ ngày kí hợp đồng.

Điều 2: Thanh toán

2.1. Tổng giá trị hợp đồng là: 19.800.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn).

2.2. Hình thức thanh toán: Tiền mặt.

2.3. Bên A có trách nhiệm thanh toán ngay sau khi nhận được hàng và hoá đơn tài chính.

Điều 3: Điều kiện bảo hành

3.1. Bên B chịu trách nhiệm bảo hành theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất cho các thiết bị đã cung cấp kể từ ngày kí biên bản bàn giáo thiết bị.

3.2. Bên A đảm bảo sử dụng thiết bị đúng yêu cầu kĩ thuật được ghi trong phiếu bảo hành.

Điều 4: Cam kết chung

4.1. Bên B cam kết tiến hành cung cấp, lắp đặt thiết bị theo đúng hợp đồng.

4.2. Bên B cam kết tạo mọi điều kiện về thời gian và địa điểm lắp đặt theo đúng yêu cầu của bên B để bên B tiến hành công việc được thuận lợi và thanh toán cho bên B toàn bộ giá trị của hợp đồng theo đúng thời gian và phương thức đã quy định tại điều 2 ở hợp đồng này.

4.3. Khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng 2 bên cùng bàn bạc giải quyết, trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng pháp luật.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Hải phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2012

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Kí tên)	*(Kí tên)*

Biểu số 6. Hợp đồng kinh tế

Khi TSCĐ được chuyển đến công ty, căn cứ vào các chứng từ có liên quan như: Biên bản bàn giao kiêm phiếu bảo hành, Hoá đơn GTGT mua TSCĐ,.., Phòng tài chính kế toán viết Phiếu chi tiền trả cho bên cung ứng TSCĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN & THƯƠNG MẠI THÀNH ĐẠT

Địa chỉ : **Trung Hà - Thủy Nguyên - Hải Phòng** Điện thoại: 031.3634029
Email: thanhdatjsc@gmail.com.vn Fax: 031.3875365
Tài khoản: 102010000272234-NH SACOMBANK MST: 0200123234

BIÊN BẢN BÀN GIAO KIÊM PHIẾU BẢO HÀNH

Hải phòng, ngày 06 tháng 07 năm 2012

Tên khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG....
Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.....
Điện thoại: 031.3875359.....

STT	Tên thiết bị	SL	Mã hiệu	Thời hạn
1	**Máy điều hòa Panasonic 24000BTU** Loại máy: một chiều - tiêu chuẩn Eco. Công suất tiêu thụ:W/h(1KWh=1số điện) Chức năng: - Tùy biến hướng gió thổi (Lên & Xuống) - Điều chỉnh hướng gió ngang bằng tay - Dàn tản nhiệt màu xanh	01	PBH	1 năm

Ghi chú:

1. Những trường hợp không được bảo hành:
   - Không có tem niêm phong của công ty chúng tôi.
   - Phiếu bảo hành bị mất, rách nát, hoặc bị sửa đổi nội dung.
   - Thiết bị hưu hỏng do thiên tai.
   - Các lỗi do nhà sản xuất.
2. Địa điểm bảo hành: Trung Hà, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Hải phòng, ngày 06 tháng 07 năm 2012

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN *(Kí tên)*

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO *(Kí tên)*

Biểu số 7. BBBG kiêm phiếu bảo hành

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000266

Đơn vị bán hàng: Công ty CP Cơ khí điện & Thương mại Thành Đạt

Địa chỉ: Trung Hà - Thủy Nguyên - Hải Phòng.....

Mã số thuế: 0200123234.....

Điện thoại: 031.3634029 Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH xi măng Vicem Hải Phòng .....

Địa chỉ: Tràng Kênh – Minh Đức – Thủy Nguyên - Hải Phòng .....

Mã số thuế: 0200155219.....

Hình thức thanh toán: Tiền mặt Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Máy điều hòa Panasonic một chiều 24000 BTU	Bộ	01	18.000.000	18.000.000
Cộng tiền hàng					19.800.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT			1.800.000
Tổng cộng tiền thanh toán					19.800.000
Số tiền viết bằng chữ: *Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn*					

Người mua hàng	**Người bán hàng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	(*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Biểu số 8. Hóa đơn GTGT

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Số: PC 25
Nợ: 2114
Nợ: 1332
Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Phạm Thái Hà.....
Địa chỉ: Công ty CP Cơ khí điện & Thương mại Thành Đạt .....
Lý do chi: Thanh toán tiền mua điều hòa.....
Số tiền: 19.800.000 .....
Bằng chữ: *Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn* .....
Kèm theo: 01 chứng từ gốc.....

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền: Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng chẵn.
Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý):
Số tiền quy đổi:

Biểu số 9. Phiếu chi tiền

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – hạnh phúc

------o0o------

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Số: 105

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-XDCB ngày 02/07/2012 của Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng về việc mua sắm mới tài sản cố định.

Ban giao nhận tài sản cố định gồm:

1. Ông: Trần Mạnh Hoàng - Phó giám đốc Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

2. Ông: Phạm Đăng Lợi - Kế toán trưởng của Công ty xi măng Vicem Hải Phòng. 3. Ông: Trần Công Nguyên - Trưởng phòng kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí điện & Thương mại Thành Đạt.

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Văn phòng Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	Tên Tài sản	ĐVT	SL	Tính nguyên giá TSCĐ		
				Giá mua	Chi phí lắp đặt,…	Nguyên giá
1	Máy điều hòa Panasonic một chiều 24000 BTU	Bộ	01	18.000.000	-	18.000.000
	Cộng			**18.000.000**	**-**	**18.000.000**

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Kèm theo: 01 Biên bản bàn giao kiêm phiếu bảo hành

01 Hoá đơn GTGT

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Biểu số 10. Biên bản bàn giao TSCĐ

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S23 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: 12/TBDCQL

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Căn cứ vào Biên bản bàn giao TSCĐ số 105 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

Tên, ký hiệu, quy cách TSCĐ: Máy điều hòa nhiệt độ.

Nhãn hiệu: PANASONIC

Nước sản xuất: Nhật Bản — Năm sản xuất: 2012

Bộ phận quản lý sử dụng: Văn phòng công ty — Năm sử dụng: 2012

Công suất (diện tích thiết kế): 24000 BTU

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá tri hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
HĐGTG T002980	06/07/2012	Mua máy điều hòa Panasonic 24000BTU	18.000.000	2012		

DỤNG CỤ PHỤ TÙNG KÈM THEO

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					
2					

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: .....ngày.....tháng.....năm.....

Lý do giảm:.....

Ngày 06 tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*Ký, họ tên)*

Biểu số 11. Thẻ tài sản cố định

Sau đó, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ có liên quan, kế toán theo dõi TSCĐ tiến hành xử lý nghiệp vụ phát sinh trên phần mềm máy tính như sau:

Đầu tiên, kế toán TSCĐ sẽ khởi động và nhập mật khẩu để vào phần mềm kế toán máy, sau đó kế toán sẽ vào phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả khai báo hóa đơn mua hàng và dịch vụ về việc mua TSCĐ mới.

Màn hình phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả

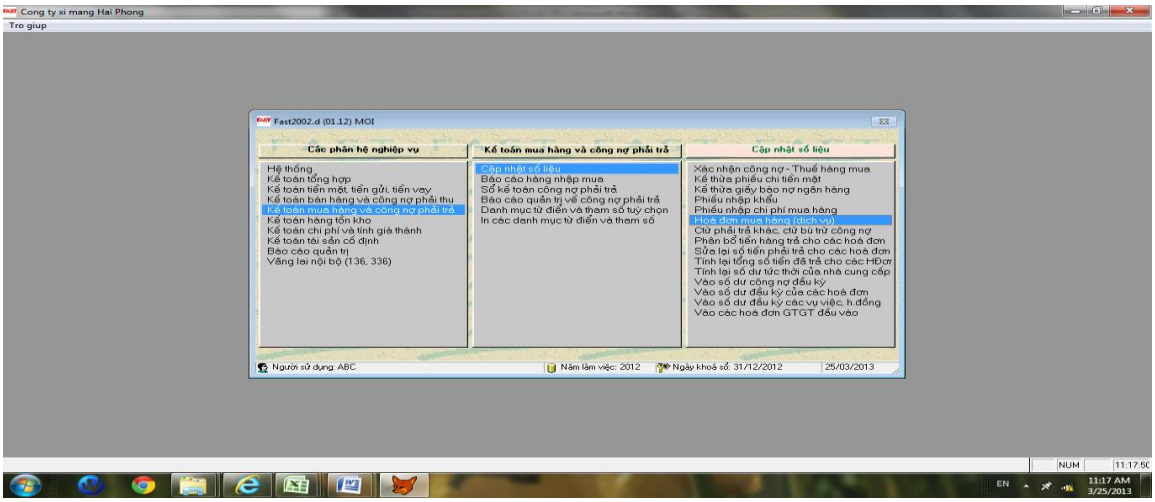

Màn hình nhập hoá đơn mua hàng (mua TSCĐ)

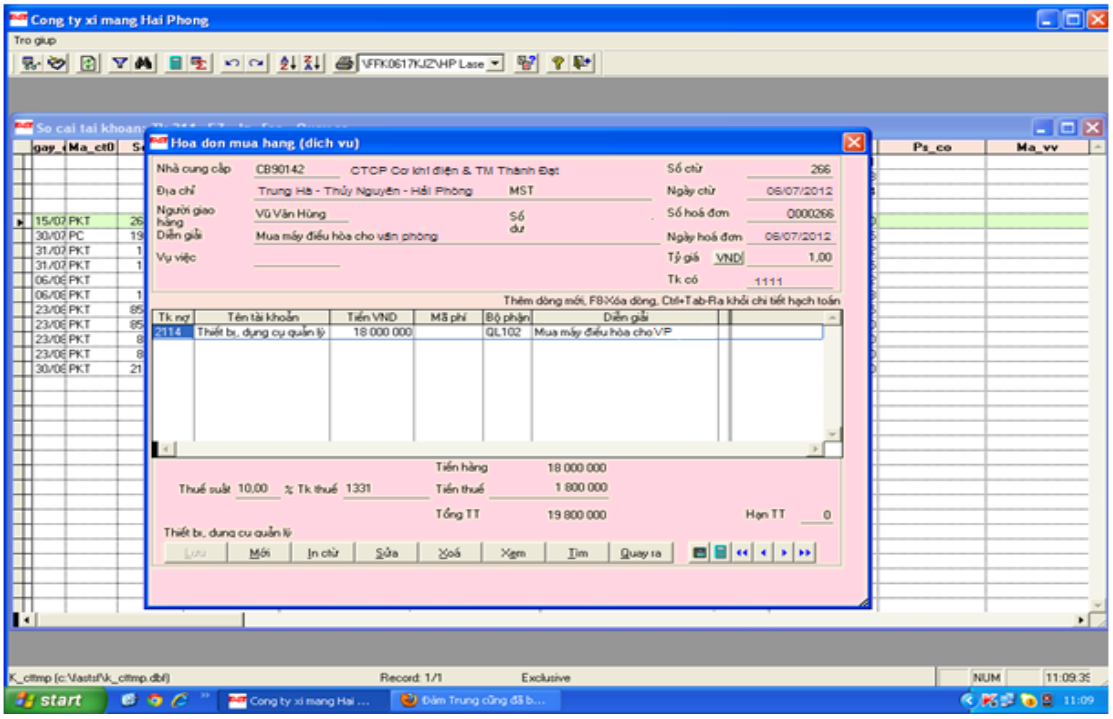

Tiếp theo, kế toán TSCĐ vào phân hệ kế toán TSCĐ để khai báo thêm mới TSCĐ trong phần danh mục TSCĐ.

Màn hình phân hệ kế toán tài sản cố định

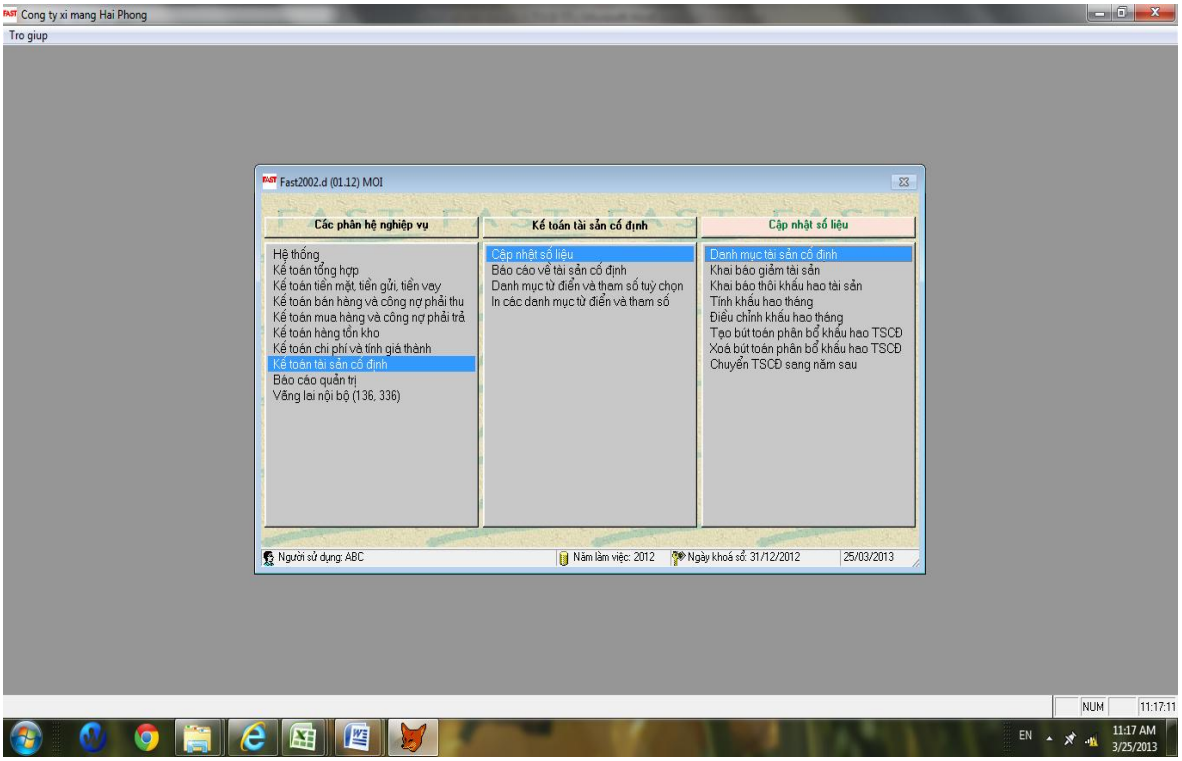

Màn hình thêm mới tài sản cố định

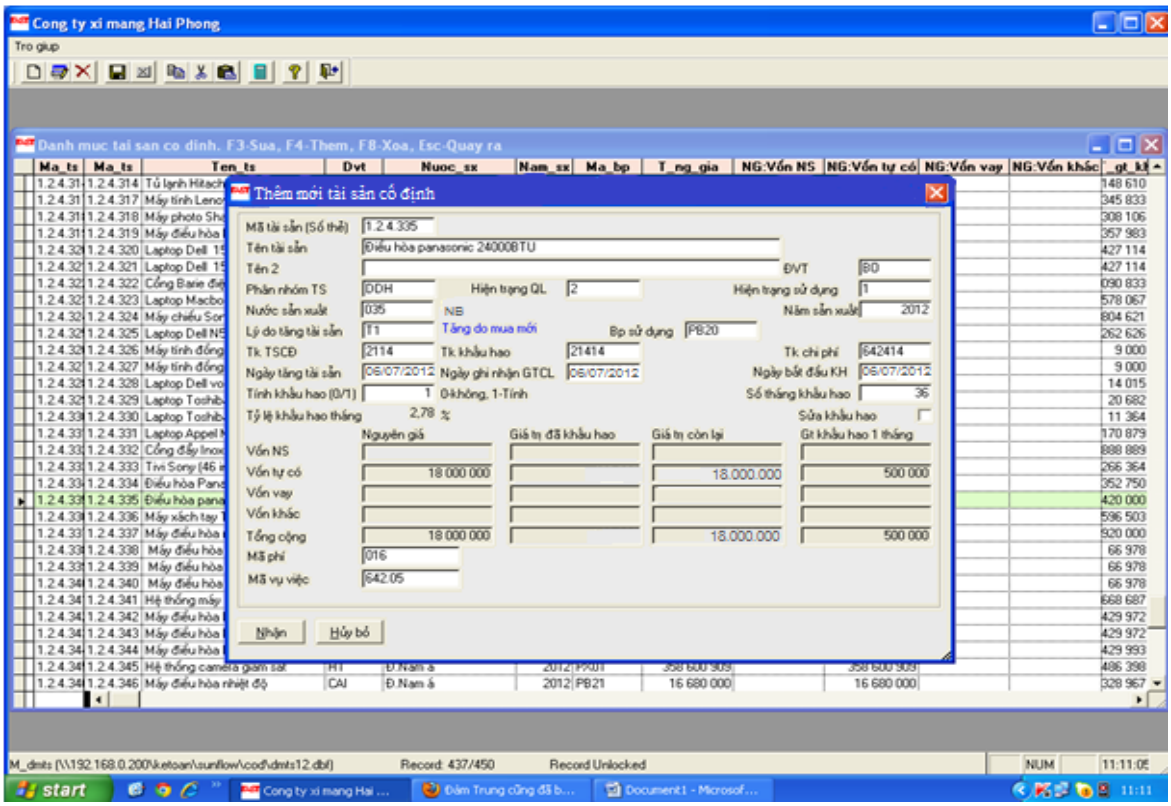

❖ **TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành**

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng là công ty sản xuất xi măng nên khi xây dựng mới một tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc) thì nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị, ...chủ yếu là của công ty có sẵn không phải mua ngoài, công ty chỉ mất tiền thuê công nhà thầu xây dựng.

Chứng từ sử dụng: + Biên bản nghiệm thu

+ Quyết toán công trình

Tài khoản sử dụng: TK 241, 211, 411, 414 và các sổ cái TK liên quan.

Trình tự thực hiện: Khi dự án đầu tư xây dựng hoàn thành, đơn vị thi công tiến hành lập quyết toán kinh phí thực hiện dự án đầu tư và nghiệm thu công trình thi công. Sau đó tiến hành bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

Nếu mua TSCĐ phải thông qua lắp đặt, chạy thử,...thì các chi phí sẽ được tập hợp trên TK 241. Sau đó, khi TSCĐ hoàn thành bàn giao sử dụng thì kế toán sẽ kết chuyển toàn bộ chi phi phí đã tập hợp ở TK 241 sang TK 211. Nếu TSCĐ được mua sắm bằng các quỹ của doanh nghiệp thì phải kết chuyển nguồn vốn.

Ví dụ 2: Ngày 28/07/2012, hoàn thành bàn giao công trình xây dựng đường nội bộ 10A, do Công ty với giá trị quyết toán là 5.160.562.000 đồng.

Công trình XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán định khoản:

Nợ TK 211: 5.160.562.000

Có TK 241: 5.160.562.000

TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB:

Nợ TK 441: 5.160.562.000

Có TK 411: 5.160.562.000

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
	------o0o------

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Số: 65

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2012

Khối lượng đã hoàn thành

1. Tên công trình: Đường nội bộ 10A
2. Hạng mục: Vật kiến trúc
3. Đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
4. Ngày khởi công: 27/03/2012
5. Do hội đồng nghiệm thu cơ sở gồm các thành phần sau:
   - Đại diện bên A: Ông Trần Duy Sơn - Chức vụ: Tổng giám đốc công ty
     Ông Nguyễn Duy Tùng - Chức vụ: Kỹ sư giám sát
   - Đại diện bên B: Ông Phạm Quang - Chức vụ: Đội trưởng đội xây lắp, cơ điện
6. Tài liệu kèm theo: Biên bản kiểm tra kỹ thuật.
7. Sau khi xem xét tài liệu và kiểm tra hiện trường, hội đồng nghiệm thu thấy:

- Về kỹ thuật, chất lượng thi công công trình: Đảm bảo chất lượng và kỹ thuật theo yêu cầu.
- Khối lượng công việc hoàn thành: Đường nội bộ 10A.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký tên)	*(Ký tên)*

Biểu số 12. Biên bản nghiệm thu công trình XDCB

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – hạnh phúc

------o0o------

QUYẾT TOÁN ĐƯỜNG NỘI BỘ 10A

Ngày 28 tháng 07 năm 2012

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Vật liệu**				**4.655.176.000**
1	Xi măng P30	Kg	2.000.000	1.100	2.400.000.000
2	Cát vàng	m^3	5500	120.000	660.000.000
3	Đá 1×2	m^3	5400	48000	259.200.000
4	Đá 2x4	m^3	2000	45000	90.000.000
	…	…	…	…	…
II	**Nhân công**				**306.600.000**
III	**Máy thi công**				**198.786.000**
1	Máy đầm	Ca	87	35.000	3.045.000
2	Máy trộn bê tông	Ca	51	150.000	7.650.000
	…	…	…	…	…
8	Xe tải 5tấn	Ca	48	350.000	16.800.000
	Tổng cộng				**5.160.562.000**

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký tên)

Biểu số 13. Quyết toán công trình

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S23 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: 12/TBDCQL

Ngày 28 tháng 07 năm 2012

Căn cứ vào Biên bản nghiệm thu số 65 ngày 28 tháng 07 năm 2012.

Tên, ký hiệu, quy cách TSCĐ: Công trình đường nội bộ 10A.

Nước sản xuất: Việt Nam — Năm sản xuất: 2012

Bộ phận quản lý sử dụng: — Năm sử dụng: 2012

Công suất (diện tích thiết kế):

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá tri hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
	28/07/2012	Hoàn thành bàn giao công trình đường nội bộ 10A	5.160.562.000	2012		

DỤNG CỤ PHỤ TÙNG KÈM THEO

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					
2					

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

Lý do giảm:.....

Ngày 28 tháng 07 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*Ký, họ tên)*

Biểu số 14. Thẻ tài sản cố định

Sau đó, căn cứ vào các chứng từ liên quan tới nghiệp vụ tăng TSCĐ do hoàn thành công trình XDCB bàn giao như Biên bản nghiệm thu, Quyết toán công trình XDCB hoàn thành và các chứng từ có liên quan, kế toán theo dõi TSCĐ vào phân hệ kế toán TSCĐ để khai báo thêm mới TSCĐ trong phần danh mục TSCĐ.

Màn hình thêm TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành

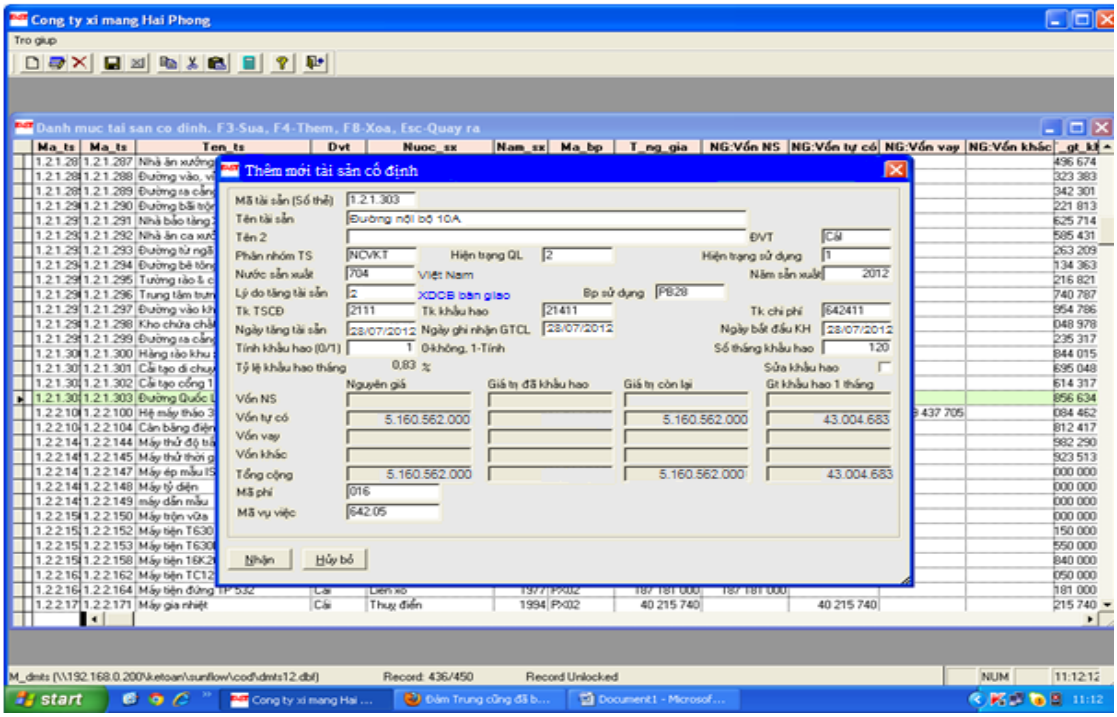

❖ **TSCĐ tăng do Ngân sách Nhà nước cấp**

Tuy Công ty xi măng Vicem Hải Phòng đã chuyển đổi loại hình từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH một thành viên nhưng vẫn sử dụng nguồn vốn do Ngân sách nhà nước cấp. Căn cứ vào quyết định của Sở NN&PTNT về cấp tăng nguồn vốn kinh doanh, công ty lập biên bản bàn giao đưa TSCĐ đi vào sử dụng. Những TSCĐ này vẫn được theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao như các TSCĐ khác trong doanh nghiệp.

Ví dụ 3: Ngày 12/07/2010 được Nhà nước cấp vốn kinh doanh một máy thử độ trắng xi măng C100, nguyên giá 131.982.000 đồng.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 211: 131.982.000

Có TK 411: 131.982.000

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, Ngày 07 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

"Về việc cấp tài sản cố định"

Căn cứ: Kế hoạch thí nghiệm đổi mới chất lượng sản phẩm của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Sở Tài chính thành phố cấp cho công ty 01bộ máy thử độ trắng xi măng C-100 để tiến hành thí nghiệm đổi mới sản phẩm.

Điều 2: Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản. Biên bản giao nhận tài sản gửi về phòng Kế toán tài chính để công ty theo dõi.

Điều 3: Các ông, bà giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng Kế toán tài, trưởng phòng thí nghiệm KCS chính có trách nhiệm thi hành quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Lưu tại Phòng TN – KCS ;
- Như điều 3.

Biểu số 15. Quyết định về việc cấp TSCĐ

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số 03 - TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ

Số 110

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Hôm nay ngày 12 tháng 07 năm 2012, tại Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng.

Ban giao nhận tài sản cố định gồm:

1.Đại diện bên giao:

Ông: Đào Văn Nhật - Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

2. Đại diện bên nhận:

Ông: Trần Duy Sơn - Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng.

Cùng nhau kí kết văn bản bàn giao với các nội dung sau:

Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp tăng nguồn vốn kinh doanh cho đơn vị bằng TSCĐ là 01 bộ máy thử độ trắng xi măng cho Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Phòng thí nghiệm KCS - Công ty xi măng Vicem HP.

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	Tên Tài sản	ĐVT	SL	Tính nguyên giá TSCĐ		
				Giá mua	Chi phí lắp đặt,…	Nguyên giá
1	Máy đo thử độ trắng của xi măng C -100	Bộ	01	131.982.000	-	131.982.000
	Cộng			**131.982.000**	**-**	**131.982.000**

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Sau khi lắp đặt và vận hành thử, kết luận các thiết bị vận hành tốt đảm bảo thông số theo yêu cầu. Máy đảm bảo hoạt động ổn định.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký tên)

Biểu số 16. Biên bản bàn giao TSCĐ

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S23 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: 12/TBDCQL

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Căn cứ vào Biên bản bàn giao TSCĐ số 110 ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Tên, ký hiệu, quy cách TSCĐ: Máy đo thử độ trắng của xi măng C -100.

Nước sản xuất: Việt Nam Năm sản xuất: 2012

Bộ phận quản lý sử dụng: Phòng thí nghiệm KCS Năm sử dụng: 2012

Công suất (diện tích thiết kế):

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá tri hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
	12/07/2012	Máy đo thử độ trắng của xi măng C -100	131.982.000	2012		

DỤNG CỤ PHỤ TÙNG KÈM THEO

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					
2					

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: .....ngày.....tháng.....năm.....

Lý do giảm:.....

Ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*Ký, họ tên)*

Biểu số 17. Thẻ tài sản cố định

Sau đó, theo chương trình cài đặt sẵn, phần mềm máy tính sẽ tự xử lý dữ liệu chuyển đồng thời vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK211và 214, Sổ chi tiết TK 211, TK214 và các sổ khác có liên quan. Nếu muốn xem lại sổ Nhật ký chung thì kế toán sẽ vào phân hệ ngiệp vụ kế toán tổng hợp, chọn sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, chọn Sổ Nhật ký chung, sau đó chọn khoảng thời gian cần xem Sổ Nhật ký chung.

Màn hình giao diện đường dẫn để có Sổ Nhật ký chung

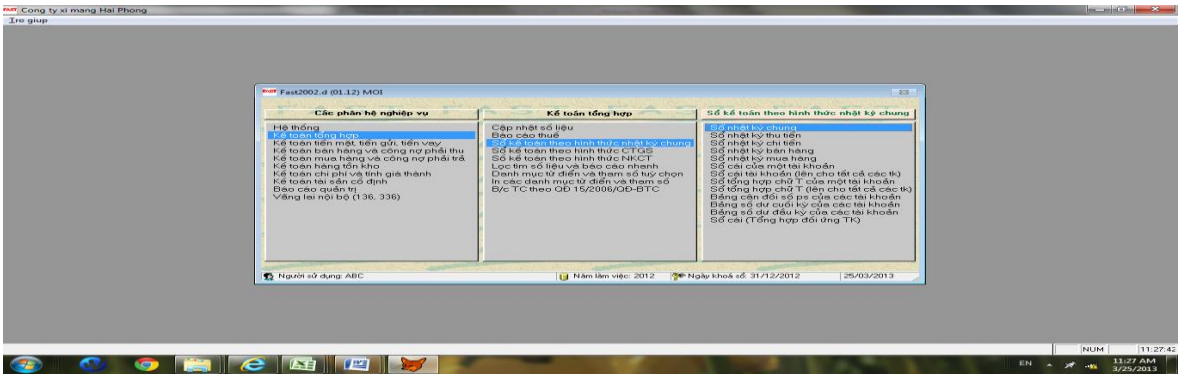

Màn hình lọc Sổ nhật ký chung

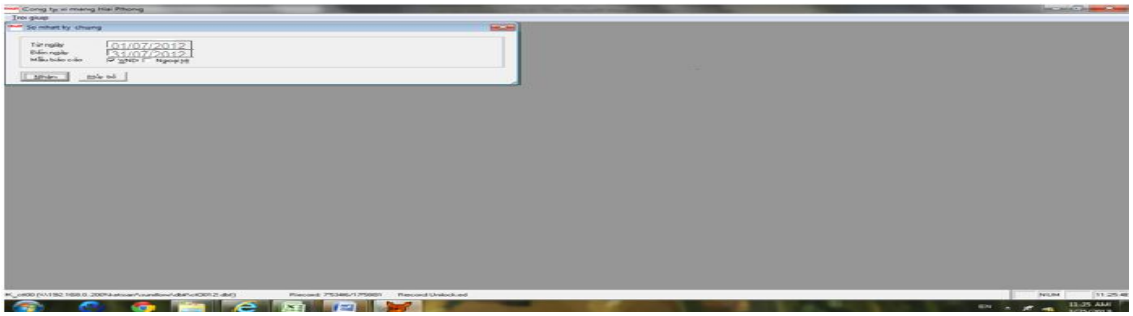

Màn hình Sổ Nhật ký chung

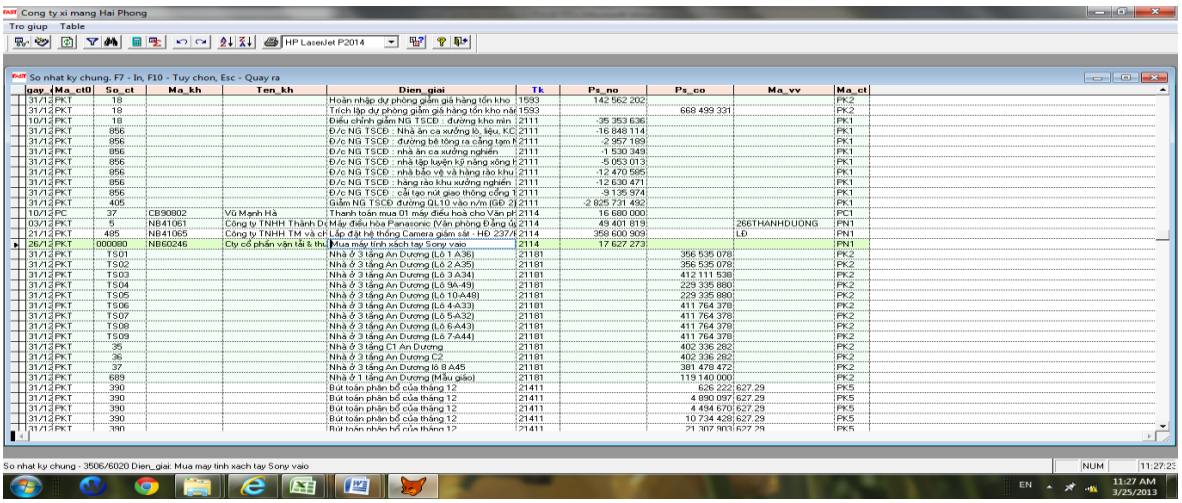

Nếu muốn xem lại Sổ cái TK 211, thì kế toán sẽ vào phân hệ ngiệp vụ kế toán tổng hợp, chọn sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, chọn loại Sổ cái theo nhu cầu quản lý, sau đó chọn khoảng thời gian cần xem Sổ Nhật ký chung.

Màn hình giao diện đường dẫn để có Sổ cái TK 211

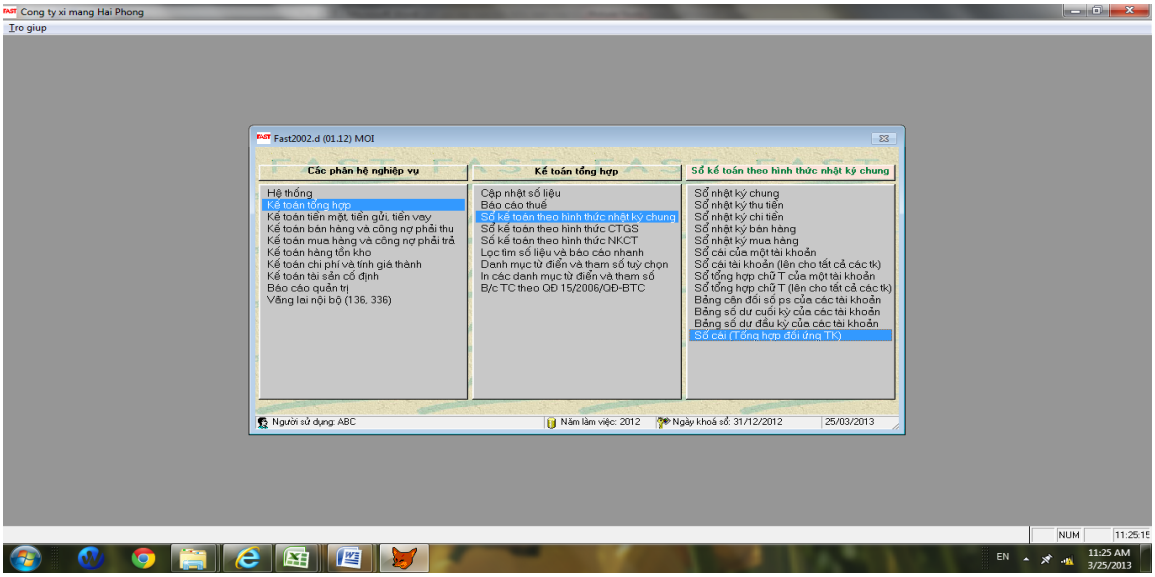

Màn hình lọc Sổ cái TK 211

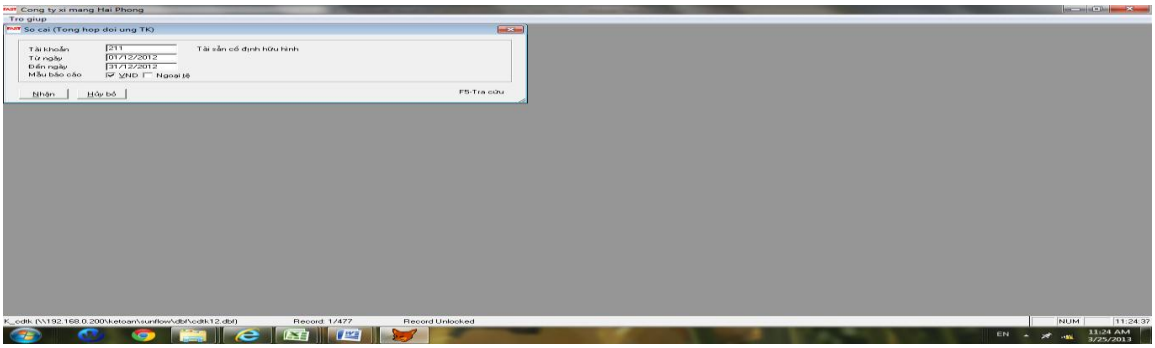

Màn hình Sổ Cái đối ứng TK 211

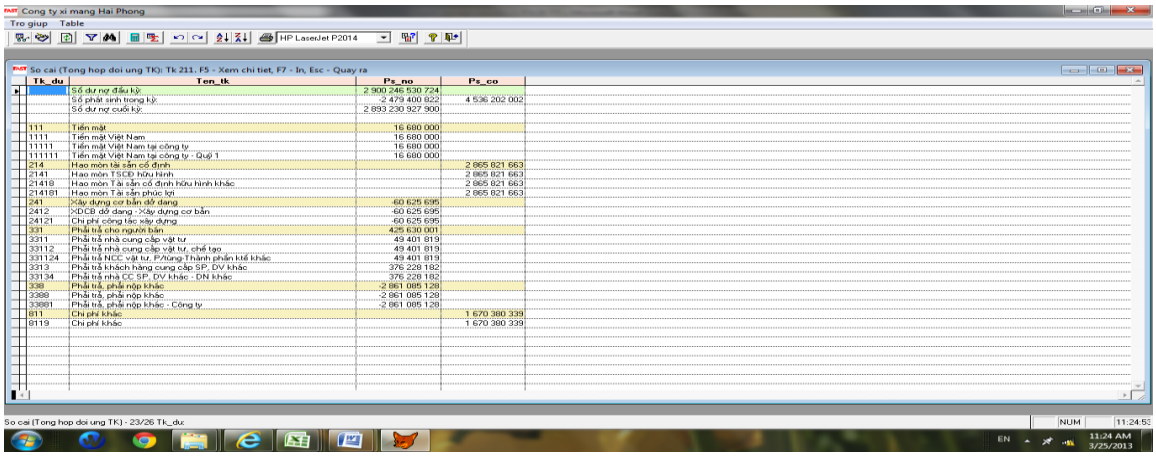

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 07 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
…	…	…	…	…	…	…
06/07	HĐGTGT 0000266	06/07	Mua máy điều hòa của CTCP cơ khí điện&TM Thành Đạt, thanh toán bằng TM. Tài sản được đầu tư bằng quỹ ĐTPT	2114	18.000.000	
				1332	1.800.000	
				1111		19.800.000
	PC 25			4141	18.000.000	
				4111		18.000.000
…	…	…	…	…	…	…
12/07	BBBG 110	12/07	Nhận vốn góp kinh doanh máy thử đo độ trắng xi măng	2112	131.982.000	
				4111		131.982.000
...	**...**	**...**	…	**...**	**...**	**...**
28/07	BBNT 65	28/07	Hoàn thành bàn giao công trình XDCB đường nội bộ 10A	2111	5.160.562.000	
				2412		5.160.562.000
				4412	5.160.562.000	
				4111		5.160.562.000
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng số phát sinh	**x**	**985.881.560.618**	**985.881.560.618**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 18. Trích Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu sổ S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 07 năm 2012

Tài khoản: 211 - TSCĐHH

Đơn vị tính: VNĐ

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**82.246.530.724**	
…	…	…	…	…	…	…
06/07	HĐGTGT 0000266	06/07	Mua máy điều hòa, thanh toán bằng tiền mặt	1111	18.000.000	
…	…	…	…	…	…	…
12/07	BBBG110	12/07	Nhận vốn góp máy thử đo độ trắng xi măng	4111	131.982.000	
…	…	…	…	…	…	…
28/07	BBNT 65	28/07	Hoàn thành công trình XDCB đường nội bộ 10A bàn giao đưa vào sử dụng	2412	5.160.562.000	
			Cộng phát sinh		**19.656.164.085**	**4.130.421.500**
			Số dư cuối kỳ		**97.772.273.309**	

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 19. Trích Sổ cái TK211

2.2.6.1.2. Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ có thể bị cháy hỏng, cũ kỹ không còn phù hợp với nhu cầu nên không thể dùng được nữa. Vì vậy, đòi hỏi doanh nghiệp phải cải tạo nâng cấp hoặc phải thay thế bằng TSCĐ mới và thanh lý nhượng bán TSCĐ cũ. Khi đó kế toán TSCĐ sẽ ghi giảm nguyên giá, giá trị hao mòn, cũng như giá trị còn lại của TSCĐ cũ.

Ví dụ 4: Ngày 27/07/2012, theo đề nghị của bộ phận Văn phòng công ty và Phòng Kế toán tài chính, máy phát điện FGWilson XP75 của công ty không hoạt động được nữa do bị cháy. Ban thanh lý của công ty đã họp và quyết định thanh lý TSCĐ máy phát điện trên để trang bị mua máy mới.

Khi tiến hành thanh lý cần lập một hội đồng thanh lý tiến hành công việc đánh giá tài sản theo hiện trạng, tình hình kĩ thuật, giá trị còn lại, kèm theo Biên bản thanh lý TSCĐ. Kế toán căn cứ Biên bản thanh lý TSCĐ để huỷ thẻ TSCĐ.

+ Nguyên giá: 324.680.000

+ Hao mòn luỹ kế: 287.477.079

+ Giá trị còn lại: 37.202.921

+ Thanh lý: 7.803.000 đ, VAT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

Quá trình thanh lý tài sản cho Công ty Nam Sơn có hợp đồng kinh tế, kèm hoá đơn gia tăng. Lưu liên 1 tại quyển gốc, liên 2 gửi cho khách hàng mua TSCĐ.

Căn cứ vào các biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan kế toán phản ánh tình hình thanh lý ghi giảm tài sản như sau :

- Phản ánh số thu về thanh lý: (Phiếu thu số 45)

Nợ TK 1111 : 8.583.300

Có TK 7111 : 7.803.000

Có TK 3331 : 780.300

- Ghi giảm TSCĐ đã thanh lý:

Nợ TK 21414 : 287.477.079

Nợ TK 81112 : 37.202.921

Có TK 2114 : 324.680.000

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – hạnh phúc
------o0o------

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2012

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: **Tổng giám đốc Công ty xi măng Vicem Hải Phòng**

Bộ phận Văn phòng công ty và phòng Kế toán tài chính được Tổng giám đốc giao nhiệm vụ quản lý máy móc thiết bị của công ty. Trong quá trình sử dụng thiết bị văn phòng mặc dù được đã được bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy trình quy phạm nhưng do thiết bị đã sử dụng qua nhiều năm nên bị hư hỏng lớn không còn khả năng khôi phục.

Theo công tác kiểm kê được kết hợp giữa phòng Tài chính - Kế toán và kỹ thuật cơ điện, bộ phận Văn phòng công ty đã lập danh sách các thiết bị đã hư hỏng, lạc hậu, giá trị hao mòn đã gần hết báo cáo lên Tổng giám đốc. Kính đề nghị Tổng giám đốc xét duyệt thanh lý số thiết bị này.

STT	Tên, quy cách TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	GT thu hồi ước tính
1	Máy phát điện FGWilson XP75	324.680.000	287.477.079	37.202.921	7.803.000
	Tổng	**324.680.000**	**287.477.079**	**37.202.921**	**7.803.000**

Ban quản lý TSCĐ sẽ thực hiện theo đúng quy chế thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ của Nhà nước ban hành.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên, con dấu)

VĂN PHÒNG
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Biểu số 20. Đơn đề nghị thanh lý TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
	------o0o------

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2012

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ

Căn cứ:. .....

Hôm nay, ngày 25/07/2012, tại văn phòng Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng, tổ chức đánh giá lại TSCĐ.

Hội đồng đánh giá lại TSCĐ gồm có:

1. Ông: Trần Duy Sơn - Tổng Giám đốc công ty - Chủ tịch hội đồng
2. Ông: Bùi Quang Hùng - Phó Giám đốc công ty - P.Chủ tịch hội đồng
3. Ông: Phạm Đăng Lợi - Kế toán Trưởng - Uỷ viên
4. Bà: Nguyễn Bích Huệ - Kế toán TSCĐ - Uỷ viên

Dựa vào tình trạng của TSCĐ trong danh sách thanh lý theo Quyết định số 1432/2006/QĐ-GĐ ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Tổng Giám đốc công ty. Hội đồng đã xem xét phân tích và định giá các tài sản này như sau:

STT	Tên, quy cách TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	GT đánh giá lại
1	Máy phát điện FGWilson XP75	324.680.00	287.477.079	37.202.921	7.803.000
	Tổng	**324.680.000**	**287.477.079**	**37.202.921**	**7.803.000**

Ngày 25 tháng 07 năm 2012

UỶ VIÊN	**UỶ VIÊN**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**
(ký, họ tên, chức vụ)	*(ký, họ tên, chức vụ)*	*(ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 21. BB đánh giá lại TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – hạnh phúc
------o0o------

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày 27 ngày 07 năm 2012

Số: 95

Căn cứ Đơn đề nghị xin thanh lý ngày 23/07/2012 của bộ phận Văn phòng Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng đã được Tổng giám đốc phê duyệt.

I. Ban thanh lý TSCĐ bao gồm:

1. Ông: Bùi Quang Hùng - Phó Giám đốc công ty - Đại diện Trưởng Ban HĐTL
2. Ông: Phạm Đăng Lợi - Kế toán Trưởng - Uỷ viên
3. Bà: Nguyễn Bích Huệ - Kế toán TSCĐ - Uỷ viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ

Loại tài sản	Số lượng	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Giá trị còn lại
Máy phát điện FGWilson XP75	01	2005	324.680.000	37.202.921

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ

- TSCĐ theo giá thị trường là 7.803.000 đ, chấp nhận bán thanh lý với giá 7.803.000 đ.

IV. Kết quả thanh lý

- Giá trị thu hồi: 7.803.000 đ (bẩy triệu tám trăm linh ba nghìn đồng).
- Đã ghi giảm số TSCĐ.

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

CÁC THÀNH VIÊN — *(ký, họ tên)*

TRƯỞNG BAN THANH LÝ — *(ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 22. BB thanh lý TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Số: 0197 - 07/HĐKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – hạnh phúc
------o0o------

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v mua bán máy phát điện FGWilson XP75)

Căn cứ Pháp lệnh Số 24/1989/PL-HĐNN về Hợp đồng kinh tế của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 25/9/1989

Căn cứ Nghị định số 15/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 16/1/1990 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Hai bên chúng tôi gồm :

1. CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (gọi tắt bên A)

Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3875359 Fax: 031.3875365

Do Ông Trần Duy Sơn - Chức vụ Tổng giám đốc làm đại diện

Số tài khoản 102010000211932-Chi nhánh NH SACOMBANK, Hải Phòng

2. CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NAM SƠN (gọi tắt bên B)

Địa chỉ: Số 06 An Dương, An Đồng, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3920345 Fax: 031.3920355

Do ông Trần Bảo Nam - Chức vụ Phó giám đốc làm đại diện

Số tài khoản 102010000235761-Chi nhánh NH SACOMBANK, Hải Phòng

Cùng nhau thoả thuận về nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng:

Bên A bán cho bên B 01 máy phát điện FGWilson XP75.

Tổng giá trị hợp đồng: **7.803.000 đồng**

(Bằng chữ: Bẩy triệu tám trăm linh ba nghìn đồng)

Điều 2: Hình thức thanh toán: Tiền mặt.

Điều 3: Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay sau khi kí hợp đồng

Điều 4: Nơi nhận hàng: Công ty TNHH cơ khí Nam Sơn.

Điều 5: Cam kết chung: Hai bên cam kết nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản ghi trên hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Hải phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2012

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Biểu số 23. Hợp đồng kinh tế

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 3: Nội bộ

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000198

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH xi măng Vicem Hải Phòng

Địa chỉ: Tràng Kênh – Minh Đức – Thủy Nguyên - Hải Phòng .....

Mã số thuế: 0200155219 .....

Điện thoại: 031.3634029 Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng: Mai Thành Hiếu

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cơ khí Nam Sơn.....

Địa chỉ: Số 06 An Dương, An Đồng, Hải Phòng .....

Mã số thuế: 0200123234 .....

Hình thức thanh toán: Tiền mặt Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Máy phát điện FGWilson XP75	Bộ	01	7.803.000	7.803.000
Cộng tiền hàng					7.803.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT		780.300
Tổng cộng tiền thanh toán					8.583.300
Số tiền viết bằng chữ: *Tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng*					

Người mua hàng **Người bán hàng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi rõ họ tên) *(Ký, ghi rõ họ tên)* (*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ t*

Biểu số 24. Hóa đơn GTGT

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG **Mẫu số 01 - TT**
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

Số: PT 48
Nợ: 1111
Có: 7111
Có: 3331

Họ và tên người nộp: Lê Thu Thơm .....
Địa chỉ: Phòng kinh doanh.....
Lý do thu: Thu tiền bán thanh lý máy phát điện FGWilson XP75 .....
Số tiền: 8.583.300 .....
Bằng chữ: *Tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng*.....
Kèm theo: 01 chứng từ gốc.....

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã ghi nhận đủ số tiền: *Tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng*
Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý):
Số tiền quy đổi:

Biểu số 25. Phiếu thu tiền

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S23 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: 15/MMTB

Ngày 01 tháng 07 năm 2005

Căn cứ vào Biên bản bàn giao TSCĐ số 65 ngày 01 tháng 07 năm 2005.

Tên, ký hiệu, quy cách TSCĐ: Máy phát điện FGWilson XP75.

Nước sản xuất: Việt Nam — Năm sản xuất: 2005

Bộ phận quản lý sử dụng: Văn phòng công ty — Năm sử dụng: 2012

Công suất (diện tích thiết kế):

SH CT	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn TSCĐ	
	Năm	Diễn giải	Nguyên giá	GT hao mòn	Cộng dồn
BBGN1	01/07/2005	Mua máy phát điện FGWilson XP75	324.680.000		
BPKH1	31/12/2005	Phân bổ KHTSCĐ		20.292.498	20.292.498
BPKH2	31/12/2006	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	60.877.498
BPKH3	31/12/2007	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	101.462.498
BPKH4	31/12/2008	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	142.047.498
BPKH5	31/12/2009	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	182.632.498
BPKH6	31/12/2010	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	223.217.498
BPKH7	31/12/2011	Phân bổ KHTSCĐ		40.585.000	263.802.498
BBTL95	27/07/2012	Thanh lý TSCĐ		23.674.581	287.477.079

Ghi giảm TSCĐ theo Biên bản thanh lý TSCĐ số 95 ngày 27/07/2012.

Lý do giảm: Bán thanh lý TSCĐ.

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 26. Thẻ tài sản cố định

Căn cứ vào Hoá đơn GTGT bán hàng, Biên bản thanh lý, Phiếu thu từ thanh lý TSCĐ và các chứng từ có liên quan, kế toán theo dõi TSCĐ tiến hành xử lý nghiệp vụ phát sinh trên phần mềm máy tính như sau:

Đầu tiên, kế toán TSCĐ sẽ khởi động và nhập mật khẩu để vào phần mềm kế toán máy như đã trình bày ở trên, sau đó kế toán sẽ vào phân hệ kế toán TSCĐ để khai báo giảm TSCĐ.

Màn hình khai báo giảm tài sản cố định

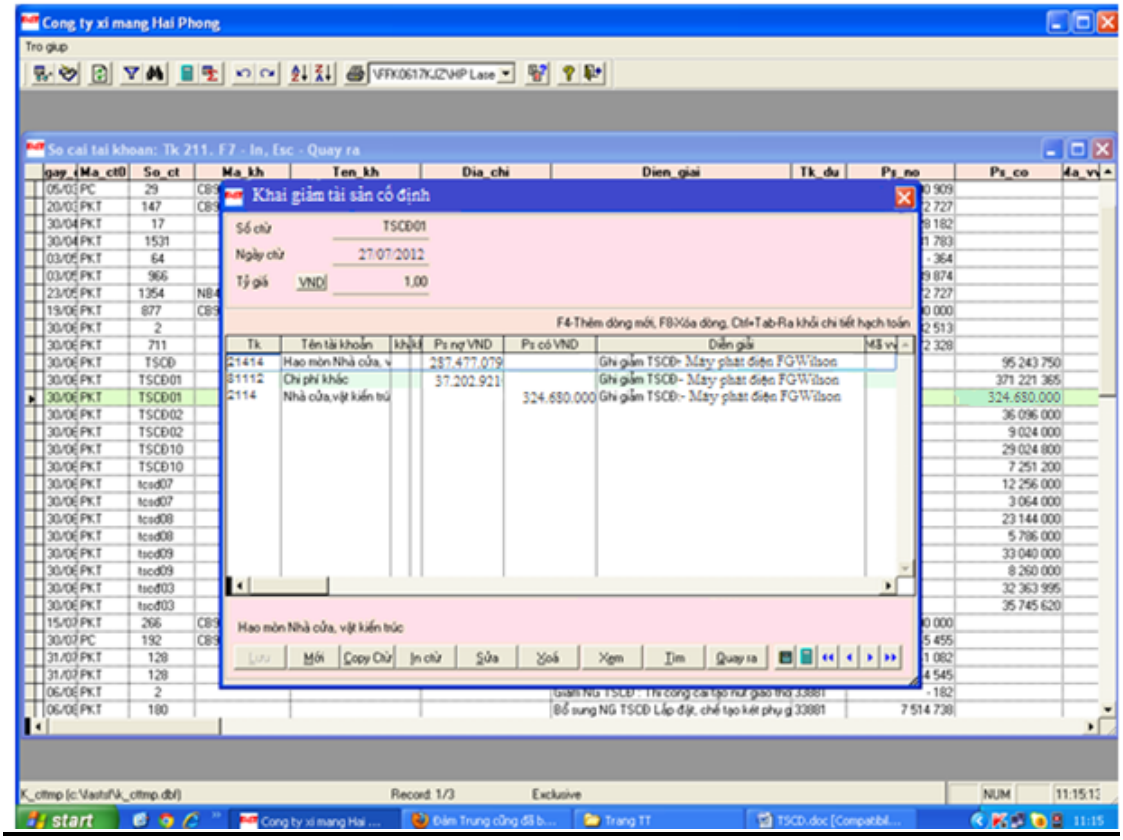

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 07 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
…	…	…	…	…	…	…
11/07	PT 25	11/07	Rút TGNH về nhập quỹ TM	1111	1.000.000.000	
				1121		1.000.000.000
12/07	BBBG110	12/07	Nhận vốn góp kinh doanh máy thử đo độ trắng xi măng	2112	131.982.000	
				4111		131.982.000
13/07	PT 26	13/07	Công ty xây lắp Sông Hồng trả tiền mua xi măng bằng TM	1111	38.500.000	
				13112		38.500.000
...	**...**	**...**	…	**...**	**...**	**...**
27/07	*BBTL 95*	*27/07*	*Thanh lý máy phát điện FGWilson XP75*	*21414*	*287.477.079*	
				81112	*37.202.921*	
				2114		*324.680.000*
	PT 48		*Thu tiền mặt từ thanh lý TSCĐ*	*1111*	*8.583.300*	
	HĐGTGT0 0000198			*7111*		*7.803.000*
				3331		*780.300*
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng số phát sinh	**x**	**985.881.560.618**	**985.881.560.618**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 27. Trích Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG **Mẫu sổ S03b - DN**

Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 07 năm 2012

Tài khoản: 211 - TSCĐHH

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**82.246.530.724**	
…	…	…	…	…	…	…
06/07	HĐGTGT0 000266	06/07	Mua máy điều hòa, thanh toán bằng tiền mặt	1111	18.000.000	
…	…	…	…	…	…	…
27/07	*BBTL 95*	*27/07*	*Bán thanh lý máy phát điện FGWilson XP75*	*21414*		*287.477.079*
				81112		*37.202.921*
28/07	BBNT 65	28/07	Hoàn thành bàn giao công trình XDCB đường nội bộ 10A đưa vào sử dụng	2412	5.160.562.000	
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng phát sinh		**19.656.164.085**	**4.130.421.500**
			Số dư cuối kỳ		**97.772.273.309**	

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 28. Trích Sổ cái TK 211

2.2.6.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ vô hình

Hiện nay, ở Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng chỉ có phần mềm kế toán FAST ACOUNTING 2002 là TSCĐ vô hình.

Trong năm 2012, tại Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến việc tăng giảm TSCĐ vô hình, mà chỉ tiến hành trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán đã được mua và đưa vào sử dụng từ năm 2003.

2.2.6.3. Kế toán khấu hao TSCĐ

Hiện nay, Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng đang áp dụng phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng (hay còn được gọi là khấu hao đều hoặc khấu hao tuyến tính) đối với các TSCĐ doanh nghiệp quản lý. Phương pháp này được quy định trong nội dung của Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành chế độ quản lý và trích khấu hao TSCĐ.

Ví Dụ: Ngày 01/07/2012, Công ty xi măng Hải Phòng đã mua 1 máy tiện đứng iP531, giá mua ghi trên hoá đơn là 120.000.000, thời gian tính khấu hao là 10 năm.

Tài sản này được đưa vào sử dụng ngày 01/07/2012.

Nguyên giá tài sản cố định = 120.000.000.

Mức trích khấu hao trung bình năm = 120.000.000/10 năm = 12.000.000/năm.

Mức trích khấu hao trung bình năm = 12.000.000/12 tháng = 1.000.000/tháng.

Sau khi kế toán đã hạch toán đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tăng, giảm TSCĐ trong tháng, theo chương trình cài đặt sẵn phần mềm máy tính sẽ tự động tính khấu hao TSCĐ.

Màn hình thêm mới tài sản cố định

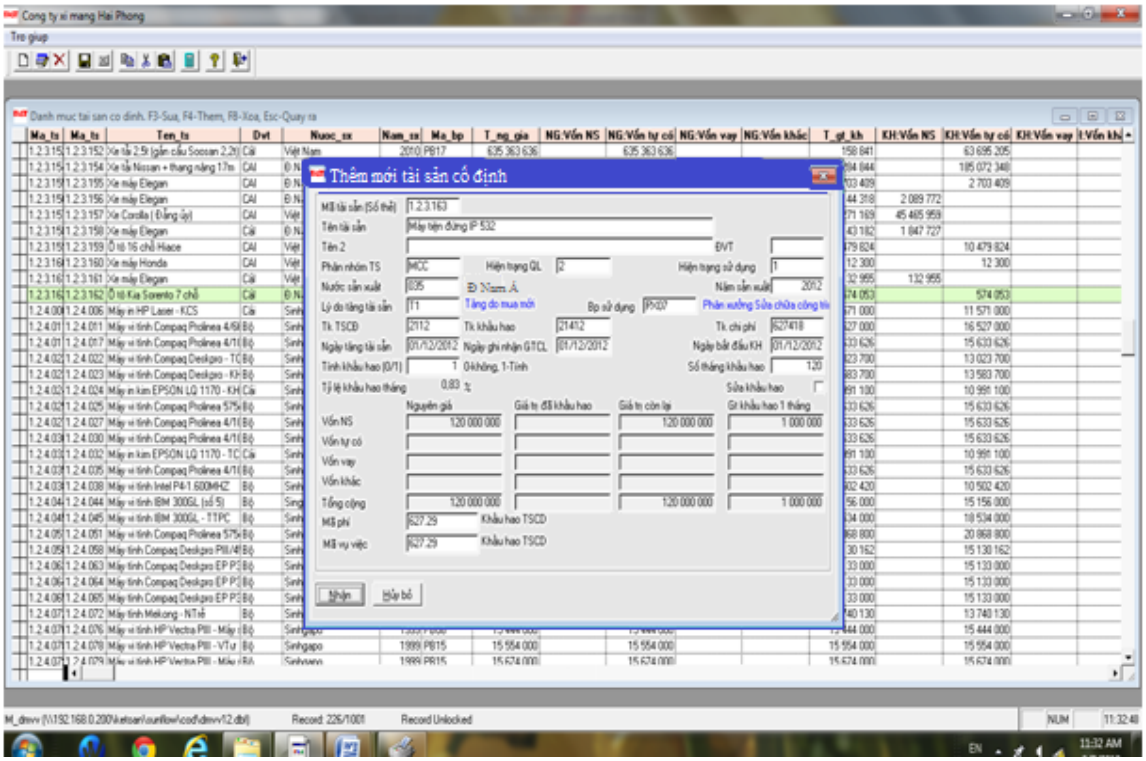

Cuối tháng, Kế toán TSCĐ vào phân hệ TSCĐ, chọn cập nhập số liệu, chọn tạo bút toán phân bổ khấu hao TSCĐ và tháng cần tính phân bổ khấu hao để tính khấu hao TSCĐ cho cả tháng trong doanh nghiệp và phân bổ khấu hao vào các chi phí liên quan (chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN).

Giao diện đường dẫn tới tạo bút toán phân bổ TSCĐ

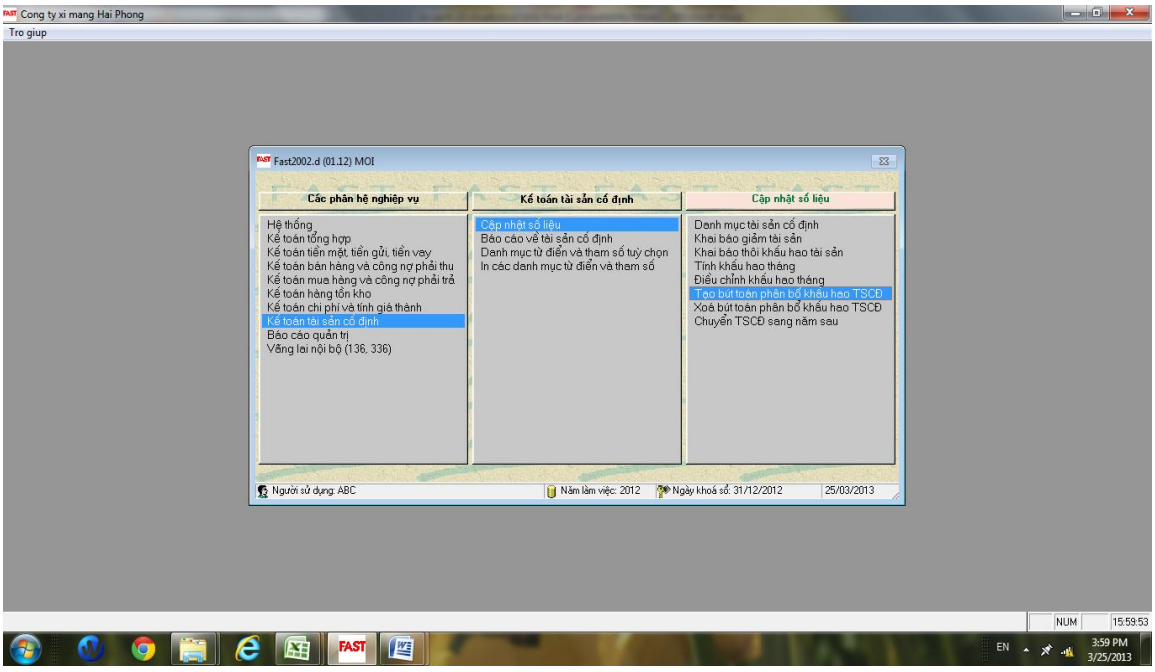

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO MÃ

Tháng 07 năm 2012

Mã	Tên tài sản	Giá trị tài sản đầu kỳ			Số th KH	Giá trị KH tháng	Giá trị tài sản cuối kỳ		
		Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
	X. CK - ĐL								
1.2.2.171	Máy sọc răng	387.355.621	324.326.804	63.028.847	16	63.028.847	387.355.621	324.326.804	63.028.847
1.2.2.172	Máy sọc	100.846.000	100.846.000	0	60	1.680.767	100.846.000	100.846.000	0
1.2.2.185	*Máy tiện đứng iP53*	*120.000.000*	*1.000.000*	*119.000.000*	*120*	*1.000.000*	*120.000.000*	*1.000.000*	*119.000.000*
1.2.2.194	Máy gia nhiệt	40.215.740	40.215.740	0	24	1.675.656	40.215.740	40.215.740	0
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
	Cộng	**82.246.530.724**	**20.561.632.680**	**61.684.898.040**		**3.881.435.650**	**97.772.273.309**	**24.443.068.330**	**73.329.204.970**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký,họ tên)

Biểu số 29. Trích Báo cáo TSCĐ theo mã

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số 06 - TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN

Tháng 07 năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%) hoặc TGSD	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 627 Chi phí SXC	TK 641 Chi phí BH	TK 642 - Chi phí QLDN
			Nguyên giá	Số khấu hao			
A	B	1	2	3	4	5	6
1	I- Số KH trích T06		82.246.530.724	20.561.632.680	14.295.483.109	6.602.782.600	4.266.149.580
2	II-Số KH TSCĐ tăng T07		19.656.164.085	4.914.041.020	2.967.748.120	1.102.625.194	843.667.706
	Máy tiện đứng iP532	*120*	*120.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*		
	Máy điều hòa	60	18.000.000	251.613			251.613
	Máy thử độ trắng XM	72	131.982.000	1.182.634	1.182.634		
	Đường nội bộ 10A	120	5.160.562.000	5.548.991			5.548.991
	…	…	…	…	…	…	…
3	II-Số KH TSCĐ giảm T07	-	4.130.421.500	1.032.605.375	497.868.472	302.712.620	232.024.283
	Máy phát điện	84	324.680.000	623.425			623.425
	…	…	…	…	…	…	…
4	IV-Số KH trích T07		97.772.273.309	24.443.068.330	16.765.362.750	7.402.695.174	4.877.793.003

Biểu số 30. Trích Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản tháng 07/2012

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 07 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
01/07	HĐGTGT00 002980	01/07	Mua máy tiện đứng của Công ty Đức Dung, trả bằng TGNH, Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển	2112	120.000.000	
				1331	12.000.000	
	UNC 48			1121		132.000.000
	BBBG 95			4141	120.000.000	
				4111		120.000.000
…	…	…	…	…	…	…
31/07	BT&PBKH tháng 07	31/07	Trích khấu hao TSCĐ cho tháng 07/2012	6274	16.765.362.750	
				6414	7.402.695.174	
				6424	4.877.793.003	
				214		24.443.068.330
...	...	...	…	...	...	...
			Cộng số phát sinh	**x**	**985.881.560.618**	**985.881.560.618**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 31. Trích Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG **Mẫu sổ S03b - DN**

Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 07 năm 2012

Tài khoản: 211 – TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**82.246.530.724**	
01/07	*HĐGTGT 0002980*	*01/07*	*Mua máy tiện đứng của Công ty Đức Dung*	*1121*	*120.000.000*	
…	…	**...**	…	…	**...**	…
12/07	BBBG 110	12/07	Nhận vốn góp máy thử đo độ trắng xi măng	4111	131.982.000	
…	**...**	**...**	**...**	…	**...**	…
27/07	BBTL 95	27/07	Bán thanh lý máy phát điện FGWilson XP75	21414		287.477.079
				81112		37.202.921
28/07	BBNT 65	28/07	Hoàn thành bàn giao công trình XDCB đường nội bộ 10A đưa vào sử dụng	2412	5.160.562.000	
…	…	**...**	…	…	**...**	…
			Cộng SPS		**19.656.164.085**	**4.130.421.500**
			Số dư cuối kỳ		**97.772.273.309**	

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 32. Trích Sổ cái TK 211

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu sổ S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản: 214 – Hao mòn TSCĐ

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**20.561.632.680**
…	…	…	…	…	…	…
27/07	BBTL 95	27/07	Bán thanh lý máy phát điện FGWilson XP75	2111	287.477.079	
…	…	…	…	…	…	…
31/07	BT&PB KHT07	31/07	Trích KH T07	6274		16.765.362.750
				6414		7.402.695.174
				6424		4.877.793.003
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng SPS		**1.032.605.375**	**24.443.068.330**
			Số dư cuối kỳ			**43.972.095.640**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 33. Trích Sổ cái hao mòn TSCĐ

2.2.6.4. Kế toán tổng hợp về sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

TSCĐ là những tư liệu lao động phục vụ lâu dài cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Do đó để duy trì tính năng kỹ thuật và khả năng hoạt động liên tục trong suốt quá trình sử dụng, DN cần phải bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ.

2.2.6.4.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ thường phát sinh tương đối đều đặn, giá trị thấp nên kế toán phản ánh trực tiếp vào chi phí SXKD trong kỳ hạch toán.

❖ **Chứng từ sử dụng**

- Bản kế hoạch sửa chữa thường xuyên TSCĐ năm.
- Đơn đề nghị bảo dưỡng, sửa chữa
- Phiếu xuất kho dùng cho sửa chữa thường xuyên TSCĐ.
- Bảng tính lương công nhân viên sửa chữa thường xuyên TSCĐ.
- Phiếu chi, HĐ GTGT (liên 2).

❖ **Trình tự luân chuyển chứng từ**

Khi đến hạn sửa chữa thường xuyên TSCĐ, các công trường, phân xưởng, đơn vị quản lý TSCĐ tiến hành lập danh mục vật tư dưới sự kiểm tra giám sát của phòng kỹ thuật. Sau khi danh mục vật tư được lập, các đơn vị trình Tổng giám đốc ký duyệt với đầy đủ chữ ký của các bên và bộ phận theo dõi kiểm tra.

Căn cứ vào HĐ GTGT mua dịch vụ, Phiếu xuất kho, Phiếu chi, Bảng tính lương,.. phát sinh trong quá trình sửa chữa thường xuyên, kế toán tập hợp trực tiếp vào chi phí liên quan của từng bộ phận. Phát sinh sửa chữa thường xuyên đến đâu thì tập hợp chí phí tới đó.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ về chi phí sửa chữa thường xuyên thực tế phát sinh, kế toán tiến hành tập hợp chi phí nhập vào phần mềm máy tính. Theo chương trình cài đặt sẵn, dữ liệu sẽ được tự động chuyển vào Sổ Nhật ký chung và sổ cái các TK có liên quan.

Ví dụ 5: Ngày 14/07/2012, công ty chi bảo dưỡng xe ô tô 7 chỗ TOYOTA định kỳ (xe được dùng để phục vụ cho văn phòng), số tiền chưa thuế GTGT 5.480.000, thuế GTGT 10%, thanh toán ngay bằng tiền mặt.

CÔNG TY TNHH MTV	**CỘNG HOÀ XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
Bộ phận: Văn phòng công ty	------o0o------

Hải Phòng, ngày 09 tháng 07 năm 2012

ĐƠN ĐỀ NGHỊ BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Kính gửi: - Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

- Phòng kỹ thuật công nghệ

Tên phương tiện: Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA

Kiểu loại: Xe ô tô 7 chỗ ngồi, hãng TOYOTA

Người đề nghị: Trần Mạnh Linh

Bộ phận: Lái xe cho bộ phận văn phòng

Nội dung sửa chữa:

1. Thay bộ phận lọc xăng.
2. Bảo trì và sửa chữa thắng.
3. Siết chặt các vít, bulông, đai ốc.
4. Thay mới lốp xe.

Hải Phòng, ngày 09 tháng 07 năm 2012

Lái xe	**Tổng giám đốc**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 34. Đơn đề nghị bảo dưỡng sửa chữa

CÔNG TY TNHH MTV **XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – tự do – hạnh phúc** ------o0o------

BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT THIẾT BỊ

Hôm nay, ngày 11 tháng 07 năm 2012, Hội đồng giám định kỹ thuật máy móc, thiết bị đã đến kiểm tra tại Phân xưởng nghiền đóng bao, gồm có:

1. Ông Trần Đức Anh – Trưởng phòng KTCN
2. Ông Nguyễn Văn Hoàn – Phó phòng KTCN
3. Ông Khúc Văn Hùng – Trưởng phòng KTCĐ
4. Ông Trần Mạnh Linh - Lái xe cho bộ phận văn phòng

Đã tiến hành giám định kỹ thuật Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA:

- Kiểu: Xe ô tô 7 chỗ ngồi, hãng TOYOTA
- Kích thước: 5,085m x 1,983m x 1,795m.
- …

I. Tình trạng kỹ thuật của máy móc, thiết bị :

- Bộ phận lọc xăng bị hỏng.
- Thắng xe không ăn, phanh nhẹ mất hiệu quả.
- Cần được bảo dưỡng cấp III (20.000 km hoặc 30.000 km).
- Lốp xe bị mòn cũ do chạy lâu ngày.

II. Kết luận :

Hiện nay, hệ thống xe ô tô chạy chậm, động cơ giảm công suất, sức ì lớn, phanh nhẹ mất hiệu quả, lọc xăng kém. Kính đề nghị Tổng giám đốc cho máy móc, thiết bị được đi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

Biên bản lập xong hồi 16^h cùng ngày, đã được mọi người nhất trí thông qua.SS

Hải Phòng, ngày 11 tháng 07 năm 2012

Các thành viên tham gia giám định *(ký tên)*	**Chủ tịch hội đồng** *(ký tên)*

Biểu số 35. Biên bản giám định kỹ thuật thiết bị

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ngày 14 tháng 07 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0000650

Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần Ford Hải Phòng

Địa chỉ: Số 4 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng .....

Mã số thuế: 0200622336 .....

Điện thoại: 031.3655746 Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH xi măng Vicem Hải Phòng .....

Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.....

Mã số thuế: 0200155219.....

Hình thức thanh toán: Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Sửa chữa xe ô tô 7 chỗ TOYOTA	Chiếc	01	5.480.000	5.480.000
Cộng tiền hàng					5.480.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT			548.000
		Tổng cộng tiền thanh toán			6.028.000
Số tiền viết bằng chữ: *Sáu triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*					

Người mua hàng	**Người bán hàng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	(*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Biểu số 36. Hóa đơn GTGT

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ về chi phí sửa chữa thường xuyên thực tế phát sinh, kế toán tiến hành tiến hành xử lý nghiệp vụ phát sinh trên phần mềm máy tính như sau:

Đầu tiên, kế toán TSCĐ sẽ khởi động và nhập mật khẩu để vào phần mềm kế toán máy, sau đó kế toán sẽ vào phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả khai báo hóa đơn mua dịch vụ về việc sửa chữa thường xuyên TSCĐ.

Màn hình nhập hoá đơn mua hàng hóa dịch vụ

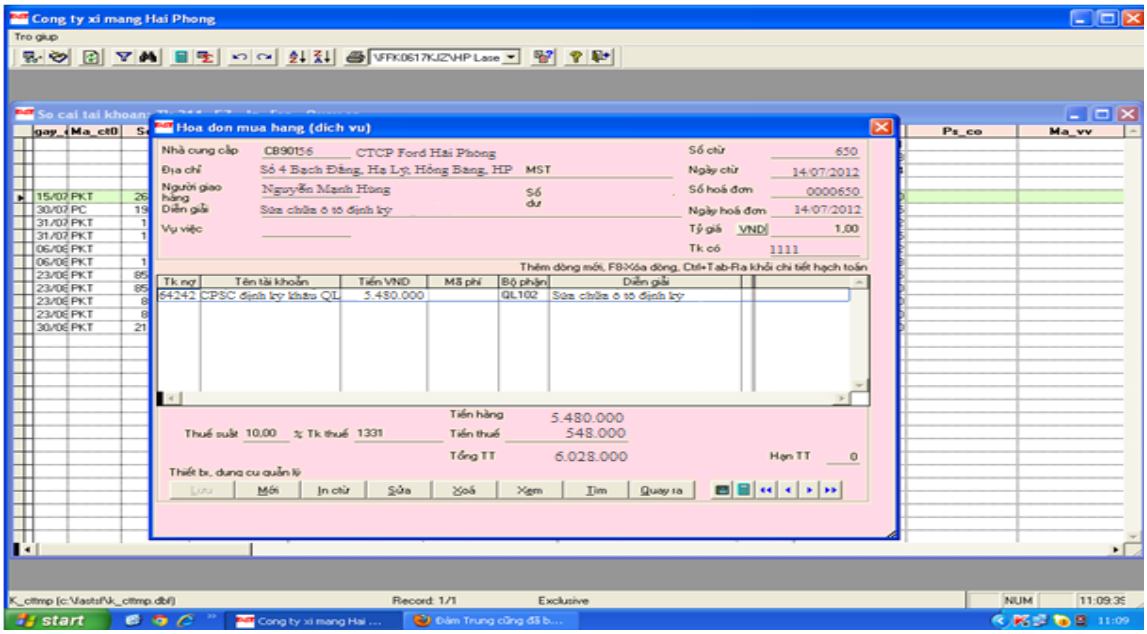

Màn hình nhập phiếu chi tiền mặt

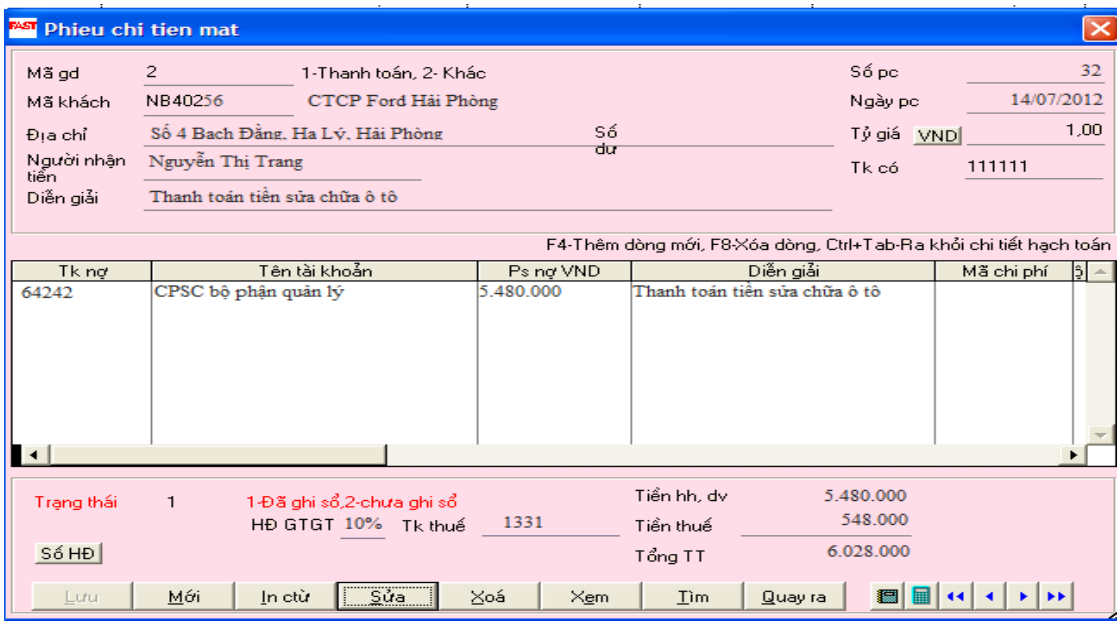

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 14 tháng 07 năm 2012

Số: PC 32
Nợ: 64242
Nợ: 1331
Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Ngọc Linh.....
Địa chỉ: Công ty cổ phần Ford Hải Phòng .....
Lý do chi: Thanh toán tiền sửa chữa định kỳ xe ô tô 7 chỗ TOYOTA ..
Số tiền: 6.028.000 .....
Bằng chữ: *Sáu triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng*.....
Kèm theo: 01chứng từ gốc .....

Ngày 14 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền: Sáu triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng.
Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc đá quý):
Số tiền quy đổi:

Biểu số 37. Phiếu chi tiền

CÔNG TY TNHH MTV	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
----------	------o0o------

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KĨ THUẬT

Hôm nay, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Ban nghiệm thu TSCĐ sau bảo dưỡng, sửa chữa gồm:

1. Ông Trần Đức Anh – Trưởng phòng KTCN
2. Ông Khúc Văn Hùng – Trưởng phòng KTCĐ
3. Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thợ sửa chữa
4. Ông Trần Mạnh Linh – Lái xe

Sau khi tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa, chúng tôi cũng tiến hành nghiệm thu tình trạng kỹ thuật của Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA với nội dung như sau:

I. Nội dung sửa chữa:

- Thay lọc xăng.
- Thay thắng xe.
- Thay lốp xe.
- Bảo dưỡng cấp (III) - 20,000 km hoặc 30,000 km.

II. Kết luận.

Sau khi bảo dưỡng, sửa chữa xe hoạt động tốt.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Lái xe	**Thợ sửa chữa**	**T.P Kỹ thuật công nghệ**
(Ký tên)	*(Ký tên)*	*(Ký tên)*

Biểu số 38. BB nghiệm thu kỹ thuật

CÔNG TY TNHH MTV
XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – hạnh phúc
------o0o------

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG

Tháng 07 năm 2012

TT	Tên thiết bị	Tên vật tư	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Xe ôtô 7chỗ TOYOTA	Thay lọc xăng	01	270.000	270.000
2		Thay thắng xe	01	410.000	410.000
3		Thay lốp xe	01	4.050.000	4.050.000
4		Bảo dưỡng cấp (III)	01	750.000	750.000
	Tổng			**5.480.000**	**5.480.000**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Phụ trách bộ phận
(Ký tên)

Người lập
(Ký tên)

Biểu số 39. Bảng tổng hợp CPSC thường xuyên

Dựa vào các chứng từ này được tập hợp tại phòng kế toán, kế toán sửa chữa TSCĐ sẽ nhập bút toán này vào phần mềm máy tính, bút toán sửa chữa bảo dưỡng định kỳ TSCĐ:

Nợ TK 64242: 5.480.000

Nợ TK 1331: 548.000

Có TK 1111: 6.028.000

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 07 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
…	…	…	…	…	…	…
11/07	PT 25	11/07	Rút TGNH về nhập quỹ TM	1111	1.000.000.000	
				1121		1.000.000.000
12/07	BBBG110	12/07	Nhận vốn góp kinh doanh máy thử đo độ trắng xi măng	2112	131.982.000	
				4111		131.982.000
13/07	PT 26	13/07	Công ty xây lắp Sông Hồng trả tiền mua xi măng bằng TM	1111	38.500.000	
				13112		38.500.000
14/07	*HĐGTGT 0000650*	*14/07*	*Thanh toán tiền sửa chữa xe ô tô 7 chỗ TOYOTA định kỳ, thanh toán bằng tiền mặt*	*64242*	*5.480.000*	
				1332	*548.000*	
	PC 42			*1111*		*6.028.000*
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng số phát sinh	**x**	**985.881.560.618**	**985.881.560.618**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 40. Trích Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu sổ S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 07 năm 2012

Tài khoản: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kì			
			SPS trong T07			
…	…	…	…	**...**	…	…
14/07	*PC 42*	*14/07*	*Chi sửa chữa định kỳ xe ôtô 7 chỗ bằng TM*	*1111*	*5.480.000*	
…	…	…	…	**...**	…	…
21/07	PC 75	31/07	Chi tiếp khách bằng tiền mặt	1111	4.950.000	
…	…	…	…	…	…	…
31/07	BT&PB KH T07	31/07	Trích khấu hao bộ phận quản lý	214	843.667.706	
31/07	PKT	31/07	K/chuyển CPQL	911		1.466.772.398
			Cộng SPS		**1.466.772.398**	**1.466.772.398**
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 41. Trích Sổ cái TK 642

2.2.6.4.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Khác với sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn TSCĐ có chi phí phát sinh tương đối lớn, thời gian sửa chữa lâu, để phục vụ cho lợi ích lâu dài của công ty. Để tránh sự biến động giá thành sản xuất sản phẩm, công ty phải sử dụng phương pháp trích trước sửa chữa lớn TSCĐ bằng cách căn cứ vào mức độ sửa chữa lý lịch của từng TSCĐ để lập kế hoạch và lập dự toán để Tổng giám đốc duyệt.

Kế toán sửa chữa TSCĐ định khoản nghiệp vụ trích trước như sau:

Nợ TK 627, 641, 642: Tính vào chi phí sửa chữa có liên quan

Có TK 335: Chi phí sửa chữa lớn trích trước

Sau đó, tiến hành thi công, công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì phải có Hồ sơ quyết toán, Biên bản giao nhận TSCĐ. Kế toán dựa vào căn cứ đó để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ và tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo thời gian đã được xác định lại theo quy định. Sửa chữa lớn của công ty có thể thực hiện theo phương thức tự làm hoặc thuê ngoài.

❖ **Sửa chữa TSCĐ theo phương thức tự làm**

- Chứng từ sử dụng:

+ Quyết định của Tổng giám đốc Công ty về việc giao sửa chữa lớn TSCĐ cho Phân xưởng cơ điện.

+ Biên bản giám định kỹ thuật.

+ Dự toán sửa chữa lớn TSCĐ, bảng chi tiết vật tư, nhân công.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc, chạy thử.

+ Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau sửa chữa lớn,...

- Trình tự luân chuyển chứng từ:

Định kỳ, theo yêu cầu sản xuất và thực tế tình trạng TSCĐ, Tổng giám đốc Công ty quyết định giao nhiệm vụ cho Phân xưởng cơ điện tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ trong năm. Phòng cơ điện chịu trách nhiệm giám sát Phân xưởng cơ điện thực hiện đúng quy trình kỹ thuật.

Qua Biên bản giám định kỹ thuật và kết quả thẩm định Hội đồng giám định tiến hành phê duyệt dự toán sửa chữa lớn TSCĐ (quy định chi tiết các khoản mục

chi phí có chữ ký của Tổng giám đốc và các phòng ban có liên quan). Sau khi dự toán được duyệt, Phân xưởng cơ điện tiến hành sửa chữa.

Sau khi sửa chữa lớn hoàn thành, căn cứ vào Biên bản nghiệm thu sau sửa chữa lớn TSCĐ, công ty tiến hành tổng hợp quyết toán để xác định tổng chi phí thực tế (có đủ chữ ký của Tổng giám đốc, Phân xưởng cơ điện và các phòng ban có liên quan) trình Hội đồng giám định phê duyệt.

Sau khi quyết toán được duyệt, Phân xưởng cơ điện tiến hành bàn giao TSCĐ cho đơn vị sử dụng (theo Biên bản bàn giao), và tiến hành chạy thử. Nếu đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, Hội đồng nghiệm thu kỹ thuật duyệt và tiến hành lập (Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau sửa chữa lớn) kèm theo các chứng từ về chi phí sửa chữa có liên quan.

Căn cứ vào Biên bản giám định kỹ thuật, tình trạng kỹ thuật thực tế của TSCĐ khi tháo dỡ sửa chữa, Hội đồng tiến hành đánh giá lập Biên bản đánh giá phụ từng thu hồi sau sửa chữa lớn TSCĐ.

❖ **Sửa chữa TSCĐ theo phương thức thuê ngoài**

Đối với những TSCĐ công ty không tự sửa chữa được hoặc tự sửa chữa được nhưng giá thành sẽ cao hơn thuê ngoài thì công ty tiến hành thuê các công ty sửa chữa ngoài làm.

- Chứng từ sử dụng:

+ Quyết định của Tổng giám đốc Công ty về sửa chữa lớn TSCĐ.
+ Biên bản giám định kỹ thuật.
+ Hợp đồng kinh tế.
+ Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau sửa chữa lớn.
+ Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành.
+ Hóa đơn Giá trị gia tăng (liên 2).
+ UNC, GBN,…

- Trình tự luân chuyển chứng từ:

Khi TSCĐ bị hỏng (ngoài kế hoạch) hoặc do yêu cầu sản xuất đòi hỏi (trong kế hoạch), đơn vị sử dụng TSCĐ phải lập tờ trình lên Tổng giám đốc công ty. Sau

khi được phê duyệt, công ty lập Hội đồng giám thị kỹ thuật (kiểm tra tình trạng kỹ thuật của TSCĐ để ra quyết định có sửa chữa hay không) làm cơ sở cho việc lập dự toán, đồng thời chọn nhà cung cấp dịch vụ thích hợp nhất trên cơ sở thẩm định các đơn chào hàng. Sau khi chọn được nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa, hai bên tiến hành kiểm tra kỹ thuật (dự tính các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện) nhằm đánh giá lại dự toán theo thực tế sửa chữa. Tiếp theo, hai bên tiến hành ký kết và thực hiện, thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận giữa hai bên.

Ví dụ 6: Ngày 15/07/2012, Công ty xi măng vicem Hải Phòng thuê Công ty CP cơ khí động lực T.N.T.C sửa chữa lớn Máy ngiền xi măng 531. Ngày 29/07/2012 công trình hoàn thành bàn giao.

Công ty đã dự toán và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ là 160.100.000, nhưng chi phí sửa chữa lớn thực tế phải trả nhà cung cấp dịch vụ là 155.270.000, chưa bao gồm VAT 10%, công ty chưa thanh toán.

Căn cứ vào các chứng từ kế toán có liên quan, kế toán sửa chữa TSCĐ hạch toán và nhập dữ liệu vào phần mềm máy tính. Theo chương trình cài đặt sẵn phần mềm máy tính sẽ xử lý dự liệu và nhập vào Sổ Nhật ký chung và Sổ cái các TK có liên quan.

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 2155/QĐ-SCL	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
	------o0o------

Hải Phòng, Ngày 14 tháng 07 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

"Về việc duyệt sửa chữa lớn máy nghiền xi măng"

Căn cứ: - Yêu cầu sản xuất và tình trạng thiết bị sản xuất của Công ty.

(Theo Biên bản giám định kỹ thuật thiết bị ngày 13 tháng 07 năm 2012)

- Kế hoạch sửa chữa TSCĐ năm 2012.
- Xét đề nghị của Quản đốc xưởng Nghiền đóng bao.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt cho điều máy nghiền xi măng 531 do Xưởng nghiền đóng bao sử dụng đi sửa chữa lớn tại Công ty CP cơ khí động lực T.N.T.C.

Điều 2: Quản đốc Phân xưởng Nghiền đóng bao có trách nhiệm cùng phòng Kỹ thuật công nghệ kiểm tra, lập Biên bản bàn giao đưa TSCĐ vào sửa chữa, theo dõi, giám sát chất lượng trong quá trình sửa chữa, nghiệm thu TSCĐ sau khi hoàn thành sửa chữa, theo dõi bảo hành.

Điều 3: Các đồng chí quản đốc Phân xưởng Nghiền đóng bao, phòng Kỹ thuật cơ điện, phòng kế hoạch, trưởng phòng Kế toán tài chính và các phòng ban liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Lưu tại Ban quản lý TSCĐ xưởng Nghiền đóng bao
- Như điều 3.

Biểu số 42. Quyết định duyệt sửa chữa TSCĐ

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập – tự do – hạnh phúc**
	------o0o------

BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT THIẾT BỊ

Hôm nay, ngày 13 tháng 07 năm 2012, Hội đồng giám định kỹ thuật máy móc, thiết bị đã đến kiểm tra tại Phân xưởng nghiền đóng bao, gồm có:

1. Ông Trần Đức Anh – Trưởng phòng KTCN
2. Ông Nguyễn Văn Hoàn – Phó phòng KTCN
3. Ông Khúc Văn Hùng – Trưởng phòng KTCĐ
4. Ông Đỗ Đức Duy – Quản đốc Phân xưởng NĐB

Đã tiến hành giám định kỹ thuật máy nghiền xi măng 531 :

- Kiểu : Máy nghiền bi
- Kích thước : đường kính 5000 mm, chiều dài 17385mm.
- …

III. Tình trạng kỹ thuật của máy móc, thiết bị :

- Thiết bị đang hoạt động : Năng suất thấp , hiệu quả thấp.
- Bộ phần nghiền và bộ phận chuyển đổi bị hỏng.
- Hộp số điều khiển nhỏ bị rắc.

IV. Kết luận :

Hiện nay hệ thống máy đang hoạt động cho năng suất và hiệu quả thấp, đề nghị Tổng giám đốc cho máy móc, thiết bị được đi sửa chữa lớn TSCĐ.

Biên bản lập xong hồi 15^h cùng ngày, đã được mọi người nhất trí thông qua.

Hải Phòng, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Các thành viên tham gia giám định	**Chủ tịch hội đồng**
(ký tên)	*(ký tên)*

Biểu số 43. BB giám định kỹ thuật TB

HOÁ ĐƠN

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ngày 29 tháng 07 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT2/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: 0002150

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần cơ khí động lực T.N.T.C

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà TD Business center, Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, HP

Mã số thuế: 0201200496.....

Điện thoại: 031.3657957 Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH xi măng Vicem Hải Phòng .....

Địa chỉ: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng .....

Mã số thuế: 0200155219.....

Hình thức thanh toán: Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Sửa chữa máy nghiền xi măng 531	Bộ	01	155.270.000	185.270.000
Cộng tiền hàng					155.270.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT			15.527.000
		Tổng cộng tiền thanh toán			170.797.000
Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm bảy mươi triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng*					

Người mua hàng	**Người bán hàng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	(*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Biểu số 44. Hóa đơn GTGT

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG **Mẫu số S03b - DN**

Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 29 tháng 07 năm 2012

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-SCL ngày 14 tháng 07 năm 2012 của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng.

Chúng tôi gồm có:

1. Ông Bùi Quang Hùng – Phó tổng giám đốc – Đại diện Công ty xi măng HP.
2. Ông Trần Đức Anh – Trưởng phòng KTCN – Đại diện Công ty xi măng HP.
3. Ông Khúc Văn Hùng – Trưởng phòng KTCĐ – Đại diện Công ty xi măng HP
4. Ông Đỗ Đức Duy – Quản đốc Phân xưởng NĐB – Đại diện: PX.NĐB.
5. Ông Tô Văn Toàn – Giám đốc Công ty Cổ phần cơ khí động lực T.N.T.C.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên TSCĐ: máy nghiền xi măng 531.
- Bộ phận quản lý sử dụng: Phân xưởng nghiến đóng bao.
- Thời gian SC: từ ngày 15 tháng 07 năm 2012 đến ngày 29 tháng 07 năm 2012.

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung công việc SC	Giá trị dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
	Sửa chữa lớn máy nghiền xi măng 531	160.100.000	155.270.000	Đảm bảo theo yêu cầu thiết kế được duyệt
Cộng		**160.100.000**	**155.270.000**	

Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu và đồng ý bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	**Đại diện đơn vị nhận**	**Đại diện đơn vị giao**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Biểu số 45. BBBG sửa chữa lớn TSCĐ

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 07 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
…	…	…	…	…	…	…
27/07	BBTL 95	27/07	Thanh lý máy phát điện FGWilson XP75	21414	287.477.079	
				81112	37.202.921	
				2114		324.680.000
	PT 48		Thu thanh lý TSCĐ bằng TM	1111	8.583.300	
	HĐGTGT00 00198			7111		7.803.000
				3331		780.300
28/07	BBNT 65	28/07	Bàn giao công trình XDCB đường nội bộ 10A	2111	5.160.562.634	
				2412		5.160.562.634
				4412	5.160.562.634	
				4111		5.160.562.634
29/07	*HĐGTGT00 02150*	*29/07*	*Bàn giao SCL máy nghiền xi măng, chưa thanh toán*	*2413*	*155.270.000*	
				1331	*15.527.000*	
				3312		*170.797.000*
	BBBG SCLHT		*K/c chi phí SCL và ghi giảm chi phí đã trích thừa*	*3353*	*160.100.000*	
				2413		*155.270.000*
				6274		*4.830.000*
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng số phát sinh	**x**	**985.881.560.618**	**985.881.560.618**

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 46. Trích Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu sổ S03b - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tháng 07 năm 2012

Tài khoản: 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**21.450.805.787**	
…	…	…	…	…	…	…
29/07	*BBBG SCL*	*29/07*	*Hoàn thành bàn giao SCL máy nghiền xi măng, chưa thanh toán*	*3312*	*155.270.000*	
			Kết chuyển nguồn trích trước chi phí SCL TSCĐ	*3353*		*155.270.000*
…	…	…	…	…	…	…
			Cộng SPS		**4.056.235.000**	**4.056.235.000**
			Số dư cuối kỳ		**21.450.805.787**	

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số 47. Trích Sổ cái TK241

CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

3.1. Nhận xét, đánh giá về công tác kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng với hơn 100 năm tồn tại và phát triển, đã có bề dày lịch sử trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cùng đất nước tiến bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên xây dựng CNXH.

Với mục tiêu là sản xuất thật nhiều xi măng cho Tổ quốc nhưng phải đảm bảo chất lượng xi măng tốt, ngày nay sản phẩm của công ty đã và đang in dấu ấn ở hầu hết các công trình lớn mà trọng điểm là ở thành phố Hải Phòng và một số thành phố lớn khác trong cả nước. Thêm vào đó, công ty có nhiệm vụ là sản xuất, cung ứng xi măng, Clinker và khai thác đá nên công tác hạch toán kế toán của công ty mang vừa mang nét đặc thù của ngành khai thác đá và ngành sản xuất công nghiệp xi măng nên tỷ trọng TSCĐ chiếm phần lớn trong tổng tài sản của công ty. Vì vậy việc tổ chức tốt công tác kế toán TSCĐ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đưa công ty ngày càng phát triển ổn định hơn.

3.1.1. Ưu điểm về công tác kế toán TSCĐ tại công ty

Qua thời gian thực tập tại công ty, vận dụng những lý luận vào thực tiễn vào công tác tổ chức bộ máy kế toán tại công ty, em thấy có những ưu điểm sau:

- Về bộ máy kế toán: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty gọn nhẹ, hợp lý, hiệu quả, trong đó quy định rõ cụ thể chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên kế toán, đảm bảo sự kiểm tra đối chiếu lẫn nhau giữa các phần hành kế toán trong công ty. Hơn nữa, đội ngũ cán bộ kế toán đều là những người có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và biết sử dụng máy vi tính, đáp ứng được nhu cầu công việc đòi hỏi, có sự phân cấp trách nhiệm rõ ràng, cụ thể với 2 nhân viên kế toán chuyên trách việc theo dõi TSCĐ và

sửa chữa TSCĐ, nên công tác kế toán TSCĐ được tiến hành quy củ và chặt chẽ hơn.

- Hệ thống TSCĐ của công ty rất nhiều và đa dạng và nằm ở các bộ phận khác nhau. Vì vậy để quản lý TSCĐ một cách chặt chẽ công ty phân cấp quản lý TSCĐ đến từng đơn vị sử dụng phải có trách nhiệm theo dõi và quản lý TSCĐ ở đơn vị mình. Điều này giúp cho kế toán TSCĐ của công ty có thể thống nhất mở sổ sách từ công ty xuống các đơn vị, bộ phận để theo dõi TSCĐ chi tiết chặt chẽ.

- Về trình tự hạch toán và hệ thống sổ sách: Kế toán công ty đã áp dụng trình tự hạch toán theo đúng chuẩn mực kế toán đã ban hành của Bộ tài chính. Điều đó giúp cho công việc ghi sổ kế toán phù hợp, nhanh chóng chính xác, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chính xác, thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu số liệu.

- Về hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung kết hợp với phần mềm kế toán FAST là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm và điều kiện hiện tại của công ty, phù hợp với khối lượng công việc, và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Về hệ thống tài khoản: Công ty đã vận dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo Quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính đồng thời hệ thống tài khoản được mở chi tiết theo nhiều cấp nên phù hợp và thuận tiện trong việc quản lý và cập nhập thông tin đối với một công ty lớn và công nghệ sản xuất phức tạp như Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

- Về công tác kế toán khấu hao TSCĐ: được thực hiện theo quy định mới nhất là Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành chế độ quản lý và trích khấu hao TSCĐ. Kế toán khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Phương pháp này đơn giản, dễ tính toán nhất trong các phương pháp tính khấu hao TSCĐ.

- Về tình hình sửa chữa TSCĐ: Công ty đã thực hiện nghiêm ngặt chế độ bảo dưỡng TSCĐ đặc biệt là máy móc thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất chính. Công ty đã kết hợp giữa sửa chữa tự làm và thuê ngoài tạo sự chủ động trong sản xuất kinh doanh.

3.1.2. Hạn chế còn tồn tại về công tác kế toán TSCĐ tại công ty

Bên cạnh những thành tích đã đạt được trong công tác kế toán TSCĐ, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục sau:

- Về hệ thống sổ sách hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp TSCĐ: Khi TSCĐ trong công ty có biến động, kế toán công ty chỉ ghi thẻ TSCĐ tăng giảm trong tháng. Công ty không lập Sổ TSCĐ, Sổ theo dõi TSCĐ tại nơi sử dụng, Sổ chi tiết TSCĐ theo đơn vị sử dụng. Do đó ta không thể quản lý tài sản theo từng nhóm tài sản, và theo đơn vị sử dụng, quan trọng hơn ta không biết được hệ thống chứng từ đi kèm và tỷ lệ khấu hao đối với từng loại TSCĐ và theo từng đơn vị sử dụng. Điều này gây khó khăn cho việc hạch toán khấu hao, quản lý và kiểm tra các thông tin có liên quan đến TSCĐ của từng bộ phận, đơn vị sử dụng khi cần thiết.

- Về phần mềm kế toán công ty đang áp dụng hiện nay là phần mềm kế toán FAST phiên bản 2002 đến nay là đã bị lỗi thời, lạc hậu. Vì vậy, công ty nên cải tiến nâng cấp kế toán FAST phiên bản mới là phiên bản năm 2011có nhiều tính năng hiện đại hơn, tiện lợi và hiện đại hơn và màn hình giao diện các phân hệ rõ rang hơn rất nhiều.

- Về phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Công ty đang sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Phương pháp này làm chậm thời gian thu hồi vốn khiến TSCĐ khó tránh khỏi hao mòn vô hình. Thêm nữa, năng lực sản xuất của TSCĐ ở mỗi thời điểm là khác nhau, lúc TSCĐ còn mới năng lực sản xuất rất tốt, tạo ra nhiều sản phẩm, nhưng khi tài sản trở nên cũ lạc hậu, năng lực sản xuất kém, tạo ra ít sản phẩm. Nếu áp dụng phương pháp khấu hao như hiện nay là chưa hợp lý do mức trích khấu hao lúc TSCĐ còn mới bằng mức trích khấu hao lúc TSCĐ cũ kỹ, lạc hậu.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng

Nhìn chung, công tác hạch toán kế toán của Công ty có nhiều ưu điểm và tính phù hợp cao đã đem lại hiệu quả, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế làm cho công tác kế toán chưa thực sự hoàn thiện. Trên cơ sở những thực tế còn tồn tại, em xin đưa ra một số ý kiến đóng góp với mong muốn góp phần khắc phục để đi đến hoàn thiện hơn công tác hạch toán kế toán đặc biệt trong khâu tổ chức công tác kế toán TSCĐ.

❖ **Thứ nhất: Đối với kế toán chi tiết TSCĐ**

- Sổ theo dõi TSCĐ theo đơn vị sử dụng: Mỗi đơn vị hoặc bộ phận (phân xưởng, phòng ban,…) trong công ty nên mở một sổ theo dõi TSCĐ để theo dõi cả về nguyên giá và số lượng nhằm phục vụ nhu cầu quản lý tài sản đã cấp cho các phòng, ban làm căn cứ để đối chiếu khi tiến hành kiểm kê định kỳ.

- Căn cứ để ghi sổ theo dõi TSCĐ theo đơn vị sử dụng là chứng từ gốc về tăng, giảm TSCĐ và Thẻ TSCĐ.

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG
Minh Đức–Thủy Nguyên–Hải Phòng

Mẫu số S22 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI TSCĐ THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

Năm 2012

Tên đơn vị: Bộ phận văn phòng công ty

Ghi tăng TSCĐ							Ghi giảm TSCĐ					Ghi chú
Chứng từ		Tên TSCĐ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Số tiền	
SH	NT						SH	NT				
BBGN54	04/01/2012	Máy tính bàn SS	Bộ	03	3.900.000	11.700.000	BBTL67	08/07/2012	Bán thanh lý	02	7.800.000	
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
BBBG104	04/07/2012	Máy tính bàn Pa	Bộ	05	4.200.000	21.000.000						
BBBG105	06/07/2012	Máy điều hòa Panasonic	Bộ	01	18.000.000	18.000.000						
BBBG106	08/072012	Máy photo Xero	Chiếc	01	96.000.000	96.000.000						
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
BBGN39	01/07/2005	Máy phát điện FGWilson	Bộ	01	324.680.000	324.680.000	BBTL95	27/07/2012	Bán thanh lý	01	324.680.000	
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

Ngày … tháng … năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

❖ **Thứ hai: Đối với phần mềm kế toán**

- Khi có nghiệp vụ giảm TSCĐ, kế toán nên khai báo giảm TSCĐ ngay vào phần mềm máy tính chứ không nên để đến định kỳ cuối tháng mới nhập bút toán định kỳ ghi giảm TSCĐ trong tháng.

- Công ty đang áp dụng hiện nay là phần mềm kế toán FAST phiên bản 2002 đến nay là đã bị lỗi thời, lạc hậu. Vì vậy, công ty nên cải tiến nâng cấp phần mềm kế toán FAST 2011 phiên bản mới có nhiều tính năng hiện đại hơn, tiện lợi và hiện đại hơn rất nhiều, màn hình giao diện được chia tách rất rõ ràng và dễ nhìn.

Màn hình phần mềm kế toán FAST 2011

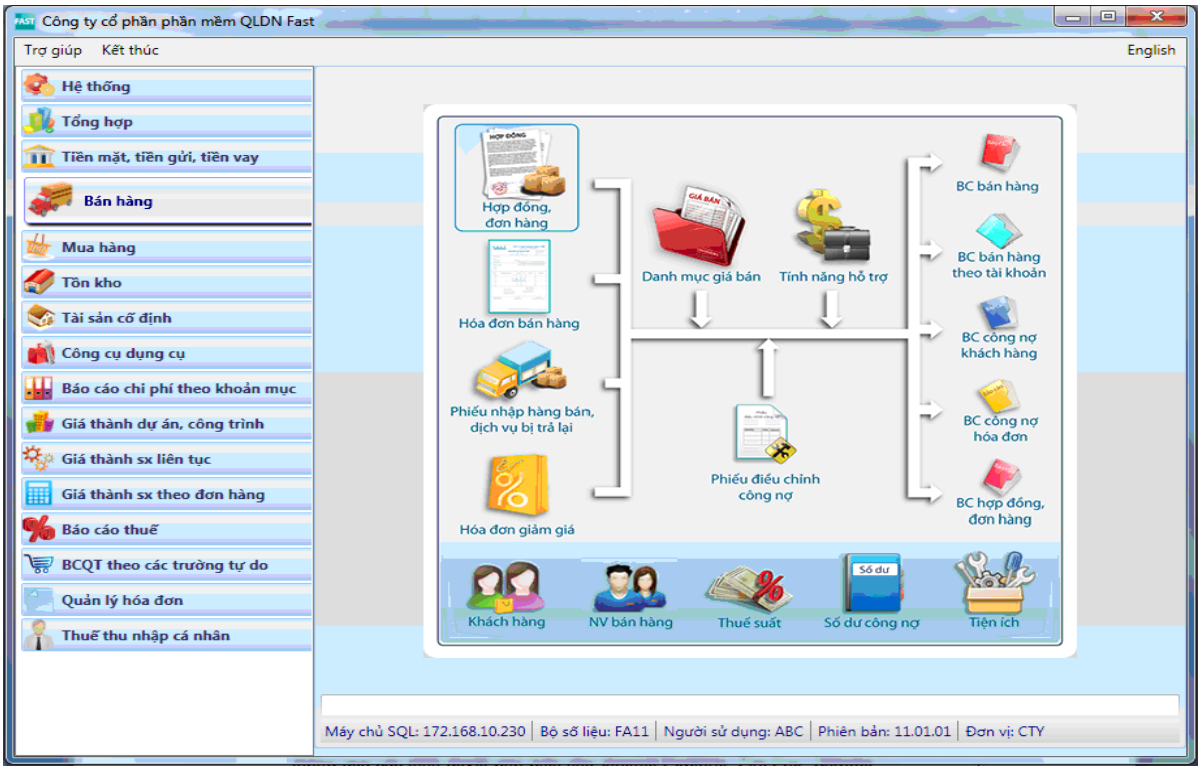

Phân hệ "Kế toán TSCĐ" của phần mềm kế toán FAST 2011 thì có các tính năng như điều chỉnh giá trị tài sản, điều chỉnh khấu hao hàng kỳ, khai báo thôi khấu hao, điều chuyển bộ phận sử dụng tài sản…Phần mềm giúp cho việc quản lý TSCĐ được dễ dàng và chính xác. Người sử dụng có thể khai báo phân bổ khấu hao của từng tài sản theo công trình xây lắp hoặc theo tài khoản phí chi tiết chính xác giúp hỗ trợ nhiều cho việc tính giá thành công trình, sản phẩm.

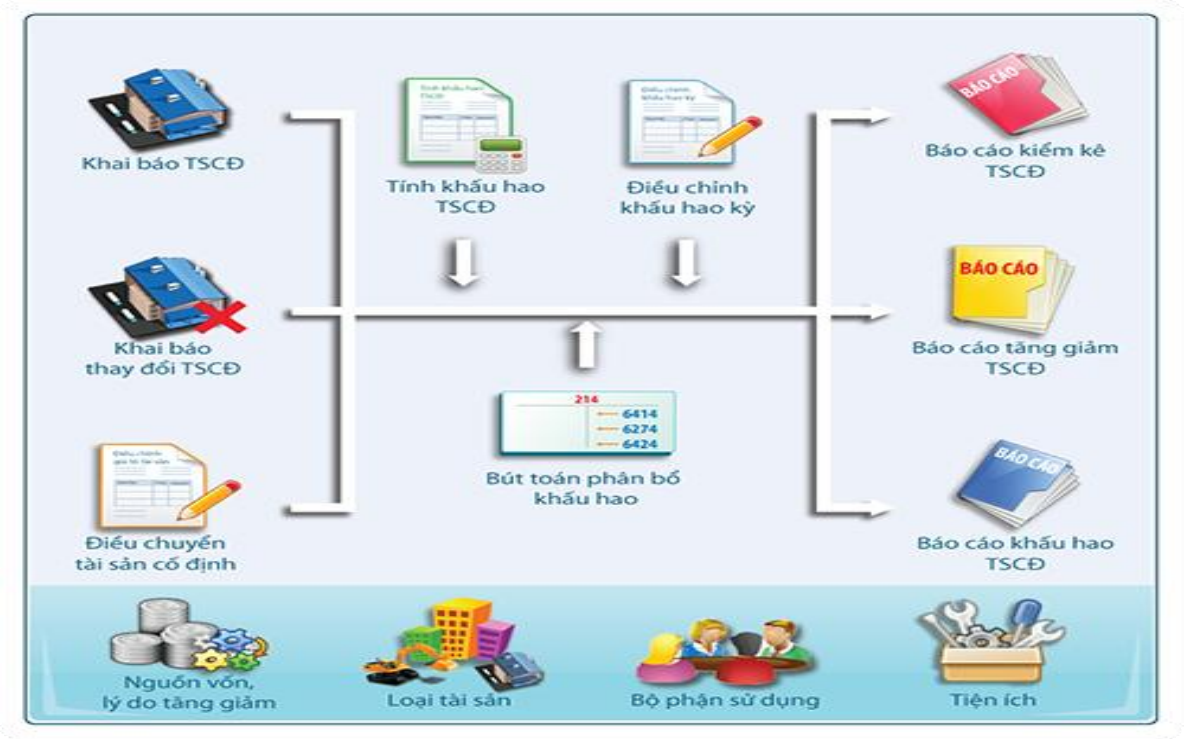

Đặc biệt hơn, phần mềm kế toán FAST 2011 giúp người sử dụng quản lý thông tin TSCĐ rõ ràng hơn:

- Theo dõi các thông tin như nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại, nguồn vốn hình thành, số năm khấu hao / giá trị khấu hao hàng năm, bộ phận sử dụng, mục đích sử dụng, nước sản xuất, năm sản xuất,…
- Có 3 trường dùng để phân loại TSCĐ theo các tiêu chí khác nhau giúp người dùng có thể biết rõ TSCĐ tăng, giảm hay tính và trích khấu hao TSCĐ chi tiết theo bộ phận, theo nguồn vốn hay theo bộ phận – chi tiết theo nguồn vốn.
- Cho phép khai báo các tài khoản ngầm định liên quan – tài khoản TSCĐ, tài khoản khấu hao, tài khoản chi phí – để hỗ trợ cho việc tự động hạch toán bút toán phân bổ khấu hao.

❖ **Thứ ba: Đối với hạch toán khấu hao TSCĐ**

Lựa chọn phương pháp tính khấu hao TSCĐ thích hợp để có thể thu hồi vốn nhanh và bảo tồn vốn cố định. Kế toán cần xác định đúng giá trị TSCĐ và đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết. Muốn vậy định kỳ doanh nghiệp cần tiến hành kiểm kê TSCĐ trên mọi phương diện hoạt động của TSCĐ để phân loại chất lượng và đánh giá thực chất mức độ hiện còn của TSCĐ .

Hiện nay, công ty đang sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Đây là phương pháp đơn giản và rộng rãi nhất. Tuy nhiên với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật ngày nay thì đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên đổi mới máy móc thiết bị. Chính vì vậy, việc tính khấu hao theo đường thẳng sẽ làm chậm thời gian thu hồi vốn, chi phí tính khấu hao cho các thời điểm là không phù hợp. Để khắc phục nhược điểm này, theo em công ty nên kết hợp giữa phương pháp khấu hao theo đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần. Việc sử dụng kết hợp cả hai phương pháp này sẽ đem lại hiệu quả cao trong công tác tính và trích khấu hao TSCĐ trong công ty.

+ Khấu hao theo số dư giảm dần: Theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh thì mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định = **Giá trị còn lại của tài sản cố định** x **Tỷ lệ khấu hao nhanh**

Trong đó tỷ lệ khấu hao nhanh được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ khấu hao nhanh (%) = **Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng** x **Hệ số điều chỉnh**

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\textbf{Tỷ lệ KH TSCĐ phương pháp đường thẳng} = \frac{1}{\textbf{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (từ ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 năm đến 6 năm(4 năm < t ≤ 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t < 6 năm)	2,5

Ví dụ: Ngày 05/07/2012, công ty mua 01 máy photo CanonIR1022 dùng cho văn phòng, giá mua là 98.500.000, chi phí vận chuyển là 200.000, đã thanh toán bằng chuyển khoản. Thời gian sử dụng ước tính là 7 năm.

- Công ty tính trích khấu hao theo đường thẳng:

Mức trích khấu hao bình quân năm = 98.700.000 / 7 năm = 14.100.000

- Nếu công ty trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần thì mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ trên là:

Thời gian sử dụng là 7 năm nên hệ số điều chỉnh của TSCĐ là 2,5

+Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng = (1 / 7) x 100 = 14,29%

+ Tỷ lệ KH nhanh theo phương pháp số dư giảm dần = 14,29% x 2,5 = 35,73%

Năm	GT còn lại của TSCĐ	Cách tính	Mức KH năm	Mức KH tháng	Mức KH luỹ kế
1	98.700.000	98.700.000 x 35,73%	35.265.510	2.938.793	35.265.510
2	63.434.490	63.434.490 x 35,73%	22.665.143	1.888.762	57.930.653
3	40.769.347	40.769.347 x 35,73%	14.566.888	1.213.907	72.497.541
4	26.202.459	26.202.459 x 35,73%	9.362.139	780.178	81.859.680
5	16.840.320	16.840.320 x 35,73%	6.017.046	501.421	87.876.726
6	10.823.274	10.823.274 / 2	5.411.637	450.970	93.288.363
7	5.411.637	10.823.274 / 2	5.411.637	450.970	98.700.000

Theo phương pháp này, từ năm thứ 6 trở đi mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (10.823.274 x 35,73% = 3.867.156) thấp hơn mức khấu hao bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ (10.823.274 / 2 = 5.411.637), nên đến khi hết thời gian sử dụng mà TSCĐ vẫn chưa được khấu hao hết. Để khắc phục được vấn đề này, ta thường kết hợp phương pháp khấu hao theo đường thẳng ở những năm cuối cùng.

Tuy nhiên khi thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao có thể sẽ ảnh hưởng tới công tác kế toán của doanh nghiệp, việc khấu hao tài sản có tác động trực tiếp lên báo cáo tài chính. Mức khấu hao càng lớn thì thời gian thu hồi vốn càng nhanh đồng thời ghi nhận chi phí trong kỳ càng cao làm giảm

lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy , khi tiến hành trích khấu hao doanh nghiệp có quyền quyết định đến sự bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh của mình trên cơ sở tuân thủ pháp luật, theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính về chế độ quản lý và trích khấu hao TSCĐ.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường đã trở thành đòn bẩy hết sức hữu hiệu đối với sự vận động của các doanh nghiệp trong một nền kinh tế mở, chính vì vậy mà điều quyết định trước tiên đối với sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đó là sự uy tín và chất lượng sản phẩm. Có được như vậy doanh nghiệp mới có thể tồn tại và có được thị phần của mình trên thị trường.

Song, để tạo được điều đó chúng ta cần phải có một dây chuyền công nghệ tiến tiến, máy móc thiết bị hiện đại cùng với sự quản lý tốt công tác sản xuất kinh doanh. Kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế đắc lực, có hiệu quả nhất và kế toán TSCĐ là khâu quan trọng trong công tác kế toán doanh nghiệp, đặc biệt đối với doanh nghiệp sản xuất xi măng có quy mô lớn.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng đã giúp cho em vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế, đồng thời từ quá trình thực tập thực tế đã giúp cho em học hỏi được nhiều điều từ sự vận dụng linh hoạt chế độ kế toán cho phù hợp với từng đặc điểm riêng biệt của từng đơn vị, từng công ty.

Do trình độ lý luận và thực tiễn còn hạn chế, thời gian thực tập có hạn, nên bài khóa luận tốt nghiệp của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự giúp đỡ, góp ý của thầy, cô giáo và của phòng kế toán công ty để chuyên đề của em được phong phú và lý luận sát với thực tiễn ở công ty.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của các anh chị và cô chú phòng tài chính kế toán của công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong quá trình thực tập. Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo hướng dẫn đã giúp em hoàn thành chuyên đề khóa luận tốt nghiệp với đề tài: ***"Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ tại Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng".***

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Sinh viên

Lê Huyền Trang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1): Hệ thống tài khoản kế toán - Nhà xuất bản tài chính (Hà Nội - 2006).

2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2): Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán - Nhà xuất bản tài chính (Hà Nội - 2006).

3. Giáo trình kế toán tài chính - Nhà xuất bản Trường đại học kinh tế quốc dân (Hà Nội - 2012).

4. Web: ketoanthucte.com.vn.

5. Báo cáo khóa luận của khóa trước.